



FROM  coordinated care.

Danh Mục Thuốc 2024

Có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2024



Ambetter.CoordinatedCareHealth.com

DANH MỤC THUỐC TIÊU CHUẨN

Danh Mục Thuốc Ambetter from Coordinated Care, hay còn gọi là Danh Sách Thuốc Theo Toa, là tài liệu hướng dẫn về các loại thuốc gốc và thuốc biệt dược hiện có đã được Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA) phê duyệt và được đài thọ thông qua quyền lợi thuốc theo toa của quý vị. Thuốc gốc có cùng thành phần hoạt chất như thuốc biệt dược và nên được coi là điều trị bước một. FDA yêu cầu thuốc gốc phải an toàn và có tác dụng giống như thuốc biệt dược. Nếu không có sẵn thuốc gốc, có thể có nhiều hơn một loại thuốc biệt dược để điều trị bệnh trạng. Thuốc biệt dược ưu tiên được liệt kê ở Bậc 2 giúp xác định các loại thuốc biệt dược là các phương án điều trị phù hợp về mặt lâm sàng, an toàn và tiết kiệm chi phí, nếu thuốc gốc trong danh mục thuốc không phù hợp với bệnh trạng của quý vị.

Xin lưu ý rằng Danh Mục Thuốc không phải là một danh sách đầy đủ các thuốc được quyền lợi thuốc theo toa của quý vị đài thọ. Không phải tất cả các dạng bào chế hoặc hàm lượng của một loại thuốc đều có thể được đài thọ. Danh sách này được đánh giá và cập nhật định kỳ và có thể thay đổi. Thuốc có thể được bổ sung hoặc xóa khỏi danh sách, hoặc yêu cầu bổ sung có thể được đưa vào để có thể phê duyệt việc tiếp tục sử dụng một loại thuốc cụ thể.

Các thiết kế chương trình quyền lợi thuốc theo toa cụ thể có thể không bao gồm một số sản phẩm hoặc danh mục nhất định, bất kể chúng xuất hiện trong tài liệu này hay không. Vui lòng kiểm tra quyền lợi của quý vị để biết các giới hạn về bảo hiểm và khoản chia sẻ chi phí cho thuốc của quý vị.

Chú Thích Trong Danh Sách Thuốc:

Thuốc biệt dược được liệt kê bằng CHỮ IN HOA và thuốc gốc được liệt kê bằng chữ in thường.

Các loại thuốc được đài thọ theo các bậc đồng thanh toán khác nhau tùy thuộc vào quyền lợi của quý vị:

- Bậc 0** - Không có khoản đồng thanh toán cho những loại thuốc được sử dụng cho mục đích phòng ngừa và được Đạo luật Bảo Vệ Bệnh Nhân và Chăm Sóc Sức Khỏe Giá Phải Chăng quy định. Một số loại thuốc chọn lọc bao gồm thuốc tránh thai đường uống, vitamin D, axit folic cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, aspirin không cần toa (OTC) và các sản phẩm cai thuốc lá có thể được đài thọ theo bậc này. Có thể áp dụng một số giới hạn nhất định về độ tuổi.
- Bậc 1A**- Khoản đồng thanh toán thấp nhất dành cho một số loại thuốc chọn lọc mang lại giá trị lớn nhất so với các loại thuốc khác được sử dụng để điều trị các bệnh trạng tương tự. Một số thuốc không cần toa (OTC) chọn lọc có thể được đài thọ theo bậc này.
- Bậc 1B**- Khoản đồng thanh toán thấp nhất dành cho những loại thuốc mang lại giá trị lớn so với các loại thuốc khác được sử dụng để điều trị các bệnh trạng tương tự. Một số thuốc không cần toa (OTC) chọn lọc có thể được đài thọ theo bậc này.
- Bậc 2** - Khoản đồng thanh toán trung bình đài thọ các loại thuốc biệt dược thường có giá cả phải chăng hơn hoặc có thể được ưu tiên hơn so với các loại thuốc khác để điều trị cho cùng bệnh trạng.
- Bậc 3** - Khoản đồng thanh toán cao đài thọ các loại thuốc biệt dược và thuốc gốc không ưu tiên có chi phí cao hơn. Bậc này cũng có thể đài thọ các loại thuốc không chuyên khoa không có trong Danh Sách Thuốc Theo Toa nhưng đã được phê duyệt bảo hiểm.
- Bậc 4** - Khoản đồng thanh toán cao nhất dành cho các loại thuốc “chuyên khoa” dùng để điều trị các bệnh trạng phức tạp, mạn tính có thể cần xử lý, bảo quản hoặc quản lý lâm sàng đặc biệt. Các thuốc theo toa được đài thọ theo bậc thuốc chuyên khoa có thể được yêu cầu mua tại nhà thuốc tham gia vào các hệ thống “chuyên khoa” hoặc “bệnh máu khó đông” của Ambetter. Để biết thêm thông tin về các nhà thuốc trong các hệ thống “chuyên khoa” hoặc “bệnh máu khó đông” của chúng tôi, vui lòng tham khảo phần thông tin nhà thuốc trên trang web của Ambetter.

Sự Ủy Quyền Trước đối với Các Loại Thuốc Không Thuộc Danh Mục Thuốc

Để có được sự ủy quyền trước đối với một loại thuốc không thuộc danh mục thuốc, nhà cung cấp của quý vị phải điền vào mẫu đơn Ủy Quyền Trước. Pharmacy Services sẽ phản hồi qua fax hoặc điện thoại trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tất cả thông tin cần thiết đối với các yêu cầu khẩn cấp và trong vòng 72 giờ đối với các yêu cầu không khẩn cấp, trừ khi luật tiểu bang yêu cầu phản hồi nhanh hơn. Nếu yêu cầu không được phê duyệt, thông báo từ chối sẽ có phần giải thích rõ ràng về các lý do cụ thể dẫn đến việc từ chối yêu cầu ủy quyền trước hoặc nếu yêu cầu không đầy đủ, phần giải thích sẽ chỉ rõ thông tin quan trọng còn thiếu cần thiết để hoàn thành yêu cầu.

Các Từ Viết Tắt trong Danh Mục Thuốc:

| Từ viết tắt | Thuật ngữ | Ý nghĩa |
|-------------|----------------------------|--|
| AL | Giới Hạn về Độ Tuổi | Một số loại thuốc chỉ được đài thọ cho một số độ tuổi nhất định. |
| QL | Giới Hạn Số Lượng | Một số loại thuốc chỉ được đài thọ cho một lượng nhất định. |
| PA | Sự Ủy Quyền Trước | Bác sĩ của quý vị phải xin Ambetter phê duyệt trước khi một số loại thuốc được đài thọ. |
| ST | Liệu Pháp Từng Bước | Trong một số trường hợp, quý vị trước tiên phải dùng thử một số loại thuốc nhất định trước khi Ambetter đài thọ cho một loại thuốc khác để điều trị bệnh trạng của quý vị. Ví dụ: nếu cả Thuốc A và Thuốc B đều điều trị cho bệnh trạng của quý vị, Ambetter có thể không đài thọ cho Thuốc B trừ khi quý vị dùng thử Thuốc A trước. |
| NF | Không thuộc danh mục thuốc | Sản phẩm này không được đài thọ trừ khi quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Các loại thuốc thay thế được liệt kê bên cạnh sản phẩm không được đài thọ |
| RX/OTC | Thuốc Theo Toa và OTC | Những loại thuốc này được sản xuất ở cả dạng theo toa và dạng không cần toa (OTC). |
| SP | Thuốc Chuyên Khoa | Những sản phẩm này là Thuốc Chuyên Khoa có thể có yêu cầu đặc biệt khi mua thuốc. |
| SF | Chia Nhỏ Lượng Thuốc | Ban đầu, một số loại thuốc nhất định có thể chỉ được cung cấp với các lượng nhỏ đủ dùng trong 15 ngày cho đến khi tình trạng của quý vị ổn định sau khi dùng thuốc. Sau khi quý vị đã dùng thuốc được 90 ngày, hạn chế này có thể không còn được áp dụng nữa. |

Nhóm Thuốc Opioid:

Các loại thuốc được xác định trong danh mục thuốc theo yêu cầu **“Các lần mua thuốc đầu tiên được giới hạn ở lượng thuốc đủ dùng trong 7 ngày”** cho phép tối đa hai lần mua thuốc cho lượng thuốc đủ dùng trong 7 ngày trong bất kỳ khoảng thời gian 28 ngày nào và tối đa tổng lượng thuốc dùng trong 28 ngày không liên tục trong bất kỳ khoảng thời gian 90 ngày nào. Giới hạn này áp dụng theo hình thức tích lũy cho tất cả các loại thuốc opioid được mua. Đối với những lần mua thuốc vượt quá các giới hạn này, nhà cung cấp của quý vị có thể gửi yêu cầu Ủy Quyền Trước.

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| ADHD/ANTI-NARCOLEPSY/ANTI-OBESITY/ANOREXIANTS - Drugs to Treat ADHD, Sleep and Eating Disorders | | |
| Amphetamines | | |
| <i>amphetamine sulfate TABS</i> | 3 | PA |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG, 6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG, 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG</i> | 1B | |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine TABS 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG, 1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG, 3.125 MG-3.125 MG-3.125 MG-3.125 MG, 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG, 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine TABS 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>dextroamphetamine sulfate CP24 5 MG</i> | 1B | |
| <i>dextroamphetamine sulfate CP24 10 MG, 15 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>dextroamphetamine sulfate TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>lisdexamfetamine dimesylate CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily); ST |
| <i>methamphetamine hcl</i> | 1B | QL(5 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| VYVANSE CAPS | 3 | QL(1 ea daily); ST |
| Anorexiants Non-Amphetamine | | |
| <i>phendimetrazine tartrate TABS</i> | 1B | PA |
| <i>phentermine hcl CAPS</i> | 1B | PA |
| Anti-Obesity Agents | | |
| CONTRAVE | 3 | QL(4 ea daily); PA |
| Attention-Deficit/Hyperactivity Disorder (ADHD) Agents | | |
| <i>atomoxetine hcl 10 MG, 18 MG, 25 MG, 40 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>atomoxetine hcl 60 MG, 80 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>clonidine hcl (adhd) TB12</i> | 1B | |
| <i>guanfacine hcl (adhd)</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| Dopamine and Norepinephrine Reuptake Inhibitors (DNRIs) | | |
| SUNOSI 75 MG | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| SUNOSI 150 MG | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Stimulants - Misc. | | |
| <i>armodafinil</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 17 yrs old); PA |
| <i>dexmethylphenidate hcl CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>dexmethylphenidate hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>methylphenidate hcl CP24 20 MG, 40 MG</i> | 1B | AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl CP24</i> | 1B | |
| <i>methylphenidate hcl CP24 30 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl CPCR</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl SOLN</i> | 1B | QL(30 ml daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TABS 5 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TABS 10 MG, 20 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TB24 36 MG, 54 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TB24 27 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 36 MG, 54 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 10 MG, 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 18 MG, 27 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate PTCH</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>modafinil 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>modafinil 100 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| RELEXXII TBCR 36 MG, 54 MG | 2 | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| RELEXXII TBCR 27 MG | 2 | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| ALLERGENIC EXTRACTS/BIOLOGICALS MISC | | |
| Allergenic Extracts | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| GRASTEK SUBL | 3 | PA |
| AMEBICIDES | | |
| Amebicides | | |
| SOLOSEC | 3 | PA |
| AMINOGLYCOSIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Aminoglycosides | | |
| <i>amikacin sulfate SOLN 1 GM/4ML, 500 MG/2ML</i> | 1B | |
| ARIKAYCE | 4 | PA |
| <i>gentamicin in saline 0.8 MG/ML-0.9 %, 1 MG/ML-0.9 %, 1.2 MG/ML-0.9 %, 1.6 MG/ML-0.9 %</i> | 1B | |
| <i>gentamicin sulfate IJ 40 MG/ML, 80 MG/2ML</i> | 1B | |
| <i>neomycin sulfate TABS</i> | 1B | |
| <i>streptomycin sulfate SOLR</i> | 3 | |
| <i>tobramycin sulfate SOLN IJ 10 MG/ML, 40 MG/ML, 80 MG/2ML</i> | 1B | |
| <i>tobramycin NEBU</i> | 4 | QL(280 ml per 56 days retail; 280 ml per 56 days mail); PA |
| ANALGESICS - ANTI-INFLAMMATORY - Drugs to Treat Pain, Swelling, Muscle and Joint Conditions | | |
| Antirheumatic - Enzyme Inhibitors | | |
| RINVOQ | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| XELJANZ XR TB24 | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| XELJANZ SOLN | 4 | QL(20 ml daily); PA |
| XELJANZ TABS 10 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| XELJANZ TABS 5 MG | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| Antirheumatic Antimetabolites | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| METHOTREXATE | 4 | QL(1.714 ea daily); SP; PA |
| Anti-TNF-alpha - Monoclonal Antibodies | | |
| ADALIMUMAB-ADAZ SOAJ | 4 | QL(0.086 ml daily); PA |
| ADALIMUMAB-ADAZ SOSY | 4 | QL(0.086 ml daily); PA |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR CROHNS DISEASE/UC/HS AJKT | 4 | QL(0.215 ea daily); PA |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR PSORIASIS AJKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA |
| CYLTEZO AJKT | 4 | QL(0.215 ea daily); PA |
| CYLTEZO PSKT 20 MG/0.4ML, 40 MG/0.8ML | 4 | QL(0.215 ea daily); PA |
| CYLTEZO PSKT 10 MG/0.2ML | 4 | QL(0.072 ea daily); PA |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ | 4 | QL(0.172 ml daily); PA |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ | 4 | QL(0.086 ml daily); PA |
| HADLIMA SOSY | 4 | QL(0.172 ml daily); PA |
| HADLIMA SOSY | 4 | QL(0.086 ml daily); PA |
| HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK PSKT 80 MG/0.8ML | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |
| HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK PNKT | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |
| HUMIRA PEN PNKT 80 MG/0.8ML | 4 | QL(0.072 ea daily); PA |
| HUMIRA PEN PNKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA |
| HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |
| HUMIRA PSKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA |
| SIMPONI ARIA SOLN | 4 | PA |
| Gold Compounds | | |
| RIDAURA | 3 | QL(3 ea daily) |
| Interleukin-1 Blockers | | |
| ARCALYST | 4 | QL(0.286 ea daily); SP; PA |
| Interleukin-6 Receptor Inhibitors | | |
| KEVZARA SOAJ | 4 | QL(0.082 ml daily); PA |
| KEVZARA SOSY | 4 | QL(0.082 ml daily); PA |
| Nonsteroidal Anti-inflammatory Agents (NSAIDs) | | |
| <i>celecoxib</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>diclofenac potassium TABS 50 MG</i> | 1B | |
| <i>diclofenac sodium TB24</i> | 1B | |
| <i>diclofenac sodium TBEC</i> | 1B | |
| <i>diclofenac w/ misoprostol TBEC</i> | 1B | |
| <i>etodolac CAPS</i> | 1B | |
| <i>etodolac TABS</i> | 1B | |
| <i>fenoprofen calcium TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily); ST |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>flurbiprofen TABS</i> | 1B | |
| <i>ibuprofen SUSP 100 MG/5ML</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>ibuprofen TABS 400 MG, 600 MG</i> | 1A | |
| <i>ibuprofen TABS 800 MG</i> | 1B | |
| <i>indomethacin CAPS 25 MG, 50 MG</i> | 1B | |
| <i>indomethacin CPR</i> | 1B | |
| <i>ketoprofen CAPS 50 MG</i> | 1B | |
| <i>ketorolac tromethamine TABS</i> | 1B | QL(0.667 ea daily) |
| <i>meclofenamate sodium CAPS</i> | 1B | |
| <i>mefenamic acid CAPS</i> | 1B | Must try ibuprofen. ; QL(5 ea daily); ST |
| <i>meloxicam TABS</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>nabumetone</i> | 1B | |
| <i>naproxen sodium TABS 550 MG</i> | 1B | |
| <i>naproxen SUSP</i> | 1B | PA |
| <i>naproxen TABS</i> | 1B | |
| <i>naproxen TBEC 500 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>oxaprozin TABS</i> | 1B | |
| <i>piroxicam CAPS</i> | 1B | |
| <i>sulindac TABS</i> | 1B | |
| <i>tolmetin sodium CAPS</i> | 1B | |
| <i>tolmetin sodium TABS 600 MG</i> | 1B | |
| Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors | | |
| <i>OTEZLA TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>OTEZLA TBPk</i> | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); PA |
| Pyrimidine Synthesis Inhibitors | | |
| <i>leflunomide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| Soluble Tumor Necrosis Factor Receptor Agents | | |
| <i>ENBREL MINI SOCT</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA |
| <i>ENBREL SURECLICK SOAJ</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA |
| <i>ENBREL SOLN</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA |
| <i>ENBREL SOLR</i> | 4 | QL(0.286 ea daily); SP; PA |
| <i>ENBREL SOSY 50 MG/ML</i> | 4 | QL(0.286 ml daily); SP; PA |
| <i>ENBREL SOSY 25 MG/0.5ML</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA |
| ANALGESICS - NonNarcotic - Drugs to Treat Pain, Muscle and Joint Conditions | | |
| Analgesic Combinations | | |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-300 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine TABS 40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>butalbital-acetaminophen TABS 50 MG-325 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>butalbital-aspirin-caffeine CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Salicylates | | |
| <i>aspirin CHEW</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>aspirin TABS 325 MG</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>aspirin TBEC 81 MG</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>aspirin TBEC 325 MG</i> | 1A | |
| <i>diflunisal TABS</i> | 1B | |
| <i>salsalate</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|--|-----------|--|
| ANALGESICS - OPIOID - Drugs to Treat Pain, Muscle and Joint Conditions | | | | | |
| Opioid Agonists | | | | | |
| <i>codeine sulfate TABS 30 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>methadone hcl SOLN IJ 10 MG/ML</i> | 1B | |
| CODEINE SULFATE TABS | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>methadone hcl SOLN OR 5 MG/5ML</i> | 1B | QL(100 ml daily) |
| <i>fentanyl citrate LPOP</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA | METHADONE HCL SOLN IJ | 1B | |
| <i>fentanyl PT72 12 MCG/HR, 25 MCG/HR, 50 MCG/HR, 75 MCG/HR, 100 MCG/HR</i> | 1B | QL(0.34 ea daily) | <i>methadone hcl TABS 10 MG</i> | 1B | QL(10 ea daily) |
| <i>hydromorphone hcl LIQD</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>methadone hcl TABS 5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>hydromorphone hcl SOLN IJ 10 MG/ML, 50 MG/5ML, 500 MG/50ML</i> | 1B | | <i>methadone hcl TBSO</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>hydromorphone hcl TABS</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) | <i>morphine sulfate CP24 20 MG, 30 MG, 50 MG, 60 MG, 80 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>hydromorphone hcl TB24 8 MG, 12 MG, 16 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA | <i>morphine sulfate SOLN OR 20 MG/5ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(50 ml daily) |
| <i>hydromorphone hcl TB24 32 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA | <i>morphine sulfate SOLN IJ 0.5 MG/ML, 1 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>levorphanol tartrate TABS 2 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>morphine sulfate SOLN OR 10 MG/5ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(100 ml daily) |
| <i>meperidine hcl SOLN OR 50 MG/5ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(500 ml per fill retail) | <i>morphine sulfate TABS</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) |
| <i>meperidine hcl SOLN IJ 25 MG/ML, 50 MG/ML, 100 MG/ML</i> | 1B | | <i>morphine sulfate TBCR</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>meperidine hcl TABS 50 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) | NUCYNTA ER TB12 | 2 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>methadone hcl CONC</i> | 1B | QL(10 ml daily) | NUCYNTA TABS | 2 | QL(6 ea daily); PA |
| <i>methadone hcl SOLN OR 10 MG/5ML</i> | 1B | QL(50 ml daily) | <i>oxycodone hcl T12A 10 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| | | | <i>oxycodone hcl TABS</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| | | | <i>oxymorphone hcl TABS</i> | 1B | QL(12 ea daily); PA |
| | | | <i>oxymorphone hcl TB12 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>oxymorphone hcl TB12 40 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| SUBSYS LIQD 200 MCG, 400 MCG, 600 MCG | 3 | QL(4 ea daily); PA |
| SUBSYS LIQD 100 MCG | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| SUBSYS LIQD 800 MCG, 1200 MCG, 1600 MCG | 3 | QL(8 ea daily); PA |
| <i>tramadol hcl TABS 50 MG</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) |
| <i>tramadol hcl TB24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| XTAMPZA ER | 2 | QL(2 ea daily); PA |
| Opioid Combinations | | |
| <i>acetaminophen w/ codeine SOLN</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(75 ml daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 30 MG-300 MG</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 15 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(13 ea daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 60 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) |
| <i>acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply |
| <i>acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG</i> | 3 | New starts limited to 7 day supply; PA |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| <i>butalbital-aspirin-caffeine w/cod</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) |
| <i>hydrocodone-acetaminophen SOLN 108 MG/5ML-2.5 MG/5ML, 217 MG/10ML-5 MG/10ML, 325 MG/15ML-7.5 MG/15ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(180 ml daily) |
| <i>hydrocodone-acetaminophen TABS 300 MG-10 MG, 300 MG-5 MG, 300 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(13 ea daily) |
| <i>hydrocodone-acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| <i>hydrocodone-ibuprofen 10 MG-200 MG, 5 MG-200 MG</i> | 1B | PA |
| <i>hydrocodone-ibuprofen 7.5 MG-200 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(5 ea daily) |
| <i>oxycodone w/ acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| <i>tramadol-acetaminophen</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) |
| Opioid Partial Agonists | | |
| <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 0.5 MG-2 MG, 1 MG-4 MG, 2 MG-8 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 3 MG-12 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate SUBL</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>buprenorphine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>buprenorphine hcl SUBL</i> | 1B | QL(3 ea daily) |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------------------|
| <i>buprenorphine PTWK</i> | 1B | QL(0.143 ea daily); PA |
| <i>butorphanol tartrate NA 10 MG/ML</i> | 1B | QL(0.34 ml daily); PA |
| <i>butorphanol tartrate IJ 1 MG/ML, 2 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>nalbuphine hcl</i> | 1B | QL(8 ml daily) |
| <i>pentazocine w/ naloxone hcl</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply |
| ANDROGENS-ANABOLIC - Drugs to Regulate Hormones | | |
| Anabolic Steroids | | |
| <i>oxandrolone</i> | 1B | |
| Androgens | | |
| ANDRODERM PT24 2 MG/24HR, 4 MG/24HR | 2 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>danazol CAPS</i> | 1B | |
| METHITEST TABS | 3 | |
| <i>testosterone cypionate SOLN IM</i> | 1B | |
| TESTOSTERONE CYPIONATE SOLN IJ 200 MG/ML | 1B | |
| <i>testosterone enanthate SOLN IM</i> | 1B | |
| ANORECTAL AND RELATED PRODUCTS - Rectal Drugs to Treat Pain, Swelling and Itching | | |
| Intrarectal Steroids | | |
| <i>budesonide (intrarectal)</i> | 4 | QL(3.2 gm daily); PA |
| <i>hydrocortisone (intrarectal)</i> | 1B | |
| UCERIS (<i>budesonide (intrarectal)</i>) | 4 | QL(3.2 gm daily); PA |
| Rectal Steroids | | |
| <i>hydrocortisone (rectal) EX</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>hydrocortisone acetate (rectal)</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| Vasodilating Agents | | |
| <i>nitroglycerin (intra-anal)</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| RECTIV (<i>nitroglycerin (intra-anal)</i>) | 3 | QL(2 gm daily) |
| ANTHELMINTICS - Drugs to Treat Worm Infections | | |
| Anthelmintics | | |
| <i>albendazole</i> | 1B | PA |
| EMVERM CHEW | 2 | 1 rtl MAX fill; 60 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 ea daily; 6 ea per fill retail; 6 per fill mail) |
| <i>ivermectin</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 75 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(9 ea per fill retail; 9 per fill mail) |
| <i>praziquantel</i> | 1B | PA |
| ANTIANGINAL AGENTS - Drugs to Treat Chest Pain | | |
| Antianginals-Other | | |
| <i>ranolazine TB12 1000 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>ranolazine TB12 500 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Nitrates | | |
| <i>isosorbide dinitrate TABS 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG</i> | 1B | |
| <i>isosorbide mononitrate TABS</i> | 1B | |
| <i>isosorbide mononitrate TB24</i> | 1B | |
| NITRO-BID OINT | 3 | |
| <i>nitroglycerin CPCR</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>nitroglycerin PT24</i> | 1B | |
| NITROGLYCERIN SOLN IV | 1B | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>nitroglycerin SUBL</i> | 1B | |
| ANTI-ANXIETY AGENTS - Drugs to Treat Anxiety | | |
| Antianxiety Agents - Misc. | | |
| <i>buspirone hcl 5 MG</i> | 1A | |
| <i>buspirone hcl 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 30 MG</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine hcl SOLN 50 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine hcl SYRP</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine pamoate CAPS</i> | 1B | |
| <i>meprobamate</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| Benzodiazepines | | |
| <i>alprazolam TABS 2 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>alprazolam TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG</i> | 1A | QL(4 ea daily) |
| <i>alprazolam TB24</i> | 1B | |
| <i>alprazolam TBDP</i> | 1B | |
| <i>chlordiazepoxide hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>clorazepate dipotassium TABS</i> | 1B | |
| <i>diazepam CONC</i> | 1B | |
| <i>diazepam SOLN OR 5 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>diazepam TABS</i> | 1A | QL(4 ea daily) |
| <i>lorazepam CONC</i> | 1B | |
| <i>lorazepam TABS 1 MG</i> | 1A | QL(4 ea daily) |
| <i>lorazepam TABS 0.5 MG, 2 MG</i> | 1A | QL(3 ea daily) |
| <i>oxazepam CAPS</i> | 1B | |
| ANTIARRHYTHMICS - Drugs to treat abnormal heart rhythms | | |
| Antiarrhythmics Type I-A | | |
| <i>disopyramide phosphate CAPS</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-------------------------|
| <i>procainamide hcl SOLN 500 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>quinidine sulfate TABS</i> | 1B | |
| Antiarrhythmics Type I-B | | |
| <i>mexiletine hcl</i> | 1B | |
| Antiarrhythmics Type I-C | | |
| <i>flecainide acetate</i> | 1B | |
| <i>propafenone hcl CP12</i> | 1B | |
| <i>propafenone hcl TABS</i> | 1B | |
| Antiarrhythmics Type III | | |
| <i>amiodarone hcl SOLN 50 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>amiodarone hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>dofetilide</i> | 1B | |
| ANTI-ASTHMATIC AND BRONCHODILATOR AGENTS - Drugs to Treat Lung Conditions | | |
| Antiasthmatic - Monoclonal Antibodies | | |
| FASENRA PEN SOAJ | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| FASENRA SOSY | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| NUCALA SOAJ | 4 | QL(0.1073 ml daily); PA |
| NUCALA SOLR | 4 | QL(0.1073 ea daily); PA |
| NUCALA SOSY 100 MG/ML | 4 | QL(0.1073 ml daily); PA |
| NUCALA SOSY 40 MG/0.4ML | 4 | QL(0.0144 ml daily); PA |
| XOLAIR SOLR | 4 | QL(0.286 ea daily); PA |
| XOLAIR SOSY 75 MG/0.5ML | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| XOLAIR SOSY 150 MG/ML | 4 | QL(0.286 ml daily); PA |
| Anti-Inflammatory Agents | | |
| <i>cromolyn sodium NEBU</i> | 1B | QL(8 ml daily) |
| Bronchodilators - Anticholinergics | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|---------------------|
| ATROVENT HFA | 3 | QL(0.44 gm daily) | AIRDUO DIGIHALER 55/14 | 3 | |
| INCRUSE ELLIPTA | 2 | QL(1 ea daily) | AIRSUPRA | 3 | |
| <i>ipratropium bromide SOLN 0.02 %</i> | 1B | QL(15 ml daily) | <i>albuterol sulfate AERS</i> | 1B | |
| SPIRIVA HANDIHALER CAPS (<i>tiotropium bromide monohydrate</i>) | 2 | QL(1 ea daily) | <i>albuterol sulfate NEBU 0.083 %, 0.5 %, 0.63 MG/3ML, 1.25 MG/3ML, 2.5 MG/0.5ML</i> | 1B | |
| SPIRIVA RESPIMAT AERS | 2 | QL(0.14 gm daily) | <i>albuterol sulfate SYRP</i> | 1B | |
| <i>tiotropium bromide monohydrate CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>albuterol sulfate TABS</i> | 1B | |
| Leukotriene Modulators | | | ANORO ELLIPTA | 2 | QL(2 ea daily) |
| <i>montelukast sodium CHEW</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>arformoterol tartrate</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>montelukast sodium PACK</i> | 1B | QL(1 ea daily) | BREO ELLIPTA (<i>fluticasone furoate-vilanterol</i>) | 2 | |
| <i>montelukast sodium TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | BREO ELLIPTA | 2 | |
| <i>zafirlukast</i> | 1B | QL(2 ea daily) | BREZTRI AEROSPHERE | 2 | QL(0.38 gm daily) |
| <i>zileuton TB12</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>budesonide-formoterol fumarate dihydrate</i> | 1B | |
| Selective Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors | | | DULERA | 2 | |
| <i>roflumilast</i> | 3 | QL(1 ea daily) | <i>fluticasone furoate-vilanterol</i> | 1B | |
| Steroid Inhalants | | | <i>fluticasone-salmeterol AEPB</i> | 1B | |
| ALVESCO | 3 | PA | <i>fluticasone-salmeterol AERO</i> | 1B | |
| ARNUITY ELLIPTA | 2 | | <i>formoterol fumarate NEBU</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>budesonide (inhalation) SUSP</i> | 1B | QL(4 ml daily); PA | <i>ipratropium-albuterol SOLN</i> | 1B | QL(18 ml daily) |
| <i>fluticasone propionate (inhalation) AEPB</i> | 1B | | <i>levalbuterol hcl</i> | 1B | |
| <i>fluticasone propionate hfa</i> | 1B | QL(0.8 gm daily) | <i>levalbuterol tartrate</i> | 1B | QL(0.5 gm daily) |
| PULMICORT FLEXHALER AEPB | 2 | | PROAIR DIGIHALER | 3 | |
| QVAR REDIHALER | 2 | | PROAIR RESPICLIK AEPB | 3 | |
| Sympathomimetics | | | SEREVENT DISKUS | 2 | |
| AIRDUO DIGIHALER 113/14 | 3 | | STIOLTO RESPIMAT | 2 | |
| AIRDUO DIGIHALER 232/14 | 3 | | STRIVERDI RESPIMAT | 2 | |
| | | | <i>terbutaline sulfate SOLN</i> | 1B | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|--|-----------|--|
| <i>terbutaline sulfate TABS</i> | 1B | | <i>enoxaparin sodium SOSY 30 MG/0.3ML</i> | 4 | QL(0.6 ml daily); SP |
| TRELEGY ELLIPTA | 2 | QL(2 ea daily) | <i>enoxaparin sodium SOSY 80 MG/0.8ML, 120 MG/0.8ML</i> | 4 | QL(1.6 ml daily) |
| Xanthines | | | <i>fondaparinux sodium 7.5 MG/0.6ML</i> | 4 | QL(5.4 ml per 180 days retail; 5 ml per 180 days mail); SP |
| <i>aminophylline SOLN</i> | 1B | | <i>fondaparinux sodium 10 MG/0.8ML</i> | 4 | QL(7.2 ml per 180 days retail; 7 ml per 180 days mail); SP |
| <i>theophylline ELIX</i> | 1B | | <i>fondaparinux sodium 2.5 MG/0.5ML</i> | 4 | QL(4.5 ml per 180 days retail; 4 ml per 180 days mail); SP |
| <i>theophylline SOLN</i> | 1B | QL(56 ml daily) | <i>fondaparinux sodium 5 MG/0.4ML</i> | 4 | QL(3.6 ml per 180 days retail; 4 ml per 180 days mail); SP |
| <i>theophylline TB12</i> | 1B | | FRAGMIN SOSY | 4 | SP; PA |
| <i>theophylline TB24</i> | 1B | | <i>heparin sodium (porcine) SOLN IJ 5000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML</i> | 1B | |
| ANTICOAGULANTS - Blood Thinners | | | | | |
| Coumarin Anticoagulants | | | | | |
| <i>warfarin sodium TABS</i> | 1B | | HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% SOLN IV 0.45 %-12500 UNIT/250ML | 1B | |
| Direct Factor Xa Inhibitors | | | | | |
| ELIQUIS STARTER PACK TBPK | 2 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; QL(2.47 ea daily) | Thrombin Inhibitors | | |
| ELIQUIS TABS | 2 | QL(2 ea daily) | <i>dabigatran etexilate mesylate CAPS</i> | 1B | |
| XARELTO STARTER PACK TBPK | 2 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | ANTICONVULSANTS - Drugs to Treat Seizures | | |
| XARELTO SUSR | 2 | QL(900 ml per 30 days retail; 900 ml per 30 days mail) | AMPA Glutamate Receptor Antagonists | | |
| XARELTO TABS 10 MG, 20 MG | 2 | QL(1 ea daily) | FYCOMPA TABS 2 MG | 3 | QL(6 ea daily); PA |
| XARELTO TABS 2.5 MG, 15 MG | 2 | QL(2 ea daily) | FYCOMPA TABS 8 MG, 10 MG, 12 MG | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Heparins And Heparinoid-Like Agents | | | | | |
| <i>enoxaparin sodium SOLN IJ 300 MG/3ML</i> | 4 | QL(6 ml daily) | FYCOMPA TABS 6 MG | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 60 MG/0.6ML</i> | 4 | QL(1.2 ml daily; 30 Day(s) limit); SP | FYCOMPA TABS 4 MG | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 100 MG/ML, 150 MG/ML</i> | 4 | QL(2 ml daily) | Anticonvulsants - Benzodiazepines | | |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 40 MG/0.4ML</i> | 4 | QL(0.8 ml daily; 30 Day(s) limit); SP | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|--|-----------|---------------------|
| <i>clobazam SUSP</i> | 1B | QL(16 ml daily); PA | <i>carbamazepine TABS</i> | 1B | |
| <i>clobazam TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA | <i>carbamazepine TB12 200 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>clonazepam TABS</i> | 1A | | <i>carbamazepine TB12 100 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>diazepam (anticonvulsant) GEL</i> | 3 | 5 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 5 rtl pack lmt per fill; 30 mail pack lmt amt | DIACOMIT CAPS 500 MG | 4 | QL(6 ea daily); PA |
| NAYZILAM | 3 | QL(10 ea per 30 days retail); PA | DIACOMIT CAPS 250 MG | 4 | QL(12 ea daily); PA |
| VALTOCO 10 MG DOSE LIQD | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA | DIACOMIT PACK 250 MG | 4 | QL(12 ea daily); PA |
| VALTOCO 15 MG DOSE LQPK | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA | DIACOMIT PACK 500 MG | 4 | QL(6 ea daily); PA |
| VALTOCO 20 MG DOSE LQPK | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA | EPIDIOLEX | 3 | PA |
| VALTOCO 5 MG DOSE LIQD | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA | <i>gabapentin CAPS</i> | 1B | |
| Anticonvulsants - Misc. | | | <i>gabapentin SOLN</i> | 1B | QL(60 ml daily) |
| APTIOM | 3 | QL(2 ea daily); ST | <i>gabapentin TABS 600 MG, 800 MG</i> | 1B | |
| BANZEL TABS 200 MG (<i>rufinamide</i>) | 2 | QL(2 ea daily); PA | <i>lacosamide SOLN OR</i> | 1B | QL(40 ml daily) |
| BANZEL TABS 400 MG (<i>rufinamide</i>) | 2 | QL(8 ea daily); PA | <i>lacosamide TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| BRIVIACT SOLN OR 10 MG/ML | 3 | QL(20 ml daily); PA | <i>lamotrigine CHEW 25 MG</i> | 1B | QL(20 ea daily) |
| BRIVIACT TABS | 3 | QL(2 ea daily); PA | <i>lamotrigine CHEW 5 MG</i> | 1B | QL(100 ea daily) |
| <i>carbamazepine CHEW</i> | 1B | | <i>lamotrigine TABS</i> | 1B | |
| <i>carbamazepine CP12 100 MG</i> | 1B | | <i>lamotrigine TBDP</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>carbamazepine CP12 300 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>levetiracetam SOLN IV 500 MG/5ML</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| <i>carbamazepine CP12 200 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>levetiracetam TABS 250 MG, 750 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>carbamazepine SUSP</i> | 1B | | <i>levetiracetam TABS 1000 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| | | | <i>levetiracetam TABS 500 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| | | | <i>levetiracetam TB24</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| | | | <i>oxcarbazepine SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) |
| | | | <i>oxcarbazepine TABS 600 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| | | | <i>oxcarbazepine TABS 150 MG, 300 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| | | | <i>pregabalin CAPS 225 MG, 300 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|------------------------|
| <i>pregabalin CAPS 25 MG, 50 MG, 75 MG, 100 MG, 150 MG, 200 MG</i> | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>pregabalin SOLN</i> | 3 | QL(30 ml daily); PA |
| <i>primidone 50 MG, 250 MG</i> | 1B | |
| <i>rufinamide SUSP</i> | 1B | QL(80 ml daily); PA |
| <i>rufinamide TABS 400 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily); PA |
| <i>rufinamide TABS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>TEGRETOL SUSP (carbamazepine)</i> | 2 | |
| <i>TEGRETOL TABS (carbamazepine)</i> | 2 | |
| <i>topiramate CPSP 25 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| <i>topiramate CPSP 15 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>topiramate CS24</i> | 3 | PA |
| <i>topiramate TABS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>topiramate TABS 50 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>topiramate TABS 25 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>zonisamide CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| Carbamates | | |
| <i>felbamate SUSP</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| <i>felbamate TABS 600 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>felbamate TABS 400 MG</i> | 1B | QL(9 ea daily) |
| GABA Modulators | | |
| <i>tiagabine hcl</i> | 1B | |
| <i>vigabatrin PACK</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| <i>vigabatrin TABS</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| Hydantoins | | |
| <i>DILANTIN (phenytoin sodium extended)</i> | 2 | |
| <i>DILANTIN</i> | 2 | |
| <i>DILANTIN INFATABS CHEW (phenytoin)</i> | 2 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|----------------------|
| <i>DILANTIN-125 SUSP (phenytoin)</i> | 2 | |
| <i>fosphenytoin sodium</i> | 1B | |
| <i>phenytoin sodium extended 100 MG, 200 MG, 300 MG</i> | 1B | |
| <i>phenytoin sodium SOLN</i> | 1B | |
| <i>phenytoin CHEW</i> | 1B | |
| <i>phenytoin SUSP</i> | 1B | |
| Succinimides | | |
| <i>CELONTIN (methsuximide)</i> | 3 | QL(4 ea daily) |
| <i>ethosuximide CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>ethosuximide SOLN</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| <i>methsuximide</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>ZARONTIN CAPS (ethosuximide)</i> | 2 | QL(6 ea daily) |
| Valproic Acid | | |
| <i>divalproex sodium TB24</i> | 1B | |
| <i>divalproex sodium TBEC</i> | 1B | |
| <i>valproate sodium SOLN OR 250 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>valproic acid CAPS</i> | 1B | |
| ANTIDEPRESSANTS - Drugs to Treat Depression | | |
| Alpha-2 Receptor Antagonists (Tetracyclics) | | |
| <i>mirtazapine TABS 30 MG</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) |
| <i>mirtazapine TABS 15 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>mirtazapine TABS 7.5 MG, 45 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>mirtazapine TBDP 15 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>mirtazapine TBDP 45 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>mirtazapine TBDP 30 MG</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) |
| Antidepressants - Misc. | | |
| <i>bupropion hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>bupropion hcl TB12 150 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|--|
| <i>bupropion hcl TB12 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>fluoxetine hcl CAPS 10 MG</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>bupropion hcl TB12 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>fluoxetine hcl CPDR</i> | 1B | |
| <i>bupropion hcl TB24 150 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>fluoxetine hcl SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| <i>bupropion hcl TB24 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>fluoxetine hcl TABS 10 MG, 60 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Monoamine Oxidase Inhibitors (MAOIs) | | | <i>fluoxetine hcl TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| EMSAM | 3 | QL(1 ea daily) | <i>fluvoxamine maleate TABS 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| MARPLAN | 2 | QL(6 ea daily) | <i>fluvoxamine maleate TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>phenelzine sulfate</i> | 1B | | <i>paroxetine hcl SUSP</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| <i>tranylcypromine sulfate</i> | 1B | | <i>paroxetine hcl TABS 10 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| N-Methyl-D-aspartic acid (NMDA) Receptor Antagonists | | | <i>paroxetine hcl TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| SPRAVATO 56MG DOSE | 4 | PA | <i>paroxetine hcl TABS 30 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| SPRAVATO 84MG DOSE | 4 | PA | <i>paroxetine hcl TABS 40 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Selective Serotonin Reuptake Inhibitors (SSRIs) | | | <i>paroxetine hcl TB24 12.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>citalopram hydrobromide SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) | <i>paroxetine hcl TB24 25 MG, 37.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>sertraline hcl CONC</i> | 1B | QL(10 ml daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 40 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>sertraline hcl TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>sertraline hcl TABS 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>escitalopram oxalate SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) | Serotonin Modulators | | |
| <i>escitalopram oxalate TABS 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>nefazodone hcl</i> | 1B | |
| <i>escitalopram oxalate TABS 5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>trazodone hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>escitalopram oxalate TABS 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | TRINTELLIX | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 40 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | VIIBRYD STARTER PACK KIT | 3 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s) |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>vilazodone hcl TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Serotonin-Norepinephrine Reuptake Inhibitors (SNRIs) | | |
| <i>desvenlafaxine succinate 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>desvenlafaxine succinate 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>duloxetine hcl CPEP 20 MG, 30 MG, 60 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>duloxetine hcl CPEP 40 MG</i> | 1B | |
| FETZIMA TITRATION PACK C4PK | 3 | PA |
| FETZIMA CP24 | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>venlafaxine hcl CP24 75 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl CP24 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl CP24 37.5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TB24 37.5 MG, 75 MG, 225 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TB24 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Tricyclic Agents | | |
| <i>amitriptyline hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>amoxapine</i> | 1B | |
| <i>clomipramine hcl</i> | 1B | |
| <i>desipramine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>doxepin hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>doxepin hcl CONC</i> | 1B | |
| <i>imipramine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>imipramine pamoate</i> | 1B | |
| <i>nortriptyline hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>nortriptyline hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>protriptyline hcl</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>trimipramine maleate CAPS</i> | 1B | |
| ANTIDIABETICS - Drugs to Regulate Blood Sugar | | |
| Alpha-Glucosidase Inhibitors | | |
| <i>acarbose</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>miglitol</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Antidiabetic Combinations | | |
| <i>alogliptin-metformin hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>alogliptin-pioglitazone 15 MG-25 MG, 30 MG-25 MG, 45 MG-25 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>alogliptin-pioglitazone 15 MG-12.5 MG, 30 MG-12.5 MG, 45 MG-12.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>glipizide-metformin hcl 250 MG-2.5 MG, 500 MG-2.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glipizide-metformin hcl 500 MG-5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glyburide-metformin 500 MG-2.5 MG, 500 MG-5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glyburide-metformin 250 MG-1.25 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| GLYXAMBI | 2 | QL(1 ea daily) |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-50 MG, 500 MG-50 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-100 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| JANUMET TABS | 2 | QL(2 ea daily) |
| <i>pioglitazone hcl-glimepiride</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>pioglitazone hcl-metformin hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-2.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-5 MG, 500 MG-5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|----------------------|
| SOLIQUA 100/33 | 2 | QL(0.5 ml daily); PA |
| SYNJARDY XR TB24 1000 MG-10 MG, 1000 MG-12.5 MG, 1000 MG-5 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| SYNJARDY XR TB24 1000 MG-25 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| SYNJARDY TABS | 2 | QL(2 ea daily) |
| TRIJARDY XR 1000 MG-2.5 MG-12.5 MG, 1000 MG-2.5 MG-5 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| TRIJARDY XR 1000 MG-5 MG-10 MG, 1000 MG-5 MG-25 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| XIGDUO XR 1000 MG-2.5 MG, 1000 MG-5 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| XIGDUO XR 1000 MG-10 MG, 500 MG-10 MG, 500 MG-5 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| XULTOPHY 100/3.6 | 2 | QL(0.5 ml daily); PA |
| Biguanides | | |
| <i>metformin hcl TABS 500 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| <i>metformin hcl TABS 850 MG</i> | 0 | QL(3 ea daily) |
| <i>metformin hcl TABS 1000 MG</i> | 1B | QL(2.5 ea daily) |
| <i>metformin hcl TB24 500 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>metformin hcl TB24 750 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Diabetic Other | | |
| <i>diazoxide</i> | 3 | |
| <i>glucagon (rdna)</i> | 1B | QL(0.035 ea daily) |
| Dipeptidyl Peptidase-4 (DPP-4) Inhibitors | | |
| <i>alogliptin benzoate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| JANUVIA | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>saxagliptin hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| Incretin Mimetic Agents | | |
| OZEMPIC SOPN 2 MG/1.5ML | 2 | QL(0.054 ml daily); PA |
| OZEMPIC SOPN | 2 | QL(0.108 ml daily); PA |
| RYBELSUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); PA |
| TRULICITY | 2 | QL(0.143 ml daily); PA |
| VICTOZA | 2 | QL(0.3 ml daily); PA |
| Insulin | | |
| APIDRA SOLOSTAR SOPN | 3 | PA |
| APIDRA SOLN | 3 | PA |
| BASAGLAR KWIKPEN SOPN | 2 | |
| HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) SOLN SC | 2 | QL(1.34 ml daily) |
| HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN SC | 2 | QL(1.34 ml daily) |
| INSULIN ASPART FLEXPEN SOPN | 1B | |
| INSULIN ASPART PENFILL SOCT | 1B | |
| INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART FLEXPEN SUPN | 1B | |
| INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART SUSP | 1B | |
| INSULIN ASPART SOLN IJ | 1B | |
| INSULIN DEGLUDEC FLEXTOUCH SOPN | 2 | |
| INSULIN DEGLUDEC SOLN | 2 | |
| LEVEMIR FLEXPEN SOPN | 3 | PA |
| LEVEMIR FLEXTOUCH SOPN | 3 | PA |
| LEVEMIR SOLN | 3 | PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUPN | 2 | |
| NOVOLIN 70/30 SUSP | 2 | |
| NOVOLIN N FLEXPEN SUPN | 2 | |
| NOVOLIN N SUSP | 2 | |
| NOVOLIN R FLEXPEN SOPN IJ | 2 | |
| NOVOLIN R SOLN IJ | 2 | |
| Insulin Sensitizing Agents | | |
| <i>pioglitazone hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Meglitinide Analogues | | |
| <i>nateglinide</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>repaglinide 0.5 MG, 1 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>repaglinide 2 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| Sodium-Glucose Co-Transporter 2 (SGLT2) Inhibitors | | |
| FARXIGA | 2 | QL(1 ea daily) |
| JARDIANCE | 2 | QL(1 ea daily) |
| Sulfonylureas | | |
| <i>glimepiride 1 MG, 2 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glimepiride 4 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glipizide TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glipizide TB24</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glyburide micronized 1.5 MG, 3 MG, 6 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glyburide TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| ANTIDIARRHEAL/PROBIOTIC AGENTS - Drugs to Treat Diarrhea | | |
| Antiperistaltic Agents | | |
| <i>diphenoxylate w/ atropine LIQD</i> | 1B | |
| <i>diphenoxylate w/ atropine TABS</i> | 1B | |
| <i>loperamide hcl CAPS</i> | 1B | RX/OTC |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| MOTOFEN | 3 | |
| ANTIDOTES AND SPECIFIC ANTAGONISTS | | |
| Antidotes - Chelating Agents | | |
| CHEMET | 3 | |
| <i>deferasirox PACK</i> | 4 | PA |
| <i>deferasirox TABS</i> | 4 | SP; PA |
| <i>deferasirox TBSO</i> | 4 | SP; PA |
| <i>deferiprone TABS 500 MG</i> | 1B | |
| Antidotes and Specific Antagonists | | |
| VISTOGARD | 4 | PA |
| Opioid Antagonists | | |
| <i>naloxone hcl LIQD</i> | 1B | 2 rti MAX fill; 30 rti day(s) supply; QL(2 ea per fill retail); RX/OTC |
| <i>naloxone hcl SOLN 0.4 MG/ML, 4 MG/10ML</i> | 1B | |
| <i>naltrexone hcl</i> | 1B | |
| ANTIEMETICS - Drugs to Treat Nausea and Vomiting | | |
| 5-HT3 Receptor Antagonists | | |
| ANZEMET TABS 50 MG | 3 | QL(0.167 ea daily); PA |
| <i>granisetron hcl SOLN IV 1 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>granisetron hcl TABS</i> | 1B | QL(0.34 ea daily) |
| <i>ondansetron hcl SOLN IJ 4 MG/2ML</i> | 1B | |
| <i>ondansetron hcl SOLN OR 4 MG/5ML</i> | 1B | QL(3.34 ml daily) |
| <i>ondansetron hcl SOSY</i> | 1B | |
| <i>ondansetron hcl TABS 8 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily; 45 ea per fill retail; 45 per fill mail) |
| <i>ondansetron hcl TABS 24 MG</i> | 1B | QL(0.143 ea daily) |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>ondansetron hcl TABS 4 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily; 60 ea per fill retail; 60 per fill mail) |
| <i>ondansetron TBDP 4 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>ondansetron TBDP 8 MG</i> | 1B | |
| <i>palonosetron hcl SOLN</i> | 1B | |
| Antiemetics - Anticholinergic | | |
| <i>meclizine hcl TABS 25 MG</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>meclizine hcl TABS 12.5 MG</i> | 1A | RX/OTC |
| <i>scopolamine</i> | 1B | QL(0.34 ea daily) |
| <i>trimethobenzamide hcl CAPS</i> | 1B | |
| Antiemetics - Miscellaneous | | |
| AKYNZEO | 3 | PA |
| <i>doxylamine-pyridoxine TBEC</i> | 1B | 3 rti MAX fill; 365 rti day(s) supply; 3 mail MAX fill; QL(4 ea daily); PA |
| <i>dronabinol CAPS</i> | 1B | |
| Substance P/Neurokinin 1 (NK1) Receptor Antagonists | | |
| <i>aprepitant CAPS</i> | 1B | PA |
| <i>aprepitant CAPS 80 MG</i> | 1B | QL(0.134 ea daily) |
| <i>aprepitant CAPS 40 MG, 125 MG</i> | 1B | QL(0.067 ea daily) |
| <i>aprepitant MISC</i> | 1B | PA |
| VARUBI TBPB | 3 | PA |
| ANTIFUNGALS - Drugs to Treat Fungal Infections | | |
| Antifungal - Glucan Synthesis Inhibitors | | |
| <i>caspofungin acetate</i> | 1B | |
| ERAXIS | 3 | |
| <i>micafungin sodium</i> | 1B | PA |
| Antifungals | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| ABELCET | 3 | |
| <i>amphotericin b IV</i> | 3 | |
| <i>amphotericin b liposome</i> | 3 | |
| <i>flucytosine</i> | 1B | |
| <i>griseofulvin microsize SUSP</i> | 1B | AL(At least 2 yrs old) |
| <i>griseofulvin microsize TABS</i> | 1B | |
| <i>griseofulvin ultramicrosize</i> | 1B | |
| <i>nystatin TABS</i> | 1B | |
| <i>terbinafine hcl TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Imidazole-Related Antifungals | | |
| CRESEMBA CAPS 186 MG | 3 | PA |
| <i>fluconazole SUSP</i> | 1B | |
| <i>fluconazole TABS</i> | 1B | |
| <i>itraconazole CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| <i>itraconazole SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily); PA |
| <i>ketoconazole</i> | 1B | |
| NOXAFIL SUSP (<i>posaconazole</i>) | 3 | QL(20 ml daily) |
| <i>posaconazole SUSP</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| TOLSURA CAPS | 4 | PA |
| <i>voriconazole TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| ANTIHISTAMINES - Drugs to Treat Allergies | | |
| Antihistamines - Alkylamines | | |
| <i>dexchlorpheniramine maleate SOLN</i> | 1B | |
| Antihistamines - Ethanolamines | | |
| <i>carbinoxamine maleate SOLN</i> | 1B | |
| <i>carbinoxamine maleate TABS 4 MG</i> | 1B | |
| <i>clemastine fumarate SYRP</i> | 1B | |
| <i>clemastine fumarate TABS 2.68 MG</i> | 1B | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-------------------------|
| <i>diphenhydramine hcl CAPS 50 MG</i> | 1A | |
| <i>diphenhydramine hcl ELIX 12.5 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>diphenhydramine hcl LIQD 12.5 MG/5ML, 25 MG/10ML, 50 MG/20ML</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| <i>diphenhydramine hcl SOLN 50 MG/ML</i> | 1B | |
| Antihistamines - Non-Sedating | | |
| <i>cetirizine hcl TABS</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>desloratadine TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>desloratadine TBDP 2.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>levocetirizine dihydrochloride SOLN</i> | 1B | QL(10 ml daily); RX/OTC |
| <i>levocetirizine dihydrochloride TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| <i>loratadine CAPS</i> | 1B | |
| <i>loratadine CHEW</i> | 1B | |
| <i>loratadine SOLN</i> | 1B | |
| <i>loratadine TABS</i> | 1A | |
| <i>loratadine TBDP</i> | 1B | |
| <i>QUZYTIR SOLN IV</i> | 3 | PA |
| Antihistamines - Phenothiazines | | |
| <i>promethazine hcl SOLN OR 6.25 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>promethazine hcl SUPP 12.5 MG, 25 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>promethazine hcl SUPP 50 MG</i> | 1B | |
| <i>promethazine hcl TABS</i> | 1B | |
| Antihistamines - Piperidines | | |
| <i>cyproheptadine hcl SYRP</i> | 1B | |
| <i>cyproheptadine hcl TABS</i> | 1B | |
| ANTIHYPERSLIPIDEMICS - Drugs to Treat High Cholesterol | | |
| Antihyperlipidemics - Combinations | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>ezetimibe-simvastatin</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Antihyperlipidemics - Misc. | | |
| <i>icosapent ethyl 1 GM</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| <i>omega-3-acid ethyl esters</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Bile Acid Sequestrants | | |
| <i>cholestyramine light PACK</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>cholestyramine light POWD</i> | 1B | QL(24 gm daily) |
| <i>cholestyramine PACK</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>cholestyramine POWD</i> | 1B | QL(25.2 gm daily) |
| <i>colesevelam hcl PACK</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>colesevelam hcl TABS</i> | 1B | QL(7 ea daily) |
| <i>colestipol hcl GRAN</i> | 1B | QL(6 gm daily) |
| <i>colestipol hcl PACK</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>colestipol hcl TABS</i> | 1B | QL(16 ea daily) |
| Fibric Acid Derivatives | | |
| <i>choline fenofibrate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fenofibrate micronized 67 MG, 134 MG, 200 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fenofibrate TABS 48 MG, 54 MG, 145 MG, 160 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>gemfibrozil TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| HMG CoA Reductase Inhibitors | | |
| <i>atorvastatin calcium TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fluvastatin sodium CAPS 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fluvastatin sodium CAPS 40 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>lovastatin TABS 10 MG, 20 MG</i> | 1B | \$0 copay for generic only, age 40 to 76; QL(1 ea daily); PV |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| <i>lovastatin TABS 40 MG</i> | 1B | \$0 copay for generic only, age 40 to 76; QL(2 ea daily); PV |
| <i>pravastatin sodium</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>rosuvastatin calcium TABS</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>simvastatin TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Intestinal Cholesterol Absorption Inhibitors | | |
| <i>ezetimibe</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Nicotinic Acid Derivatives | | |
| <i>niacin (antihyperlipidemic) TBCR</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Proprotein Convertase Subtilisin/Kexin Type 9 Inhibitors | | |
| REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM SOCT | 4 | QL(0.25 ml daily); PA |
| REPATHA SURECLICK SOAJ | 4 | QL(0.0714 ml daily); PA |
| REPATHA SOSY | 4 | QL(0.0714 ml daily); PA |
| ANTIHYPERTENSIVES - Drugs to Treat High Blood Pressure | | |
| ACE Inhibitors | | |
| <i>benazepril hcl</i> | 1B | |
| <i>captopril 12.5 MG</i> | 1B | |
| <i>captopril 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>enalapril maleate TABS</i> | 1B | |
| <i>fosinopril sodium</i> | 1B | |
| <i>lisinopril TABS 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG</i> | 1B | |
| <i>moexipril hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>perindopril erbumine 2 MG, 8 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>perindopril erbumine 4 MG</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>quinapril hcl 20 MG, 40 MG</i> | 1B | |
| <i>quinapril hcl 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>ramipril CAPS</i> | 1B | |
| <i>trandolapril 1 MG, 2 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>trandolapril 4 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Agents for Pheochromocytoma | | |
| <i>phenoxybenzamine hcl</i> | 3 | PA |
| Angiotensin II Receptor Antagonists | | |
| <i>candesartan cilexetil</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| EDARBI | 3 | QL(1 ea daily); ST |
| <i>irbesartan</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>losartan potassium</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>olmesartan medoxomil</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>telmisartan</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>valsartan TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Antiadrenergic Antihypertensives | | |
| <i>clonidine</i> | 3 | QL(0.15 ea daily) |
| <i>clonidine hcl TABS</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| <i>doxazosin mesylate</i> | 1B | |
| <i>guanfacine hcl</i> | 1B | |
| <i>methyldopa TABS</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>prazosin hcl CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>terazosin hcl</i> | 1B | |
| Antihypertensive Combinations | | |
| <i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> | 1B | |
| <i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil</i> | 1B | ST |
| <i>amlodipine besylate-valsartan</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide</i> | 3 | |
| <i>atenolol & chlorthalidone</i> | 1B | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|----------------------|
| <i>benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG, 25 MG-20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG, 6.25 MG-5 MG</i> | 1B | |
| <i>bisoprolol & hydrochlorothiazide</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide 25 MG-10 MG</i> | 1B | |
| <i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide 12.5 MG-5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>lisinopril & hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-50 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-100 MG, 25 MG-100 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-50 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-100 MG, 50 MG-100 MG</i> | 1B | |
| <i>olmesartan medoxomil-amlodipine-hydrochlorothiazide</i> | 1B | ST |
| <i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|----------------------|
| <i>quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>quinapril-hydrochlorothiazide 25 MG-20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>telmisartan-amlodipine</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>telmisartan-hydrochlorothiazide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>trandolapril-verapamil hcl 180 MG-2 MG, 240 MG-1 MG</i> | 3 | |
| <i>trandolapril-verapamil hcl 240 MG-2 MG, 240 MG-4 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>valsartan-hydrochlorothiazide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Antihypertensives - Misc. | | |
| VECAMYL | 3 | PA |
| Direct Renin Inhibitors | | |
| <i>aliskiren fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Selective Aldosterone Receptor Antagonists (SARAs) | | |
| <i>eplerenone</i> | 1B | |
| Vasodilators | | |
| <i>hydralazine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>hydralazine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>minoxidil 2.5 MG, 10 MG</i> | 1B | |
| ANTI-INFECTIVE AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Anti-infective Agents - Misc. | | |
| <i>bacitracin</i> | 3 | |
| IMPAVIDO | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>metronidazole TABS</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>trimethoprim TABS</i> | 1B | |
| XIFAXAN 550 MG | 3 | QL(3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); PA |
| XIFAXAN 200 MG | 3 | QL(3 ea daily; 9 ea per 3 days retail; 9 ea per 3 days mail); AL(At least 12 yrs old); PA |
| Anti-infective Misc. - Combinations | | |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim SOLN</i> | 1B | |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim SUSP</i> | 1B | |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim TABS</i> | 1A | |
| Antiprotozoal Agents | | |
| ALINIA SUSR | 2 | PA |
| <i>atovaquone</i> | 1B | |
| <i>nitazoxanide TABS</i> | 1B | PA |
| Carbapenems | | |
| <i>ertapenem sodium IJ</i> | 1B | |
| <i>imipenem-cilastatin IV</i> | 1B | |
| <i>meropenem</i> | 1B | |
| Chloramphenicols | | |
| <i>chloramphenicol sodium succinate</i> | 4 | SP; PA |
| Cyclic Lipopeptides | | |
| <i>daptomycin 500 MG</i> | 1B | |
| Glycopeptides | | |
| <i>vancomycin hcl CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily; 40 ea per fill retail) |
| <i>vancomycin hcl SOLR OR 25 MG/ML, 50 MG/ML, 250 MG/5ML</i> | 1B | QL(300 ml per fill retail) |
| <i>vancomycin hcl SOLR IV 1 GM, 10 GM, 500 MG, 1000 MG</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| Leprostatics | | |
| <i>dapsone</i> | 1B | |
| Lincosamides | | |
| <i>clindamycin hcl</i> | 1B | |
| <i>clindamycin palmitate hydrochloride</i> | 1B | |
| <i>clindamycin phosphate SOLN IJ 9 GM/60ML, 300 MG/2ML, 600 MG/4ML, 900 MG/6ML, 9000 MG/60ML</i> | 1B | |
| <i>lincomycin hcl</i> | 1B | |
| Monobactams | | |
| <i>aztreonam 1 GM</i> | 1B | |
| CAYSTON | 4 | QL(3 ml daily); PA |
| Oxazolidinones | | |
| <i>linezolid SUSR</i> | 1B | |
| <i>linezolid TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| SIVEXTRO TABS | 3 | PA |
| Polymyxins | | |
| <i>polymyxin b sulfate SOLR</i> | 1B | |
| Urinary Anti-infectives | | |
| <i>fosfomicin tromethamine</i> | 1B | |
| <i>methenamine hippurate</i> | 1B | |
| <i>nitrofurantoin</i> | 1B | |
| <i>nitrofurantoin macrocrystal 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>nitrofurantoin monohyd macro</i> | 1B | |
| ANTIMALARIALS - Drugs to Treat Malaria (Parasitic Infections) | | |
| Antimalarial Combinations | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>atovaquone-proguanil hcl</i> | 1B | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) |
| COARTEM | 2 | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(24 ea per fill retail; 24 per fill mail) |
| Antimalarials | | |
| <i>chloroquine phosphate TABS 500 MG</i> | 1B | |
| <i>chloroquine phosphate TABS 250 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 200 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| KRINTAFEL | 3 | QL(2 ea per 30 days retail) |
| <i>mefloquine hcl</i> | 1B | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(5 ea daily) |
| <i>primaquine phosphate TABS</i> | 3 | |
| <i>pyrimethamine</i> | 1B | QL(3 ea daily); PA |
| <i>quinine sulfate CAPS 324 MG</i> | 1B | PA |
| ANTIMYASTHENIC/CHOLINERGIC AGENTS | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| Antimyasthenic/Cholinergic Agents | | |
| FIRDAPSE | 4 | PA |
| <i>neostigmine methylsulfate SOSY</i> | 3 | PA |
| <i>pyridostigmine bromide SOLN OR</i> | 1B | |
| <i>pyridostigmine bromide TABS 60 MG</i> | 1B | |
| <i>pyridostigmine bromide TBCR</i> | 1B | |
| ANTIMYCOBACTERIAL AGENTS - Drugs to Treat Tuberculosis (Bacterial Infections) | | |
| Antimycobacterial Agents | | |
| CAPASTAT SULFATE | 3 | |
| <i>cycloserine</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>ethambutol hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>isoniazid SOLN</i> | 1B | |
| <i>isoniazid SYRP</i> | 1B | |
| <i>isoniazid TABS</i> | 1B | |
| PASER PACK | 3 | QL(3 ea daily) |
| PRIFTIN | 3 | |
| <i>pyrazinamide</i> | 1B | |
| <i>rifabutin</i> | 1B | PA |
| <i>rifampin CAPS</i> | 1B | |
| <i>rifampin SOLR</i> | 1B | |
| SIRTURO | 3 | PA |
| TRECTOR | 3 | QL(4 ea daily) |
| ANTINEOPLASTICS AND ADJUNCTIVE THERAPIES - Drugs to Treat Cancer | | |
| Alkylating Agents | | |
| <i>bendamustine hcl SOLR</i> | 4 | SP; PA |
| <i>busulfan SOLN</i> | 4 | SP; PA |
| <i>carboplatin SOLN 50 MG/5ML</i> | 4 | SP; PA |
| <i>carmustine</i> | 4 | SP; PA |
| <i>cisplatin SOLN 100 MG/100ML</i> | 4 | SP; PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|---|-----------|------------------------|
| <i>cyclophosphamide CAPS</i> | 1B | PA | <i>methotrexate sodium TABS 2.5 MG</i> | 1B | SP |
| <i>cyclophosphamide SOLR IJ</i> | 4 | | <i>nelarabine</i> | 4 | SP; PA |
| GLEOSTINE 10 MG | 4 | SP; PA | <i>pemetrexed disodium SOLR 500 MG</i> | 4 | SP; PA |
| GLEOSTINE 40 MG, 100 MG | 4 | PA | <i>pralatrexate 20 MG/ML</i> | 4 | SP; PA |
| <i>ifosfamide SOLN 1 GM/20ML</i> | 4 | SP; PA | TABLOID | 4 | SP; PA |
| <i>ifosfamide SOLR</i> | 4 | SP; PA | TREXALL TABS 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG | 4 | SP; PA |
| LEUKERAN | 4 | SP; PA | Antineoplastic - Angiogenesis Inhibitors | | |
| <i>melphalan</i> | 1B | | INLYTA | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| <i>melphalan hcl</i> | 1B | | LENVIMA 10 MG DAILY DOSE | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| MYLERAN TABS | 4 | SP; PA | LENVIMA 12MG DAILY DOSE | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>oxaliplatin SOLN 50 MG/10ML, 100 MG/20ML</i> | 4 | SP; PA | LENVIMA 14 MG DAILY DOSE | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| TEMODAR SOLR | 4 | | LENVIMA 18 MG DAILY DOSE | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>temozolomide CAPS</i> | 4 | SP; PA | LENVIMA 20 MG DAILY DOSE | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>thiotepa 15 MG</i> | 4 | SP; PA | LENVIMA 24 MG DAILY DOSE | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| ZANOSAR | 4 | SP; PA | LENVIMA 4 MG DAILY DOSE | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| Antimetabolites | | | LENVIMA 8 MG DAILY DOSE | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>azacitidine SUSR</i> | 4 | SP; PA | MVASI | 4 | PA |
| <i>capecitabine</i> | 4 | SP; PA | ZALTRAP 100 MG/4ML | 4 | SP; PA |
| <i>clofarabine</i> | 4 | SP; PA | ZIRABEV | 4 | PA |
| <i>cytarabine SOLN</i> | 4 | SP; PA | Antineoplastic - Antibodies | | |
| <i>decitabine</i> | 4 | SP; PA | ADCETRIS | 4 | SP; PA |
| <i>floxuridine</i> | 4 | SP; PA | ARZERRA | 4 | SP; PA |
| <i>fludarabine phosphate SOLN</i> | 4 | SP; PA | RUXIENCE | 4 | PA |
| <i>fludarabine phosphate SOLR</i> | 4 | SP; PA | TRUXIMA | 4 | PA |
| <i>fluorouracil 500 MG/10ML</i> | 4 | SP; PA | YERVOY | 4 | SP; PA |
| <i>gemcitabine hcl SOLR 2 GM, 200 MG</i> | 4 | SP; PA | Antineoplastic - Anti-HER2 Agents | | |
| <i>mercaptopurine TABS</i> | 1B | | KANJINTI | 4 | PA |
| <i>methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML, 250 MG/10ML</i> | 1B | | | | |
| <i>methotrexate sodium SOLR</i> | 1B | SP | | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-----------------------------|---|-----------|-----------------------------|
| OGIVRI | 4 | PA | ERLEADA 240 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| PERJETA | 4 | SP; PA | <i>exemestane</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP |
| TRAZIMERA | 4 | PA | FIRMAGON | 4 | QL(0.143 ea daily); SP; PA |
| TUKYSA | 4 | PA | <i>flutamide</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| Antineoplastic - EGFR Inhibitors | | | <i>fulvestrant SOSY</i> | 4 | QL(0.357 ml daily); SP; PA |
| ERBITUX | 4 | SP; PA | <i>letrozole</i> | 1B | |
| <i>erlotinib hcl</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | <i>leuprolide acetate KIT IJ 1 MG/0.2ML</i> | 4 | SP; PA |
| <i>gefitinib</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA | LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT IM | 4 | QL(0.0358 ea daily); SP; PA |
| GILOTRIF | 4 | QL(1 ea daily); PA | LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT IM | 4 | SP; PA |
| IRESSA (<i>gefitinib</i>) | 4 | QL(2 ea daily); PA | LUPRON DEPOT (4-MONTH) IM | 4 | QL(0.1339 ea daily); SP; PA |
| TAGRISSE 40 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA | LUPRON DEPOT (6-MONTH) IM | 4 | QL(0.0089 ea daily); SP; PA |
| TAGRISSE 80 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA | LYSODREN | 4 | SP; PA |
| VECTIBIX 100 MG/5ML | 4 | SP; PA | <i>megestrol acetate SUSP</i> | 1B | |
| VIZIMPRO | 4 | QL(1 ea daily); PA | <i>megestrol acetate TABS</i> | 1B | |
| Antineoplastic - Hedgehog Pathway Inhibitors | | | <i>nilutamide</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| DAURISMO | 4 | PA | NUBEQA | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| ERIVEDGE | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | <i>tamoxifen citrate TABS</i> | 0 | |
| ODOMZO | 4 | QL(1 ea daily); PA | <i>toremifene citrate</i> | 1B | |
| Antineoplastic - Hormonal and Related Agents | | | TRELSTAR MIXJECT | 4 | SP; PA |
| <i>abiraterone acetate 250 MG</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | XTANDI CAPS | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| <i>abiraterone acetate 500 MG</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA | XTANDI TABS 40 MG | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| <i>anastrozole</i> | 1B | QL(1 ea daily) | XTANDI TABS 80 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>bicalutamide</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | YONSA | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| ELIGARD SC 22.5 MG, 30 MG, 45 MG | 4 | SP; PA | ZOLADEX 10.8 MG | 4 | QL(0.0119 ea daily); SP; PA |
| ELIGARD KIT SC 7.5 MG | 4 | QL(0.0089 ea daily); SP; PA | ZOLADEX 3.6 MG | 4 | QL(0.0357 ea daily); SP; PA |
| EMCYT | 4 | SP; PA | Antineoplastic - Immunomodulators | | |
| ERLEADA 60 MG | 4 | QL(4 ea daily); PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------------|-----------|------------------------|
| POMALYST | 4 | QL(1 ea daily); PA | BALVERSA | 4 | PA |
| Antineoplastic - PDGFR-alpha Inhibitors | | | <i>bortezomib SOLR IJ</i> | 4 | SP; PA |
| AYVAKIT | 4 | QL(1 ea daily); PA | BORTEZOMIB SOLR IV 3.5 MG | 4 | PA |
| Antineoplastic - XPO1 Inhibitors | | | BOSULIF TABS 100 MG, 500 MG | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| XPOVIO | 4 | PA | BOSULIF TABS 400 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY | 4 | PA | BRAFTOVI 75 MG | 4 | SP; PA |
| XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY | 4 | PA | BRUKINSA | 4 | PA |
| Antineoplastic Antibiotics | | | CABOMETYX TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>bleomycin sulfate 15 UNIT</i> | 4 | SP; PA | CALQUENCE | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>dactinomycin</i> | 4 | SP; PA | CALQUENCE | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>doxorubicin hcl liposomal</i> | 4 | SP; PA | CAPRELSA | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| <i>doxorubicin hcl SOLN</i> | 4 | SP; PA | COMETRIQ KIT | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| <i>doxorubicin hcl SOLR 10 MG, 50 MG</i> | 4 | SP; PA | COMETRIQ KIT | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| <i>idarubicin hcl 5 MG/5ML, 10 MG/10ML</i> | 4 | SP; PA | COMETRIQ KIT | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| <i>idarubicin hcl 20 MG/20ML</i> | 4 | PA | COPIKTRA | 4 | PA |
| <i>mitomycin SOLR IV 20 MG</i> | 4 | SP; PA | <i>everolimus TABS</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| <i>mitoxantrone hcl 2 MG/ML</i> | 4 | SP; PA | IBRANCE CAPS | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>valrubicin</i> | 4 | SP; PA | IBRANCE TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| Antineoplastic Combinations | | | ICLUSIG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| KISQALI FEMARA 200 DOSE | 4 | QL(2 ea daily); PA | <i>imatinib mesylate</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| KISQALI FEMARA 400 DOSE | 4 | QL(2.5 ea daily); PA | IMBRUVICA CAPS 140 MG | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| KISQALI FEMARA 600 DOSE | 4 | QL(3.25 ea daily); PA | IMBRUVICA CAPS 70 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| Antineoplastic Enzyme Inhibitors | | | IMBRUVICA SUSP | 4 | QL(8 ml daily); PA |
| ALECENSA | 4 | QL(4 ea daily); PA | IMBRUVICA TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| ALUNBRIG TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA | INREBIC | 4 | PA |
| ALUNBRIG TBPK | 4 | QL(1 ea daily); PA | JAKAFI | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|------------------------|---|-----------|----------------------------|
| KISQALI | 4 | QL(2 ea daily); PA | TAFINLAR CAPS | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| KISQALI | 4 | QL(2.5 ea daily); PA | TAFINLAR TBSO | 4 | PA |
| KOSELUGO | 4 | PA | TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| KYPROLIS | 4 | PA | TASIGNA 50 MG | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| <i>lapatinib ditosylate</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA | TASIGNA 150 MG, 200 MG | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| LORBRENA | 4 | QL(1 ea daily); PA | TAZVERIK | 4 | PA |
| LYNPARZA TABS | 4 | QL(4 ea daily); PA | <i>temsirolimus</i> | 4 | QL(0.143 ml daily); SP; PA |
| MEKINIST SOLR | 4 | PA | TIBSOVO | 4 | PA |
| MEKINIST TABS 2 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA | TURALIO | 4 | PA |
| MEKINIST TABS 0.5 MG | 4 | QL(3 ea daily); PA | VERZENIO | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| MEKTOVI | 4 | SP; PA | VITRAKVI CAPS | 4 | PA |
| NINLARO | 4 | QL(0.143 ea daily); PA | VITRAKVI SOLN | 4 | PA |
| <i>pazopanib hcl</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | VOTRIENT (<i>pazopanib hcl</i>) | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| PEMAZYRE | 4 | QL(1 ea daily); PA | XALKORI CAPS | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| PIQRAY 200MG DAILY DOSE | 4 | PA | XOSPATA | 4 | PA |
| PIQRAY 250MG DAILY DOSE | 4 | PA | ZEJULA CAPS | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| PIQRAY 300MG DAILY DOSE | 4 | PA | ZEJULA TABS 200 MG, 300 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| QINLOCK | 4 | PA | ZEJULA TABS 100 MG | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| RETEVMO | 4 | PA | ZELBORAF | 4 | SP; PA |
| <i>romidepsin SOLR</i> | 4 | SP; PA | ZOLINZA | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| ROZLYTREK CAPS | 4 | PA | ZYDELIG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| RUBRACA | 4 | QL(4 ea daily); PA | Antineoplastic Enzymes | | |
| <i>sorafenib tosylate</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | ONCASPAR | 4 | SP; PA |
| SPRYCEL | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | Antineoplastics Misc. | | |
| STIVARGA | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | ACTIMMUNE | 4 | SP; PA |
| <i>sunitinib malate 12.5 MG, 25 MG, 50 MG</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | <i>arsenic trioxide 10 MG/10ML</i> | 4 | SP; PA |
| TABRECTA | 4 | PA | <i>bexarotene</i> | 4 | SP; PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>dacarbazine SOLR 200 MG</i> | 4 | SP; PA |
| <i>hydroxyurea</i> | 1B | |
| INTRON A SOLR 18000000 UNIT | 4 | SP |
| MATULANE | 4 | SP; PA |
| NIPENT | 4 | SP; PA |
| PHOTOFRIN | 4 | SP; PA |
| PROLEUKIN | 4 | SP; PA |
| SYNRIBO | 4 | SP; PA |
| <i>tretinoin (chemotherapy)</i> | 1B | |
| UVADEX | 4 | SP; PA |
| Chemotherapy Adjuncts | | |
| KEPIVANCE 6.25 MG | 4 | SP; PA |
| Chemotherapy Rescue/Antidote/Protective Agents | | |
| <i>leucovorin calcium SOLR</i> | 1B | |
| <i>leucovorin calcium TABS</i> | 1B | |
| VORAXAZE | 4 | SP; PA |
| Mitotic Inhibitors | | |
| <i>docetaxel CONC 20 MG/ML</i> | 4 | SP; PA |
| <i>docetaxel SOLN 20 MG/2ML</i> | 4 | SP; PA |
| ETOPOPHOS | 4 | SP; PA |
| <i>etoposide CAPS</i> | 4 | SP; PA |
| <i>etoposide SOLN 1 GM/50ML, 100 MG/5ML, 500 MG/25ML</i> | 4 | PA |
| HALAVEN | 4 | SP; PA |
| IXEMPRA KIT 15 MG | 4 | SP; PA |
| JEVTANA | 4 | SP; PA |
| <i>paclitaxel 6 MG/ML, 100 MG/16.7ML, 150 MG/25ML</i> | 4 | SP; PA |
| <i>paclitaxel protein-bound particles</i> | 4 | SP; PA |
| <i>vincristine sulfate</i> | 4 | SP; PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>vinorelbine tartrate 10 MG/ML</i> | 4 | SP; PA |
| Topoisomerase I Inhibitors | | |
| HYCAMTIN CAPS | 4 | SP; PA |
| <i>irinotecan hcl 40 MG/2ML, 100 MG/5ML</i> | 4 | SP; PA |
| <i>topotecan hcl SOLN</i> | 4 | |
| <i>topotecan hcl SOLR</i> | 4 | |
| ANTIPARKINSON AND RELATED THERAPY AGENTS - Drugs to Treat Parkinson's Disease | | |
| Antiparkinson Adjunctive Therapy | | |
| <i>carbidopa</i> | 1B | |
| Antiparkinson Anticholinergics | | |
| <i>benztropine mesylate SOLN</i> | 1B | |
| <i>benztropine mesylate TABS</i> | 1B | |
| <i>trihexyphenidyl hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>trihexyphenidyl hcl TABS</i> | 1B | |
| Antiparkinson COMT Inhibitors | | |
| <i>entacapone</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| <i>tolcapone</i> | 1B | |
| Antiparkinson Dopaminergics | | |
| <i>amantadine hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>amantadine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>amantadine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>apomorphine hydrochloride SOCT</i> | 4 | PA |
| <i>bromocriptine mesylate CAPS</i> | 1B | |
| <i>bromocriptine mesylate TABS 2.5 MG</i> | 1B | |
| <i>carbidopa-levodopa-entacapone</i> | 1B | |
| <i>carbidopa-levodopa TABS</i> | 1B | |
| <i>carbidopa-levodopa TBCR</i> | 1B | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>carbidopa-levodopa TBDP</i> | 1B | |
| NEUPRO | 2 | |
| <i>pramipexole dihydrochloride TABS 0.125 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>pramipexole dihydrochloride TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG, 1.5 MG</i> | 1B | |
| <i>ropinirole hydrochloride TABS</i> | 1B | |
| <i>ropinirole hydrochloride TB24 2 MG, 4 MG, 6 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); ST |
| <i>ropinirole hydrochloride TB24 8 MG, 12 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); ST |
| Antiparkinson Monoamine Oxidase Inhibitors | | |
| <i>rasagiline mesylate</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>selegiline hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>selegiline hcl TABS</i> | 1B | |
| ANTIPSYCHOTICS/ANTIMANIC AGENTS - Drugs to Treat Mood Disorders | | |
| Antimanic Agents | | |
| <i>lithium</i> | 1B | |
| <i>lithium carbonate CAPS</i> | 1B | |
| <i>lithium carbonate TABS</i> | 1B | |
| <i>lithium carbonate TBCR</i> | 1B | |
| Antipsychotics - Misc. | | |
| EQUETRO 200 MG | 3 | QL(8 ea daily); ST |
| EQUETRO 100 MG | 3 | QL(2 ea daily); ST |
| EQUETRO 300 MG | 3 | QL(4 ea daily); ST |
| <i>lurasidone hcl 80 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>lurasidone hcl 20 MG, 40 MG, 60 MG, 120 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>ziprasidone hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| Benzisoxazoles | | |
| FANAPT | 2 | QL(2 ea daily); PA |
| FANAPT TITRATION PACK | 2 | PA |
| <i>paliperidone 1.5 MG, 3 MG, 9 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>paliperidone 6 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| PERSERIS PRSY | 2 | QL(0.072 ea daily); PA |
| RISPERDAL CONSTA (<i>risperidone microspheres</i>) | 2 | QL(0.072 ea daily); PA |
| <i>risperidone microspheres</i> | 1B | QL(0.072 ea daily); PA |
| <i>risperidone SOLN</i> | 1B | QL(8 ml daily) |
| <i>risperidone TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>risperidone TBDP</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Butyrophenones | | |
| <i>haloperidol decanoate</i> | 1B | QL(0.036 ml daily) |
| <i>haloperidol lactate CONC</i> | 1B | |
| <i>haloperidol lactate SOLN</i> | 1B | |
| <i>haloperidol TABS</i> | 1B | |
| Dibenzapines | | |
| <i>asenapine maleate 2.5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| <i>asenapine maleate 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>clozapine TABS</i> | 1B | |
| <i>clozapine TBDP 12.5 MG, 150 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>clozapine TBDP 100 MG</i> | 1B | QL(9 ea daily) |
| <i>clozapine TBDP 25 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>loxapine succinate</i> | 1B | |
| <i>olanzapine SOLR</i> | 1B | QL(0.215 ea daily) |
| <i>olanzapine TABS 2.5 MG, 5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>olanzapine TABS 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>olanzapine TBDP 5 MG, 10 MG, 15 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>olanzapine TBDP 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>quetiapine fumarate TABS 300 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 10 yrs old) |
| <i>quetiapine fumarate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG, 200 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily); AL(At least 10 yrs old) |
| <i>quetiapine fumarate TB24 50 MG, 150 MG, 200 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>quetiapine fumarate TB24 300 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Phenothiazines | | |
| <i>chlorpromazine hcl SOLN</i> | 3 | |
| <i>chlorpromazine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>fluphenazine hcl CONC</i> | 1B | |
| <i>fluphenazine hcl ELIX</i> | 1B | |
| <i>fluphenazine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>fluphenazine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>perphenazine TABS</i> | 1B | |
| <i>prochlorperazine</i> | 1B | |
| <i>prochlorperazine maleate TABS</i> | 1B | |
| <i>thioridazine hcl</i> | 1B | |
| <i>trifluoperazine hcl TABS</i> | 1B | |
| Quinolinone Derivatives | | |
| <i>aripiprazole SOLN OR</i> | 1B | QL(30 ml daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>aripiprazole TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| REXULTI | 3 | PA |
| Thioxanthenes | | |
| <i>thiothixene</i> | 1B | |
| ANTIVIRALS - Drugs to Treat Viral Infections | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| Antiretrovirals | | |
| <i>abacavir sulfate-lamivudine</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>abacavir sulfate SOLN</i> | 1B | QL(32 ml daily) |
| <i>abacavir sulfate TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| APTIVUS CAPS | 3 | QL(4 ea daily) |
| <i>atazanavir sulfate CAPS 150 MG, 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>atazanavir sulfate CAPS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| BIKTARVY | 3 | QL(1 ea daily) |
| CIMDUO | 3 | QL(1 ea daily); ST |
| COMPLERA | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>darunavir TABS</i> | 1B | |
| DELSTRIGO | 3 | QL(1 ea daily) |
| DOVATO | 3 | QL(1 ea daily) |
| EDURANT | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>efavirenz CAPS 50 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>efavirenz CAPS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>efavirenz TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>emtricitabine CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 100 MG-150 MG, 133 MG-200 MG, 167 MG-250 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 200 MG-300 MG</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| EMTRIVA SOLN | 3 | QL(24 ml daily) |
| <i>etravirine 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>etravirine 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| EVOTAZ | 3 | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|------------------------------------|-----------|---------------------|---|-----------|-----------------------------|
| <i>fosamprenavir calcium TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | SELZENTRY TABS 25 MG, 75 MG | 3 | QL(2 ea daily) |
| FUZEON SOLR | 4 | SP; PA | <i>stavudine CAPS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| GENVOYA | 3 | QL(1 ea daily) | STRIBILD | 3 | QL(1 ea daily) |
| INTELENCE 25 MG | 3 | QL(8 ea daily) | <i>tenofovir disoproxil fumarate TABS</i> | 1B | |
| ISENTRESS HD TABS | 3 | QL(2 ea daily) | TIVICAY TABS | 3 | QL(2 ea daily) |
| ISENTRESS CHEW | 3 | QL(6 ea daily) | TRIUMEQ TABS | 3 | QL(1 ea daily) |
| ISENTRESS TABS | 3 | QL(2 ea daily) | TRIZIVIR | 3 | QL(2 ea daily) |
| JULUCA | 3 | QL(1 ea daily) | TYBOST | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>lamivudine SOLN</i> | 1B | QL(30 ml daily) | VIRACEPT TABS 625 MG | 3 | QL(4 ea daily) |
| <i>lamivudine TABS 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | VIRACEPT TABS 250 MG | 3 | QL(10 ea daily) |
| <i>lamivudine TABS 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | VIREAD POWD | 3 | QL(7.5 gm daily) |
| <i>lamivudine-zidovudine</i> | 1B | QL(2 ea daily) | VIREAD TABS 150 MG, 200 MG, 250 MG | 3 | QL(1 ea daily) |
| LEXIVA SUSP | 3 | QL(56 ml daily) | <i>zidovudine CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>lopinavir-ritonavir SOLN</i> | 1B | QL(12.5 ml daily) | <i>zidovudine SYRP</i> | 1B | QL(60 ml daily) |
| <i>lopinavir-ritonavir TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>zidovudine TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>maraviroc TABS 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | CMV Agents | | |
| <i>maraviroc TABS 300 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>cidofovir</i> | 3 | |
| <i>nevirapine SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) | <i>ganciclovir sodium SOLR</i> | 1B | |
| <i>nevirapine TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>valganciclovir hcl TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| <i>nevirapine TB24 400 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | Hepatitis Agents | | |
| <i>nevirapine TB24 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>adefovir dipivoxil</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP |
| NORVIR PACK | 3 | QL(12 ea daily) | BARACLUDGE SOLN | 4 | QL(20 ml daily); SP; PA |
| NORVIR SOLN | 3 | QL(15 ml daily) | <i>entecavir TABS</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP |
| ODEFSEY | 3 | QL(1 ea daily) | EPIVIR HBV SOLN | 4 | QL(60 ml daily); SP; PA |
| PIFELTRO | 3 | QL(1 ea daily) | <i>lamivudine (hbv) TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily); SP |
| PREZCOBIX | 3 | QL(1 ea daily) | PEGASYS SOLN | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA |
| PREZISTA SUSP | 3 | QL(12 ml daily) | PEGASYS SOSY | 4 | QL(0.072 ml daily); PA |
| PREZISTA TABS (<i>darunavir</i>) | 3 | | <i>ribavirin (hepatitis c) CAPS</i> | 1B | QL(7 ea daily) |
| PREZISTA TABS 75 MG, 150 MG | 3 | QL(2 ea daily) | | | |
| RETROVIR IV INFUSION SOLN | 3 | | | | |
| <i>ritonavir TABS</i> | 1B | QL(12 ea daily) | | | |
| RUKOBIA | 4 | PA | | | |
| SELZENTRY SOLN | 3 | QL(30 ml daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>ribavirin (hepatitis c) TABS 200 MG</i> | 1B | QL(7 ea daily) |
| SOFOSBUVIR/VELPATA SVIR TABS | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| SOVALDI TABS 400 MG | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| SOVALDI TABS 200 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| Herpes Agents | | |
| <i>acyclovir CAPS</i> | 1A | QL(5 ea daily; 50 ea per fill retail; 50 per fill mail) |
| <i>acyclovir SUSP</i> | 1B | QL(13.34 ml daily) |
| <i>acyclovir TABS OR</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| <i>famciclovir 125 MG, 250 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>famciclovir 500 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>valacyclovir hcl 500 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>valacyclovir hcl 1 GM, 1000 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Influenza Agents | | |
| <i>oseltamivir phosphate CAPS</i> | 1B | Limit 1 fill every 90 days.; 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(10 ea per fill retail; 10 per fill mail) |
| <i>oseltamivir phosphate SUSR</i> | 1B | Limit 1 fill every 90 days.; 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; QL(125 ml per fill retail) |
| RELENZA DISKHALER | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s) |
| <i>rimantadine hydrochloride TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| BETA BLOCKERS - Drugs to Treat High Blood Pressure | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| Alpha-Beta Blockers | | |
| <i>carvedilol</i> | 1B | |
| <i>carvedilol phosphate</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>labetalol hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>labetalol hcl TABS 100 MG, 200 MG</i> | 1B | |
| <i>labetalol hcl TABS 300 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| Beta Blockers Cardio-Selective | | |
| <i>acebutolol hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>atenolol TABS</i> | 1B | |
| <i>betaxolol hcl</i> | 1B | |
| <i>bisoprolol fumarate</i> | 1B | |
| <i>metoprolol succinate TB24 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>metoprolol succinate TB24 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>metoprolol tartrate SOLN IV 5 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>metoprolol tartrate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>nebivolol hcl 20 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily) |
| <i>nebivolol hcl 2.5 MG, 5 MG, 10 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| Beta Blockers Non-Selective | | |
| HEMANGEOL SOLN OR | 4 | QL(75 ml daily); PA |
| <i>nadolol TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>nadolol TABS 80 MG</i> | 1B | |
| <i>nadolol TABS 40 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>pindolol TABS</i> | 1B | |
| <i>propranolol hcl CP24</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>propranolol hcl SOLN OR 20 MG/5ML, 40 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>propranolol hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>sotalol hcl (afib/af)</i> | 1B | |
| <i>sotalol hcl TABS 240 MG</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>sotalol hcl TABS 80 MG, 120 MG, 160 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>timolol maleate TABS</i> | 1B | |
| CALCIUM CHANNEL BLOCKERS - Drugs to Treat High Blood Pressure | | |
| Calcium Channel Blockers | | |
| <i>amlodipine besylate TABS</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl coated beads CP24 180 MG, 240 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>diltiazem hcl coated beads CP24 120 MG, 300 MG, 360 MG</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl extended release beads 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl CP12</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>diltiazem hcl CP24</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl SOLN 50 MG/10ML</i> | 1B | |
| DILTIAZEM HCL SOLR | 1B | |
| <i>diltiazem hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl TB24</i> | 1B | |
| <i>felodipine</i> | 1B | |
| <i>isradipine CAPS</i> | 1B | |
| <i>nicardipine hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>nicardipine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>nifedipine CAPS 20 MG</i> | 1B | QL(9 ea daily) |
| <i>nifedipine CAPS 10 MG</i> | 1B | |
| <i>nifedipine TB24 60 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>nifedipine TB24</i> | 1B | |
| <i>nifedipine TB24 90 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>nimodipine CAPS</i> | 1B | |
| <i>nisoldipine 8.5 MG, 17 MG, 20 MG, 30 MG, 34 MG, 40 MG</i> | 1B | |
| <i>verapamil hcl CP24 100 MG, 200 MG, 300 MG</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------------|
| <i>verapamil hcl CP24 120 MG, 180 MG, 240 MG, 360 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>verapamil hcl SOLN 2.5 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>verapamil hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>verapamil hcl TBCR</i> | 1B | |
| CARDIOTONICS - Drugs to Treat Heart Failure and Abnormal Heart Rhythm | | |
| Cardiac Glycosides | | |
| <i>digoxin SOLN OR 0.05 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>digoxin TABS 0.0625 MG, 0.125 MG, 0.25 MG, 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG</i> | 1B | |
| LANOXIN SOLN IJ (digoxin) | 2 | |
| LANOXIN TABS 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG (digoxin) | 2 | |
| CARDIOVASCULAR AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Heart and Circulation Conditions | | |
| Cardiovascular Agents Misc. - Combinations | | |
| <i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>isosorbide dinitrate-hydralazine hcl</i> | 1B | |
| Impotence Agents | | |
| <i>sildenafil citrate</i> | 1B | QL(0.1334 ea daily); PA |
| STENDRA | 3 | QL(0.134 ea daily) |
| <i>tadalafil 5 MG</i> | 1B | BPH Only; QL(1 ea daily); PA |
| Prostaglandin Vasodilators | | |
| <i>epoprostenol sodium</i> | 4 | PA |
| ORENITRAM TBCR | 4 | PA |
| <i>treprostinil SOLN IJ</i> | 4 | SP; PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| TYVASO REFILL SOLN IN | 4 | PA |
| TYVASO STARTER SOLN IN | 4 | PA |
| TYVASO SOLN IN | 4 | PA |
| Pulmonary Hypertension - Endothelin Receptor Antagonists | | |
| <i>ambrisentan</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| <i>bosentan TABS 125 MG</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| <i>bosentan TABS 62.5 MG</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| OPSUMIT | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| TRACLEER TBSO | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| Pulmonary Hypertension - Phosphodiesterase Inhibitors | | |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SOLN</i> | 4 | QL(37.5 ml daily); SP; PA |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SUSR</i> | 4 | QL(6 ml daily); PA |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) TABS</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| <i>tadalafil (pulmonary hypertension) TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| Pulmonary Hypertension - Prostacyclin Receptor Agonist | | |
| UPTRAVI TITRATION PACK TBPK | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; PA |
| UPTRAVI TABS 200 MCG | 4 | PA |
| UPTRAVI TABS 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG, 1000 MCG, 1200 MCG, 1400 MCG, 1600 MCG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| Pulmonary Hypertension - Sol Guanylate Cyclase | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| Stimulator | | |
| ADEMPAS | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| Sinus Node Inhibitors | | |
| CORLANOR SOLN | 3 | QL(15 ml daily); PA |
| CORLANOR TABS | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| Transthyretin Stabilizers | | |
| VYNDAMAX | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| VYNDAQEL | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| CEPHALOSPORINS - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Cephalosporins - 1st Generation | | |
| <i>cefadroxil CAPS</i> | 1B | |
| <i>cefadroxil SUSR</i> | 1B | |
| <i>cefadroxil TABS</i> | 1B | |
| <i>cefazolin sodium SOLR IJ 1 GM, 10 GM, 500 MG</i> | 1B | |
| <i>cephalexin CAPS</i> | 1B | |
| <i>cephalexin SUSR</i> | 1B | |
| Cephalosporins - 2nd Generation | | |
| <i>cefaclor CAPS</i> | 1B | |
| <i>cefaclor SUSR 125 MG/5ML, 250 MG/5ML, 375 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>cefotetan disodium IJ 1 GM, 2 GM</i> | 1B | |
| <i>cefoxitin sodium IV 1 GM, 2 GM</i> | 1B | |
| <i>cefprozil SUSR</i> | 1B | |
| <i>cefprozil TABS</i> | 1B | |
| <i>cefuroxime axetil TABS</i> | 1B | |
| <i>cefuroxime sodium IJ 750 MG</i> | 1B | |
| Cephalosporins - 3rd Generation | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|----------------------|--|-----------|----------------------|
| <i>cefdinir CAPS</i> | 1B | | <i>levonorgestrel & eth estradiol TABS</i> | 0 | |
| <i>cefdinir SUSR</i> | 1B | | <i>levonorgestrel-eth estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>cefixime CAPS</i> | 1B | | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (91-day) 0.03 MG-0.15 MG</i> | 0 | |
| <i>cefixime SUSR</i> | 1B | ST | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous)</i> | 0 | |
| <i>cefotaxime sodium IJ 1 GM, 2 GM</i> | 1B | | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron</i> | 0 | |
| <i>cefpodoxime proxetil SUSR</i> | 1B | | LO LOESTRIN FE TABS | 0 | |
| <i>cefpodoxime proxetil TABS</i> | 1B | | NATAZIA | 0 | |
| <i>ceftazidime IJ 1 GM, 6 GM</i> | 1B | | NEXTSTELLIS | 0 | |
| <i>ceftriaxone sodium IJ 250 MG</i> | 1A | | <i>norethin acet & estrad-fe CAPS</i> | 0 | |
| <i>ceftriaxone sodium IJ 1 GM, 2 GM, 500 MG</i> | 1B | | <i>norethin acet & estrad-fe CHEW</i> | 0 | |
| Cephalosporins - 4th Generation | | | <i>norethin acet & estrad-fe TABS 1 MG-20 MCG-75 MG, 1.5 MG-30 MCG-75 MG</i> | 0 | |
| <i>cefepime hcl SOLR IV 2 GM</i> | 1B | | <i>norethindrone & eth estradiol</i> | 0 | |
| Cephalosporins - 5th Generation | | | <i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe</i> | 0 | |
| TEFLARO | 3 | | <i>norethindrone acet & eth estra</i> | 0 | |
| CONTRACEPTIVES - Drugs to Prevent Pregnancy | | | | | |
| Combination Contraceptives - Oral | | | | | |
| BALCOLTRA (<i>levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron</i>) | 0 | | <i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol-fe</i> | 0 | |
| <i>desogestrel & ethinyl estradiol</i> | 0 | | <i>norethindrone-eth estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>desogestrel-ethinyl estradiol (biphasic)</i> | 0 | | <i>norgestimate-ethinyl estradiol</i> | 0 | |
| <i>desogestrel-ethinyl estradiol (triphasic)</i> | 0 | | <i>norgestimate-ethinyl estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>drospirenone-ethinyl estradiol</i> | 0 | | <i>norgestrel & ethinyl estradiol 30 MCG-0.3 MG</i> | 0 | |
| <i>drospirenone-ethinyl estradiol-levomefolate calcium</i> | 0 | | TYBLUME CHEW | 0 | |
| <i>ethynodiol diacet & eth estrad</i> | 0 | | Combination Contraceptives - Transdermal | | |
| | | | <i>norelgestromin-ethinyl estradiol</i> | 0 | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| TWIRLA | 0 | QL(3 ea per 28 days retail; 9 ea per 84 days mail) |
| Combination Contraceptives - Vaginal | | |
| ANNOVERA | 0 | PA |
| <i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i> | 0 | QL(0.05 ea daily) |
| Copper Contraceptives - IUD | | |
| PARAGARD INTRAUTERINE COPPER CONTRACEPTIVE T380A | 0 | |
| Emergency Contraceptives | | |
| ELLA | 0 | |
| <i>levonorgestrel (emergency oc) 1.5 MG</i> | 0 | |
| Progestin Contraceptives - Implants | | |
| NEXPLANON | 0 | |
| Progestin Contraceptives - Injectable | | |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY SC | 0 | |
| <i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP IM</i> | 0 | 90 rtl day(s) supply; 90 rtl lmt day(s); QL(1 ml per 90 days retail) |
| <i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSY IM</i> | 0 | QL(90 Day(s) limit ; 1 ml per 90 days retail) |
| Progestin Contraceptives - IUD | | |
| KYLEENA | 0 | |
| LILETTA 20.1 MCG/DAY | 0 | |
| MIRENA | 0 | |
| SKYLA | 0 | |
| Progestin Contraceptives - Oral | | |
| <i>norethindrone (contraceptive)</i> | 0 | |
| OPILL | 0 | |
| SLYND | 0 | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| CORTICOSTEROIDS - Steroid Hormone Drugs to Treat Systemic Swelling Conditions | | |
| Glucocorticosteroids | | |
| <i>budesonide CPEP</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>deflazacort TABS</i> | 4 | PA |
| DEPO-MEDROL SUSP | 3 | |
| DEXAMETHASONE INTENSOL CONC | 1B | |
| <i>dexamethasone sodium phosphate SOLN IJ 4 MG/ML, 20 MG/5ML, 120 MG/30ML</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone sodium phosphate SOSY IJ 4 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone ELIX</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone SOLN</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone TABS 0.5 MG, 0.75 MG</i> | 1A | |
| <i>dexamethasone TABS 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG</i> | 1B | |
| EMFLAZA SUSP | 4 | PA |
| EMFLAZA TABS (<i>deflazacort</i>) | 4 | PA |
| <i>hydrocortisone TABS</i> | 1B | |
| MEDROL TABS | 3 | |
| <i>methylprednisolone acetate SUSP</i> | 1B | |
| <i>methylprednisolone sod succ 40 MG, 125 MG, 500 MG, 1000 MG</i> | 1B | |
| <i>methylprednisolone TABS</i> | 1B | |
| <i>methylprednisolone TBPK</i> | 1B | |
| <i>prednisolone sodium phosphate SOLN 5 MG/5ML, 6.7 MG/5ML, 10 MG/5ML, 15 MG/5ML, 25 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>prednisolone sodium phosphate TBP</i> | 3 | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--------------------------------------|
| <i>prednisolone SOLN</i> | 1B | |
| <i>prednisolone TABS</i> | 1B | |
| <i>prednisone SOLN</i> | 1B | |
| <i>prednisone TABS 2.5 MG, 10 MG, 20 MG, 50 MG</i> | 1A | |
| <i>prednisone TABS 1 MG, 5 MG</i> | 1B | |
| <i>prednisone TBPK</i> | 1B | |
| SOLU-CORTEF 250 MG | 3 | |
| SOLU-CORTEF 100 MG, 500 MG, 1000 MG | 3 | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| SOLU-MEDROL 2 GM | 3 | |
| <i>triamcinolone acetonide SUSP 40 MG/ML, 200 MG/5ML, 400 MG/10ML</i> | 1B | |
| Mineralocorticoids | | |
| <i>fludrocortisone acetate TABS</i> | 1B | |
| COUGH/COLD/ALLERGY - Drugs to Treat Cough, Cold and Allergy Symptoms | | |
| Antitussives | | |
| <i>benzonatate 150 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>benzonatate 100 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>benzonatate 200 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Cough/Cold/Allergy Combinations | | |
| <i>hydrocodone polistirex-chlorpheniramine polistirex SUER</i> | 1B | |
| TUZISTRA XR | 2 | PA |
| Misc. Respiratory Inhalants | | |
| HYPERSAL NEBU | 1B | |
| NEBUSAL NEBU | 1B | |
| <i>sodium chloride (inhalant) NEBU 7 %</i> | 1B | |
| Mucolytics | | |
| <i>acetylcysteine SOLN</i> | 1B | |
| DERMATOLOGICALS - Drugs to Treat Skin | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| Conditions | | |
| Acne Products | | |
| <i>adapalene-benzoyl peroxide GEL 2.5 %-0.1 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>adapalene CREA</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| <i>adapalene GEL 0.1 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA; RX/OTC |
| <i>adapalene GEL 0.3 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST |
| AZELEX | 3 | QL(50 gm per 30 days retail; 50 gm per 30 days mail); AL(At least 12 yrs old); ST |
| BENZEPRO CREAMY WASH LIQD | 2 | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC |
| <i>benzoyl peroxide-erythromycin GEL</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| <i>benzoyl peroxide FOAM 5.3 %, 9.8 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC |
| <i>benzoyl peroxide GEL 5 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old) |
| <i>benzoyl peroxide GEL 10 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>benzoyl peroxide LIQD 4 %, 7 %, 10 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>clindamycin phosphate (topical) FOAM</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| <i>clindamycin phosphate (topical) GEL</i> | 1B | QL(8 gm daily) |
| <i>clindamycin phosphate (topical) LOTN</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>clindamycin phosphate (topical) SOLN</i> | 1B | QL(4 ml daily); AL(At least 12 yrs old) |
| <i>clindamycin phosphate (topical) SWAB</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|--|
| <i>clindamycin phosphate-benzoyl peroxide (refrigerate)</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| <i>clindamycin phosphate-benzoyl peroxide GEL 5 %-1 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| <i>clindamycin phosphate-tretinoin</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST |
| DIFFERIN LOTN | 2 | AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>erythromycin (acne aid) PADS</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>erythromycin (acne aid) SOLN</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>isotretinoin 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG</i> | 3 | AL(At least 12 yrs old); PA |
| PR BENZOYL PEROXIDE WASH LIQD | 2 | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC |
| <i>sulfacetamide sodium (acne)</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur CREA 10 %-5 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 10 %-5 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 9 %-4.5 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>sulfacetamide sodium-sulfur in urea vehicle EMUL 10 %-10 %-4 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>tretinoin microsphere 0.1 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA |
| <i>tretinoin CREA 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA |
| <i>tretinoin GEL 0.01 %, 0.025 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA |
| Agents for External Genital and Perianal Warts | | |
| VEREGEN | 3 | QL(1 gm daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|---|
| Antibiotics - Topical | | |
| ALTABAX | 2 | QL(15 gm per 30 days retail; 15 gm per 30 days mail) |
| <i>gentamicin sulfate (topical) CREA</i> | 1B | QL(1 gm daily) |
| <i>gentamicin sulfate (topical) OINT</i> | 1B | |
| <i>mupirocin OINT</i> | 1B | QL(6 gm daily) |
| NEO-SYNALAR | 3 | QL(60 gm per 30 days retail; 60 gm per 30 days mail); PA |
| Antifungals - Topical | | |
| <i>butenafine hcl</i> | 1B | QL(6 gm daily); RX/OTC |
| <i>ciclopirox olamine CREA</i> | 1B | 1 rti MAX fill; 30 rti day(s) supply; QL(90 gm per fill retail) |
| <i>ciclopirox olamine SUSP</i> | 1B | |
| <i>ciclopirox GEL</i> | 1B | QL(3.35 gm daily) |
| <i>ciclopirox SHAM</i> | 1B | QL(10 ml daily) |
| <i>ciclopirox SOLN</i> | 1B | QL(0.22 ml daily) |
| <i>clotrimazole (topical) CREA</i> | 1B | QL(4.5 gm daily); RX/OTC |
| <i>clotrimazole (topical) SOLN</i> | 1B | QL(10 ml daily); RX/OTC |
| <i>clotrimazole w/ betamethasone CREA</i> | 1B | QL(8 gm daily) |
| <i>clotrimazole w/ betamethasone LOTN</i> | 1B | |
| <i>econazole nitrate CREA</i> | 1B | QL(85 gm per fill retail; 85 per fill mail) |
| ERTACZO | 3 | QL(2.15 gm daily) |
| <i>ketoconazole (topical) CREA</i> | 1B | QL(10 gm daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>ketoconazole (topical) SHAM 2 %</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| <i>luliconazole</i> | 1B | PA |
| <i>naftifine hcl CREA 1 %</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily) |
| <i>naftifine hcl CREA 2 %</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 gm daily) |
| <i>nystatin (topical) CREA</i> | 1B | QL(10 gm daily) |
| <i>nystatin (topical) OINT</i> | 1B | QL(6 gm daily) |
| <i>nystatin (topical) POWD EX</i> | 1B | QL(10 gm daily) |
| <i>nystatin-triamcinolone CREA</i> | 1B | QL(10 gm daily) |
| <i>nystatin-triamcinolone OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>oxiconazole nitrate CREA</i> | 1B | Limit 1 Fill per 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily) |
| OXISTAT LOTN | 2 | Limit 1 Fill per 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 ml daily) |
| <i>sulconazole nitrate CREA</i> | 1B | |
| <i>sulconazole nitrate SOLN</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill |
| <i>tavaborole</i> | 1B | PA |
| Anti-inflammatory Agents - Topical | | |
| <i>diclofenac epolamine PTCH EX</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>diclofenac sodium (topical) GEL EX</i> | 1B | QL(3.34 gm daily); RX/OTC |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| Antineoplastic or Premalignant Lesion Agents - Topical | | |
| <i>bexarotene (topical)</i> | 4 | SP; PA |
| <i>diclofenac sodium (actinic keratoses) EX</i> | 1B | QL(3.34 gm daily); PA |
| <i>fluorouracil (topical) CREA 5 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>fluorouracil (topical) SOLN</i> | 1B | QL(2 ml daily) |
| PANRETIN | 3 | QL(60 gm per 30 days retail; 60 gm per 30 days mail) |
| Antipruritics - Topical | | |
| <i>doxepin hcl (antipruritic)</i> | 3 | Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(45 gm per fill retail; 45 per fill mail); PA |
| Antipsoriatics | | |
| <i>acitretin 25 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>acitretin 10 MG, 17.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>calcipotriene CREA</i> | 1B | QL(4 gm daily); PA |
| <i>calcipotriene OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily); PA |
| <i>calcipotriene SOLN</i> | 1B | QL(4 ml daily); PA |
| <i>calcitriol (topical)</i> | 1B | QL(3.34 gm daily) |
| COSENTYX SENSOREADY PEN SOAJ | 4 | QL(0.072 ml daily); PA |
| COSENTYX UNOREADY SOAJ | 4 | QL(0.072 ml daily); PA |
| COSENTYX SOSY 150 MG/ML | 4 | QL(0.072 ml daily); PA |
| COSENTYX SOSY 75 MG/0.5ML | 4 | QL(0.18 ml daily); PA |
| COSENTYX SOSY 150 MG/ML | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|--|-----------|--|
| <i>methoxsalen rapid</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>amcinonide CREA</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(60 gm per fill retail; 60 per fill mail) |
| SKYRIZI PEN SOAJ | 4 | QL(0.025 ml daily); PA | | | |
| SKYRIZI PSKT | 4 | QL(0.025 ea daily); PA | <i>amcinonide LOTN</i> | 3 | |
| SKYRIZI SOSY | 4 | QL(0.025 ml daily); PA | <i>amcinonide OINT</i> | 3 | |
| STELARA SOLN 45 MG/0.5ML | 4 | QL(0.012 ml daily); PA | <i>betamethasone dipropionate (topical) CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| STELARA SOSY 45 MG/0.5ML | 4 | QL(0.012 ml daily); PA | <i>betamethasone dipropionate (topical) LOTN</i> | 1B | |
| STELARA SOSY 90 MG/ML | 4 | QL(0.018 ml daily); SP; PA | <i>betamethasone dipropionate (topical) OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>tazarotene CREA</i> | 1B | QL(1 gm daily) | <i>betamethasone dipropionate augmented CREA</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| TREMFYA SOPN | 4 | QL(0.018 ml daily); PA | <i>betamethasone dipropionate augmented LOTN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| TREMFYA SOSY | 4 | QL(0.018 ml daily); PA | <i>betamethasone dipropionate augmented OINT</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| Antiseborrheic Products | | | <i>betamethasone valerate CREA</i> | 1B | QL(2.5 gm daily) |
| <i>selenium sulfide LOTN 2.5 %</i> | 1B | | <i>betamethasone valerate FOAM</i> | 1B | QL(1.67 gm daily) |
| Antivirals - Topical | | | <i>betamethasone valerate LOTN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| <i>acyclovir topical CREA</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill; 1 mail pack lmt per fill | <i>betamethasone valerate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>acyclovir topical OINT</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill; 1 mail pack lmt per fill | <i>calcipotriene-betamethasone dipropionate OINT</i> | 1B | ST |
| <i>penciclovir</i> | 3 | QL(0.18 gm daily) | <i>calcipotriene-betamethasone dipropionate SUSP</i> | 1B | ST |
| Burn Products | | | <i>clobetasol propionate emollient base 0.05 %</i> | 1B | QL(1 gm daily); PA |
| <i>mafenide acetate PACK</i> | 3 | | | | |
| <i>silver sulfadiazine</i> | 1B | QL(20 gm daily) | | | |
| SULFAMYLON CREA | 3 | | | | |
| Corticosteroids - Topical | | | | | |
| <i>alclometasone dipropionate CREA</i> | 1B | QL(2 gm daily) | | | |
| <i>alclometasone dipropionate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|--|---|-----------|----------------------------|
| <i>clobetasol propionate CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); PA | <i>fluocinonide CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| <i>clobetasol propionate FOAM</i> | 1B | QL(3 gm daily); ST | <i>fluocinonide GEL</i> | 1B | |
| <i>clobetasol propionate GEL 0.05 %</i> | 1B | QL(2 gm daily); ST | <i>fluocinonide OINT</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| <i>clobetasol propionate OINT 0.05 %</i> | 1B | QL(1 gm daily); PA | <i>fluocinonide SOLN</i> | 1B | QL(2 ml daily) |
| <i>clobetasol propionate SOLN 0.05 %</i> | 1B | QL(3.34 ml daily); PA | <i>flurandrenolide CREA</i> | 2 | QL(2 gm daily) |
| <i>clocortolone pivalate</i> | 3 | QL(3 gm daily) | <i>flurandrenolide LOTN</i> | 2 | QL(2 ml daily) |
| CORDRAN TAPE | 3 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) | <i>fluticasone propionate CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>desonide CREA</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>fluticasone propionate LOTN</i> | 1B | QL(6 ml daily) |
| <i>desonide LOTN</i> | 1B | QL(4 ml daily) | <i>fluticasone propionate OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>desonide OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>halcinonide CREA</i> | 1B | PA |
| <i>desoximetasone CREA 0.25 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>halobetasol propionate CREA</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| <i>desoximetasone GEL</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>halobetasol propionate OINT</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| <i>desoximetasone OINT 0.25 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) | HALOG OINT | 3 | PA |
| <i>diflorasone diacetate CREA</i> | 1B | PA | <i>hydrocortisone (topical) CREA 1 %, 2.5 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily); RX/OTC |
| <i>diflorasone diacetate OINT</i> | 1B | PA | <i>hydrocortisone (topical) LOTN 2.5 %</i> | 1B | |
| <i>fluocinolone acetonide CREA 0.01 %</i> | 1B | | <i>hydrocortisone (topical) OINT 1 %, 2.5 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily); RX/OTC |
| <i>fluocinolone acetonide CREA 0.025 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>hydrocortisone butyrate CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>fluocinolone acetonide OIL</i> | 1B | QL(8 ml daily) | <i>hydrocortisone butyrate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>fluocinolone acetonide OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>hydrocortisone butyrate SOLN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| <i>fluocinolone acetonide SOLN</i> | 1B | QL(4 ml daily) | <i>hydrocortisone valerate CREA</i> | 1B | |
| <i>fluocinonide emulsified base</i> | 1B | QL(2 gm daily) | <i>hydrocortisone valerate OINT</i> | 1B | |
| | | | <i>mometasone furoate CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| | | | <i>mometasone furoate OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| | | | <i>mometasone furoate SOLN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>prednicarbate OINT</i> | 1B | |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.5 %</i> | 1B | QL(5 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.025 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.1 %</i> | 1B | QL(3.34 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.025 %</i> | 1B | |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.1 %</i> | 1B | QL(6 ml daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.5 %</i> | 1B | QL(6 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.025 %, 0.1 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide-dimethicone-silicone</i> | 1B | PA |
| Emollients | | |
| <i>lactic acid (ammonium lactate) CREA</i> | 1B | QL(12.9 gm daily); RX/OTC |
| <i>lactic acid (ammonium lactate) LOTN 12 %</i> | 1B | RX/OTC |
| Enzymes - Topical | | |
| SANTYL OINT | 3 | PA |
| Immunomodulating Agents - Topical | | |
| <i>imiquimod 5 %</i> | 1B | QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) |
| Immunosuppressive Agents - Topical | | |
| <i>pimecrolimus</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 2 yrs old); PA |
| <i>tacrolimus (topical) OINT</i> | 1B | AL(At least 2 yrs old); PA |
| Keratolytic/Antimitotic/Vesicant Agents | | |
| <i>podofilox SOLN</i> | 1B | |
| Local Anesthetics - Topical | | |
| <i>lidocaine hcl GEL 2 %</i> | 1B | QL(4 ml daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>lidocaine hcl PRSY</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>lidocaine hcl SOLN</i> | 1B | QL(10 ml daily) |
| <i>lidocaine-prilocaine CREA</i> | 1B | QL(1 gm daily) |
| <i>lidocaine PTCH 5 %</i> | 1B | PA |
| SYNERA PTCH | 3 | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(10 ea per fill retail; 10 per fill mail) |
| Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors - Topical | | |
| EUCRISA | 3 | QL(2 gm daily); PA |
| Rosacea Agents | | |
| <i>azelaic acid GEL</i> | 1B | QL(1.67 gm daily) |
| <i>brimonidine tartrate (topical)</i> | 3 | QL(1 gm daily); PA |
| <i>metronidazole (topical) CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>metronidazole (topical) GEL 1 %</i> | 1B | QL(5 gm daily) |
| <i>metronidazole (topical) GEL 0.75 %</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>metronidazole (topical) LOTN</i> | 1B | |
| Scabicides & Pediculicides | | |
| <i>crotamiton LOTN</i> | 1B | PA |
| <i>ivermectin (pediculicide)</i> | 1B | PA; RX/OTC |
| <i>malathion</i> | 1B | |
| <i>permethrin CREA</i> | 1B | |
| <i>permethrin LIQD EX</i> | 1B | |
| <i>spinosad</i> | 1B | PA |
| Wound Care Products | | |
| REGRANEX | 3 | QL(0.5 gm daily) |
| DIAGNOSTIC PRODUCTS | | |
| Diagnostic Drugs | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| GLUCAGEN DIAGNOSTIC | 3 | QL(0.035 ea daily) |
| THYROGEN 0.9 MG | 3 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; PA |
| Diagnostic Tests | | |
| CHEMSTRIP-K STRP | 1B | |
| FORA GTEL BLOOD KETONE TEST STRIPS | 1B | |
| FORA TEST N' GO ADVANCE/VOICE/6 CONNECT | 1B | |
| GOJJI BLOOD KETONE TEST STRIPS | 1B | |
| KETONE TEST STRIPS STRP | 1B | |
| KETONE STRP | 1B | |
| KETOSTIX STRP | 1B | |
| NOVA MAX PLUS KETONE TESTSTRIPS | 1B | |
| PRECISION XTRA | 1B | |
| PTS PANELS KETONE TEST | 1B | |
| RELION KETONE TEST STRIPS STRP | 1B | |
| RELION TRUE METRIX BLOODGLUCOSE TEST STRIPS STRP | 1B | QL(3.34 ea daily); RX/OTC |
| TRUE METRIX BLOOD GLUCOSE TEST STRIPS STRP | 1B | Limit 100 per month; QL(3.34 ea daily); RX/OTC |
| TRUE METRIX SELF MONITORING BLOOD GLUCOSE STRIPS STRP | 1B | QL(3.34 ea daily); RX/OTC |
| TRUE TRACK TEST STRP | 1B | Limit 100 per month; QL(3.34 ea daily); RX/OTC |
| DIGESTIVE AIDS - Drugs to Treat Low Digestive Enzymes | | |
| Digestive Enzymes | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| CREON CPEP | 2 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |
| PANCREAZE CPEP 149900 UNIT-97300 UNIT-37000 UNIT, 15200 UNIT-8800 UNIT-2600 UNIT, 24600 UNIT-14200 UNIT, 61500 UNIT-35500 UNIT-10500 UNIT, 83900 UNIT-54700 UNIT-21000 UNIT, 98400 UNIT-56800 UNIT-16800 UNIT | 3 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |
| ZENPEP CPEP 252600 UNIT-189600 UNIT-60000 UNIT | 2 | |
| ZENPEP CPEP 105000 UNIT-79000 UNIT-25000 UNIT, 14000 UNIT-10000 UNIT-3000 UNIT, 168000 UNIT-126000 UNIT-40000 UNIT, 24000 UNIT-17000 UNIT-5000 UNIT, 42000 UNIT-32000 UNIT-10000 UNIT, 63000 UNIT-47000 UNIT-15000 UNIT, 84000 UNIT-63000 UNIT-20000 UNIT | 2 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |
| DIURETICS - Drugs to Treat Heart, Circulation Conditions and Blood Pressure | | |
| Carbonic Anhydrase Inhibitors | | |
| <i>acetazolamide sodium</i> | 1B | |
| <i>acetazolamide CP12</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>acetazolamide TABS 250 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>acetazolamide TABS 125 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| <i>dichlorphenamide</i> | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| <i>methazolamide TABS</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| Diuretic Combinations | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>amiloride & hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>spironolactone & hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>triamterene & hydrochlorothiazide CAPS 25 MG-37.5 MG</i> | 1B | |
| <i>triamterene & hydrochlorothiazide TABS</i> | 1B | |
| Loop Diuretics | | |
| <i>bumetanide SOLN 0.25 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>bumetanide TABS</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| <i>ethacrynic acid</i> | 1B | QL(16 ea daily) |
| <i>furosemide SOLN OR 10 MG/ML, 40 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>furosemide TABS</i> | 1B | |
| <i>toremide TABS</i> | 1B | |
| Potassium Sparing Diuretics | | |
| <i>amiloride hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>spironolactone TABS</i> | 1B | |
| <i>triamterene CAPS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Thiazides and Thiazide-Like Diuretics | | |
| <i>chlorthalidone 25 MG, 50 MG</i> | 1B | |
| DIURIL SUSP | 2 | QL(20 ml daily) |
| <i>hydrochlorothiazide CAPS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>hydrochlorothiazide TABS 12.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>hydrochlorothiazide TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1A | QL(2 ea daily) |
| <i>indapamide TABS 2.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>indapamide TABS 1.25 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>metolazone</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| ENDOCRINE AND METABOLIC AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Bone Disease and Regulate Hormones | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| Bone Density Regulators | | |
| <i>alendronate sodium TABS 35 MG, 70 MG</i> | 1B | QL(0.143 ea daily) |
| <i>alendronate sodium TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>calcitonin (salmon) NA</i> | 1B | QL(0.14 ml daily) |
| FORTEO SOPN (teriparatide (recombinant)) | 4 | QL(0.09 ml daily); SP; PA |
| FOSAMAX PLUS D | 3 | QL(0.143 ea daily); PA |
| <i>ibandronate sodium SOLN</i> | 4 | SP; PA |
| <i>ibandronate sodium TABS</i> | 1B | QL(0.036 ea daily) |
| <i>pamidronate disodium SOLN 30 MG/10ML, 90 MG/10ML</i> | 4 | SP; PA |
| PAMIDRONATE DISODIUM SOLN | 4 | SP; PA |
| PROLIA SOSY | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; SP; PA |
| <i>risedronate sodium TABS 5 MG, 30 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>risedronate sodium TABS 150 MG</i> | 1B | QL(0.036 ea daily); PA |
| <i>risedronate sodium TABS 35 MG</i> | 1B | QL(0.143 ea daily); PA |
| <i>risedronate sodium TBEC</i> | 1B | PA |
| <i>teriparatide (recombinant) SOPN</i> | 4 | QL(0.09 ml daily); SP; PA |
| TERIPARATIDE SOPN | 4 | QL(0.09 ml daily); PA |
| TYMLOS | 4 | PA |
| XGEVA SOLN | 4 | SP; PA |
| <i>zoledronic acid CONC</i> | 4 | SP; PA |
| <i>zoledronic acid SOLN</i> | 4 | SP; PA |
| Corticotropin | | |
| ACTHAR | 3 | PA |
| Fertility Regulators | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--------------------------|--|-----------|------------------------|
| CHORIONIC GONADOTROPIN IM | 4 | 30 rtl day(s) supply; PA | ALDURAZYME | 4 | SP; PA |
| <i>clomiphene citrate TABS</i> | 3 | PA | <i>betaine</i> | 4 | SP; PA |
| GnRH/LHRH Antagonists | | | <i>calcitriol CAPS</i> | 1B | |
| <i>ganirelix acetate</i> | 4 | PA | <i>calcitriol SOLN IV</i> | 1B | |
| ORLISSA | 2 | PA | <i>cinacalcet hcl</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| Growth Hormone Receptor Antagonists | | | <i>doxercalciferol CAPS</i> | 1B | |
| SOMAVERT 10 MG, 15 MG, 20 MG | 4 | SP; PA | <i>doxercalciferol SOLN</i> | 1B | |
| Growth Hormone Releasing Hormones (GHRH) | | | ELAPRASE | 4 | SP; PA |
| EGRIFTA 2 MG | 4 | PA | GALAFOLD | 4 | QL(0.5 ea daily); PA |
| EGRIFTA SV | 4 | PA | LUMIZYME | 4 | SP; PA |
| Growth Hormones | | | MYALEPT | 4 | PA |
| HUMATROPE CART IJ | 4 | SP; PA | NAGLAZYME | 4 | SP; PA |
| NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 5 MG/1.5ML, 10 MG/1.5ML, 15 MG/1.5ML | 4 | SP; PA | <i>nitisinone CAPS</i> | 4 | PA |
| NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 30 MG/3ML | 4 | PA | <i>paricalcitol CAPS</i> | 1B | |
| ZORBTIVE SC | 4 | SP; PA | <i>paricalcitol SOLN</i> | 1B | |
| Hormone Receptor Modulators | | | PHEBURANE PLLT | 4 | PA |
| OSPHENA | 3 | PA | <i>sapropterin dihydrochloride PACK</i> | 4 | PA |
| <i>raloxifene hcl</i> | 0 | QL(1 ea daily) | <i>sapropterin dihydrochloride TABS</i> | 4 | PA |
| Insulin-Like Growth Factors (Somatomedins) | | | <i>sodium phenylbutyrate POWD</i> | 1B | PA |
| INCRELEX | 4 | SP; PA | <i>sodium phenylbutyrate TABS</i> | 1B | PA |
| LHRH/GnRH Agonist Analog Pituitary Suppressants | | | Posterior Pituitary Hormones | | |
| FENSOLVI SC | 4 | SP; PA | <i>desmopressin acetate spray</i> | 1B | |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) | 4 | SP; PA | <i>desmopressin acetate spray refrigerated</i> | 1B | |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 11.25 MG | 4 | PA | <i>desmopressin acetate SOLN IJ</i> | 1B | PA |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 30 MG | 4 | SP; PA | DESMOPRESSIN ACETATE SOLN NA | 4 | SP; PA |
| SYNAREL | 4 | SP; PA | <i>desmopressin acetate TABS 0.2 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| Metabolic Modifiers | | | <i>desmopressin acetate TABS 0.1 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| | | | STIMATE SOLN NA | 4 | SP; PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| Prolactin Inhibitors | | |
| <i>cabergoline</i> | 1B | |
| Somatostatic Agents | | |
| <i>octreotide acetate SOLN</i> | 4 | SP; PA |
| SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT | 4 | PA |
| SIGNIFOR | 4 | PA |
| Vasopressin Receptor Antagonists | | |
| <i>tolvaptan TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| ESTROGENS - Hormone Replacement/Modifying Drugs | | |
| Estrogen Combinations | | |
| CLIMARA PRO | 3 | |
| DUAVEE | 3 | PA |
| <i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol</i> | 1B | |
| PREMPHASE | 2 | |
| PREMPRO | 2 | QL(1 ea daily) |
| Estrogens | | |
| DELESTROGEN 10 MG/ML (<i>estradiol valerate</i>) | 1B | |
| DEPO-ESTRADIOL | 3 | |
| ELESTRIN GEL | 3 | |
| <i>estradiol valerate</i> | 1B | |
| <i>estradiol GEL</i> | 1B | |
| <i>estradiol GEL 0.06 %</i> | 3 | |
| <i>estradiol PTTW</i> | 1B | QL(0.286 ea daily) |
| <i>estradiol PTWK</i> | 1B | |
| <i>estradiol TABS</i> | 1B | |
| ESTROGEL GEL 0.06 % (<i>estradiol</i>) | 3 | |
| EVAMIST SOLN | 3 | |
| MENEST | 3 | |
| MENOSTAR PTWK | 3 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--------------------------------------|
| PREMARIN SOLR | 2 | |
| PREMARIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| FLUOROQUINOLONES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Fluoroquinolones | | |
| BAXDELA SOLR | 3 | PA |
| BAXDELA TABS | 3 | PA |
| <i>ciprofloxacin hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>ciprofloxacin in d5w 5 %-200 MG/100ML</i> | 3 | |
| <i>ciprofloxacin SUSR 5 GM/100ML, 500 MG/5ML</i> | 1B | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| CIPRO SUSR | 2 | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| <i>levofloxacin in d5w 5 %-500 MG/100ML</i> | 1B | |
| <i>levofloxacin SOLN OR</i> | 1B | |
| <i>levofloxacin TABS 500 MG</i> | 1A | |
| <i>levofloxacin TABS 250 MG, 750 MG</i> | 1B | |
| <i>moxifloxacin hcl in sodium chloride</i> | 1B | |
| <i>moxifloxacin hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>ofloxacin 300 MG, 400 MG</i> | 1B | |
| GASTROINTESTINAL AGENTS - MISC. - Miscellaneous Gastrointestinal Drugs | | |
| Bile Acid Synthesis Disorder Agents | | |
| CHOLBAM | 4 | SP; PA |
| Gallstone Solubilizing Agents | | |
| <i>ursodiol CAPS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>ursodiol TABS</i> | 1B | |
| Gastrointestinal Chloride Channel Activators | | |
| <i>lubiprostone</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Gastrointestinal Stimulants | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| <i>metoclopramide hcl SOLN OR 5 MG/5ML, 10 MG/10ML</i> | 1B | QL(60 ml daily) |
| <i>metoclopramide hcl SOLN IJ 5 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>metoclopramide hcl TABS</i> | 1A | QL(6 ea daily) |
| Inflammatory Bowel Agents | | |
| <i>balsalazide disodium CAPS</i> | 1B | QL(9 ea daily) |
| DIPENTUM | 2 | |
| INFLECTRA SOLR | 4 | PA |
| <i>mesalamine CP24</i> | 1B | |
| <i>mesalamine CPDR</i> | 1B | |
| <i>mesalamine ENEM</i> | 3 | |
| <i>mesalamine SUPP</i> | 3 | |
| <i>mesalamine TBEC 1.2 GM</i> | 3 | |
| <i>mesalamine TBEC 800 MG</i> | 3 | QL(6 ea daily) |
| RENFLEXIS | 4 | PA |
| SKYRIZI SOCT | 4 | QL(0.043 ml daily); PA |
| STELARA 130 MG/26ML | 4 | QL(3.47 ml daily); PA |
| <i>sulfasalazine TABS</i> | 1B | |
| <i>sulfasalazine TBEC</i> | 1B | |
| Intestinal Acidifiers | | |
| <i>lactulose (encephalopathy)</i> | 1B | |
| Irritable Bowel Syndrome (IBS) Agents | | |
| <i>alose tron hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| LINZESS | 2 | QL(1 ea daily) |
| Peripheral Opioid Receptor Antagonists | | |
| <i>alvimopan</i> | 1B | |
| MOVANTIK | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Phosphate Binder Agents | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>calcium acetate (phosphate binder) CAPS</i> | 1B | |
| <i>calcium acetate (phosphate binder) TABS</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>lanthanum carbonate CHEW</i> | 1B | |
| PHOSLYRA SOLN | 2 | |
| <i>sevelamer carbonate PACK</i> | 1B | |
| <i>sevelamer carbonate TABS</i> | 1B | |
| VELPHORO | 3 | PA |
| GENITOURINARY AGENTS - MISCELLANEOUS - Miscellaneous Drugs to Treat Reproductive Organs and Urinary System | | |
| Alkalinizers | | |
| <i>potassium citrate (alkalinizer) TBCR 10 MEQ, 1080 MG</i> | 1B | |
| <i>sodium citrate & citric acid</i> | 1B | RX/OTC |
| Cystinosis Agents | | |
| CYSTAGON CAPS | 3 | PA |
| Genitourinary Irrigants | | |
| <i>acetic acid 0.25 %</i> | 1B | |
| <i>glycine (gu irrigant) SOLN 1.5 %</i> | 1B | |
| <i>sodium chloride (gu irrigant) 0.9 %</i> | 1B | |
| SORBITOL 3 % | 1B | |
| SORBITOL/MANNITOL IRRIGATION | 1B | |
| Interstitial Cystitis Agents | | |
| ELMIRON CAPS | 2 | QL(3 ea daily) |
| Prostatic Hypertrophy Agents | | |
| <i>alfuzosin hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>dutasteride</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>dutasteride-tamsulosin hcl</i> | 3 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-----------------------|
| <i>finasteride</i> | 1B | 5 mg only |
| <i>silodosin</i> | 1B | |
| <i>tamsulosin hcl</i> | 1B | |
| Urinary Analgesics | | |
| <i>phenazopyridine hcl</i> TABS 100 MG, 100 MG, 200 MG | 1B | |
| Urinary Stone Agents | | |
| THIOLA EC TBEC 300 MG (<i>tiopronin</i>) | 3 | QL(10 ea daily); PA |
| THIOLA EC TBEC 100 MG (<i>tiopronin</i>) | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>tiopronin TBEC 100 MG</i> | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>tiopronin TBEC 300 MG</i> | 3 | QL(10 ea daily); PA |
| GOUT AGENTS - Drugs to Treat Gout | | |
| Gout Agent Combinations | | |
| <i>colchicine w/ probenecid</i> | 1B | |
| Gout Agents | | |
| <i>allopurinol</i> | 1B | |
| <i>colchicine</i> TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>febuxostat</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| Uricosurics | | |
| <i>probenecid</i> | 1B | |
| HEMATOLOGICAL AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Blood Disorders | | |
| Bradykinin B2 Receptor Antagonists | | |
| <i>icatibant acetate SOLN</i> | 4 | QL(9 ml daily); PA |
| <i>icatibant acetate SOSY</i> | 4 | QL(9 ml daily); PA |
| Complement Inhibitors | | |
| HAEGARDA SOLR SC | 4 | PA |
| Hematorheologic Agents | | |
| <i>pentoxifylline</i> | 1B | QL(3 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------------|
| Plasma Kallikrein Inhibitors | | |
| ORLADEYO | 4 | PA |
| TAKHZYRO SOLN | 4 | PA |
| TAKHZYRO SOSY | 4 | PA |
| Platelet Aggregation Inhibitors | | |
| <i>anagrelide hcl</i> | 1B | |
| <i>aspirin-dipyridamole</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| BRILINTA | 2 | QL(2 ea daily) |
| CABLIVI | 4 | PA |
| <i>cilostazol</i> | 1B | |
| <i>clopidogrel bisulfate 300 MG</i> | 1B | |
| <i>clopidogrel bisulfate 75 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>dipyridamole</i> | 1B | |
| <i>prasugrel hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| ZONTIVITY | 3 | PA |
| HEMATOPOIETIC AGENTS - Drugs to Treat Blood Disorders | | |
| Agents for Gaucher Disease | | |
| CERDELGA | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| CEREZYME 400 UNIT | 4 | SP; PA |
| <i>miglustat</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| Agents for Sickle Cell Disease | | |
| DROXIA CAPS | 3 | |
| OXBRYTA TABS 500 MG | 4 | PA |
| Cobalamins | | |
| <i>cyanocobalamin SOLN IJ</i> 1000 MCG/ML | 1B | QL(1 ml daily) |
| Folic Acid/Folates | | |
| <i>folic acid</i> TABS | 0 | |
| Hematopoietic Growth Factors | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 25 MCG/ML | 4 | SP |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 40 MCG/ML, 60 MCG/ML, 100 MCG/ML | 4 | SP; PA |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOSY 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.4ML, 300 MCG/0.6ML, 500 MCG/ML | 4 | SP; PA |
| DOPTELET | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| EPOGEN 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 4 | SP; PA |
| LEUKINE SOLR IJ | 4 | SP; PA |
| MIRCERA 30 MCG/0.3ML, 50 MCG/0.3ML, 75 MCG/0.3ML, 100 MCG/0.3ML, 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.3ML | 4 | PA |
| MULPLETA | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| PROCRIT 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 4 | SP; PA |
| PROCRIT 40000 UNIT/ML | 4 | SP; PA |
| PROCRIT 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 4 | SP; PA |
| RETACRIT | 4 | PA |
| UDENYCA ONBODY SOSY | 4 | PA |
| UDENYCA SOAJ | 4 | PA |
| UDENYCA SOSY | 4 | PA |
| ZARXIO | 4 | PA |
| ZIEXTENZO | 4 | PA |
| Hematopoietic Mixtures | | |
| <i>ferrous fumarate-folic acid</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| Iron | | |
| <i>ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML</i> | 0 | AL(Up to 1 yrs old) |
| <i>ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG</i> | 0 | |
| <i>ferrous sulfate TBEC 325 MG</i> | 0 | |
| Stem Cell Mobilizers | | |
| MOZOBIL (<i>plerixafor</i>) | 4 | SP; PA |
| <i>plerixafor</i> | 4 | SP; PA |
| HEMOSTATICS - Drugs to Stop Bleeding/Treat Blood Disorders | | |
| Hemostatics - Systemic | | |
| <i>aminocaproic acid TABS</i> | 1B | PA |
| <i>tranexamic acid SOLN 1000 MG/10ML</i> | 1B | |
| <i>tranexamic acid TABS</i> | 1B | |
| HYPNOTICS/SEDATIVES/SLEEP DISORDER AGENTS | | |
| Barbiturate Hypnotics | | |
| <i>phenobarbital ELIX</i> | 1B | |
| <i>phenobarbital TABS 15 MG, 16.2 MG, 30 MG, 32.4 MG, 64.8 MG, 97.2 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| Hypnotics - Tricyclic Agents | | |
| <i>doxepin hcl (sleep)</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| Non-Barbiturate Hypnotics | | |
| <i>estazolam</i> | 1B | |
| <i>eszopiclone</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST |
| <i>flurazepam hcl</i> | 1B | PA |
| <i>temazepam 15 MG, 30 MG</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>temazepam 7.5 MG, 22.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>triazolam</i> | 1B | |
| <i>zaleplon 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zaleplon 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zolpidem tartrate TABS</i> | 1A | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zolpidem tartrate TBCR</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Orexin Receptor Antagonists | | |
| <i>BELSOMRA</i> | 3 | PA |
| Selective Melatonin Receptor Agonists | | |
| <i>ramelteon</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| LAXATIVES - Bowel Treatment Drugs | | |
| Bulk Laxatives | | |
| <i>calcium polycarbophil TABS</i> | 1B | |
| Laxative Combinations | | |
| <i>peg 3350-kcl-nacl-na sulfate-na ascorbate-ascorbic acid</i> | 1B | |
| <i>peg 3350-kcl-sod bicarb-sod chloride-sod sulfate SOLR 6.74 GM-2.97 GM-5.86 GM-22.74 GM-236 GM</i> | 0 | |
| <i>peg 3350-potassium chloride-sod bicarbonate-sod chloride</i> | 1B | PA |
| <i>sodium sulfate-potassium sulfate-magnesium sulfate</i> | 1B | |
| Laxatives - Miscellaneous | | |
| <i>lactulose SOLN</i> | 1B | |
| Saline Laxatives | | |
| <i>OSMOPREP</i> | 3 | PA |
| Stimulant Laxatives | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>bisacodyl SUPP</i> | 1A | |
| <i>bisacodyl TBEC</i> | 1A | |
| Surfactant Laxatives | | |
| <i>docusate calcium</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>docusate sodium CAPS 250 MG</i> | 1A | |
| <i>docusate sodium CAPS 100 MG</i> | 1A | QL(4 ea daily) |
| LOCAL ANESTHETICS-Parenteral - Drugs for Numbing | | |
| Local Anesthetics - Amides | | |
| <i>lidocaine hcl (local anesth.) SOLN 0.5 %, 1 %, 2 %</i> | 1B | |
| MACROLIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Azithromycin | | |
| <i>azithromycin PACK</i> | 1B | |
| <i>azithromycin SOLR</i> | 1B | |
| <i>azithromycin SUSR</i> | 1B | |
| <i>azithromycin TABS 250 MG</i> | 1B | QL(6 ea per fill retail; 6 per fill mail) |
| <i>azithromycin TABS 500 MG</i> | 1B | QL(4 ea per fill retail; 4 per fill mail) |
| <i>azithromycin TABS 600 MG</i> | 1B | QL(0.286 ea daily) |
| Clarithromycin | | |
| <i>clarithromycin SUSR</i> | 1B | |
| <i>clarithromycin TABS</i> | 1B | |
| <i>clarithromycin TB24</i> | 1B | |
| Erythromycins | | |
| <i>erythromycin base CPEP</i> | 3 | |
| <i>erythromycin base TABS</i> | 3 | |
| <i>erythromycin base TBEC</i> | 1B | |
| <i>erythromycin ethylsuccinate SUSR</i> | 1B | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|--|-----------|---------------------|
| <i>erythromycin ethylsuccinate</i> TABS | 3 | | KIMONO PS PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC | 0 | |
| Fidaxomicin | | | KIMONO SENSATION LUBRICATED MISC | 0 | |
| DIFICID TABS | 2 | | KIMONO SENSATION PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | |
| MEDICAL DEVICES AND SUPPLIES | | | KIMONO SPECIAL DEVI | 0 | |
| Contraceptives | | | K-Y ME & YOU EXTRA LUBRICATED DEVI | 0 | |
| AIMSCO LUBRICATED MISC | 0 | | K-Y ME & YOU INTENSE DEVI | 0 | |
| CAYA DPRH | 0 | | MAXX LUBRICATED MISC | 0 | |
| DUREX EXTRA SENSITIVE THIN DEVI | 0 | | MAXX PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | |
| FANTASY LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | | OMNIFLEX DIAPHRAGM | 0 | |
| FANTASY LUBRICATED MISC | 0 | | PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC | 0 | |
| FC2 FEMALE CONDOM | 0 | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) | REALITY LATEX CONDOMS/LUBRICATED MISC | 0 | |
| FEMCAP DEVI | 0 | | REALITY LATEX/ULTRA TEXTURED DEVI | 0 | |
| KAMELEON LUBRICATED MISC | 0 | | REALITY LATEX/ULTRA THIN DEVI | 0 | |
| KIMONO COLORS DEVI | 0 | | TRUSTEX COLOR CONDOMS + LUBE MISC | 0 | |
| KIMONO LUBRICATED MISC | 0 | | TRUSTEX LUBRICATED EXTRALARGE MISC | 0 | |
| KIMONO MAXX/LARGE FLARE MISC | 0 | | TRUSTEX LUBRICATED EXTRASTRENGTH MISC | 0 | |
| KIMONO MICRO THIN PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | | TRUSTEX LUBRICATED/RIBBED/STUDDDED MISC | 0 | |
| KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA LARGE MISC | 0 | |
| KIMONO PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC | 0 | | | | |
| KIMONO PS LUBRICATED MISC | 0 | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|------------------------|
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA STRENGTH MISC | 0 | | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | PA |
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/SENSOR/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX LUBRICATED MISC | 0 | | FREESTYLE LIBRE 2/READER/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | PA |
| TRUSTEX NATURAL CONDOMS +LUBE/LUBRICATED MISC | 0 | | FREESTYLE LIBRE 2/SENSOR/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX WITH NONOXYNOL-9/RIBBED/STUDDED MISC | 0 | | FREESTYLE LIBRE 3/READER/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED SPERMICIDE MISC | 0 | | FREESTYLE LIBRE 3/SENSOR/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | | FREESTYLE LIBRE/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | PA |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED MISC | 0 | | ONETOUCH DELICA SAFETY LANCING DEVICE | 1B | RX/OTC |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 60 | 0 | | ONETOUCH DELICA SAFETY LANCING DEVICE 30G | 1B | RX/OTC |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 65 | 0 | | RELION 2-IN-1 LANCET DEVICES 30G | 1B | RX/OTC |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 70 | 0 | | RELION 2-IN-1 LANCING DEVICE 25G | 1B | RX/OTC |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 75 | 0 | | RELION 2-IN-1 LANCING DEVICE 30G | 1B | RX/OTC |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 80 | 0 | | SELECT LANCETS | 1B | 6.66/day |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 85 | 0 | | SELECT LANCETS | 1 | 6.66/day |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 90 | 0 | | TRUE METRIX CONTROL SOLUTION LEVEL 3 SOLN | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 95 | 0 | | Parenteral Therapy Supplies | | |
| Diabetic Supplies | | | SELECT INSULIN SYRINGES | 1B | 5/day |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| SELECT INSULIN SYRINGES | 1 | 5/day |
| MIGRAINE PRODUCTS - Drugs to Treat Migraine Headaches | | |
| Calcitonin Gene-Related Peptide (CGRP) Receptor Antag | | |
| AIMOVIG | 2 | QL(0.04 ml daily); PA |
| EMGALITY SOAJ | 2 | QL(0.07 ml daily); PA |
| EMGALITY SOSY 120 MG/ML | 2 | QL(0.07 ml daily); PA |
| EMGALITY SOSY 100 MG/ML | 2 | QL(0.1 ml daily); PA |
| UBRELVY | 3 | QL(10 ea per 30 days retail); ST |
| Migraine Combinations | | |
| <i>ergotamine w/ caffeine TABS</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) |
| <i>sumatriptan-naproxen sodium</i> | 3 | QL(10 ea per 30 days retail; 10 ea per 30 days mail) |
| Migraine Products | | |
| <i>dihydroergotamine mesylate SOLN IJ 1 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>dihydroergotamine mesylate SOLN NA 4 MG/ML</i> | 1B | QL(0.267 ml daily) |
| ERGOMAR SUBL | 3 | QL(0.667 ea daily) |
| Serotonin Agonists | | |
| <i>almotriptan malate 12.5 MG</i> | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>almotriptan malate 6.25 MG</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>eletriptan hydrobromide</i> | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST |
| <i>frovatriptan succinate</i> | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST |
| <i>naratriptan hcl</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>rizatriptan benzoate TABS 10 MG</i> | 1B | QL(0.6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>rizatriptan benzoate TABS 5 MG</i> | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>rizatriptan benzoate TBDP 5 MG</i> | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>rizatriptan benzoate TBDP 10 MG</i> | 1B | QL(0.6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>sumatriptan</i> | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>sumatriptan succinate SOAJ</i> | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>sumatriptan succinate SOCT</i> | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>sumatriptan succinate SOLN 6 MG/0.5ML</i> | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>sumatriptan succinate TABS</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zolmitriptan SOLN</i> | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|--|-----------|---------------------|
| <i>zolmitriptan TABS</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST | <i>potassium chloride in dextrose & sodium chloride 5 %-0.075 %-0.45 %, 5 %-0.15 %-0.9 %, 5 %-10 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.2 %, 5 %-20 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.9 %, 5 %-30 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.9 %</i> | 1B | |
| <i>zolmitriptan TBDP</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST | | | |
| MINERALS & ELECTROLYTES | | | | | |
| Bicarbonates | | | | | |
| <i>sodium acetate SOLN</i> | 1B | | <i>potassium chloride in nacl 20 MEQ/L-0.45 %, 20 MEQ/L-0.9 %, 40 MEQ/L-0.9 %</i> | 1B | |
| SODIUM ACETATE SOLN (<i>sodium acetate</i>) | 1B | | | | |
| Calcium | | | | | |
| <i>calcium chloride (dihydrate) SOLN</i> | 1B | | POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/LACTATED RINGERS | 1B | |
| Electrolyte Mixtures | | | | | |
| <i>dextrose in lactated ringers</i> | 1B | | POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE 20 MEQ/L-0.45 % (<i>potassium chloride in nacl</i>) | 1B | |
| <i>electrolyte-148</i> | 1B | | <i>ringer's</i> | 1B | |
| <i>electrolyte-a</i> | 1B | | Fluoride | | |
| IONOSOL-MB/DEXTROSE 5% | 1B | | <i>sodium fluoride CHEW 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2.2 MG</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% | 1B | | Magnesium | | |
| ISOLYTE-S | 1B | | <i>magnesium sulfate IJ 50 %</i> | 1B | |
| KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9% (<i>potassium chloride in dextrose & sodium chloride</i>) | 1B | | Phosphate | | |
| <i>lactated ringer's</i> | 1B | | <i>potassium phosphates 236 MG/ML-224 MG/ML</i> | 1B | |
| NORMOSOL-M/D5W | 1B | | Potassium | | |
| NORMOSOL-R | 1B | | <i>potassium acetate SOLN 2 MEQ/ML</i> | 1B | |
| PLASMA-LYTE A (<i>electrolyte-a</i>) | 1B | | <i>potassium bicarbonate TBEF</i> | 1B | |
| PLASMA-LYTE-148 (<i>electrolyte-148</i>) | 1B | | <i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride in dextrose 5 %-20 MEQ/L</i> | 1B | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|--|-----------|-------------------------|
| <i>potassium chloride CPR</i> | 1B | | <i>cyclosporine SOLN IV 50 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride PACK OR 20 MEQ</i> | 1B | PA | ENSPRYNG | 4 | PA |
| <i>potassium chloride SOLN IV 2 MEQ/ML, 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML</i> | 1B | | <i>everolimus (immunosuppressant) 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG</i> | 4 | QL(20 ea daily); SP; PA |
| POTASSIUM CHLORIDE SOLN IV 10 MEQ/50ML (<i>potassium chloride</i>) | 1B | | <i>mycophenolate mofetil CAPS</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride TBCR 8 MEQ, 10 MEQ</i> | 1B | | <i>mycophenolate mofetil TABS</i> | 1B | |
| Sodium | | | <i>mycophenolate sodium</i> | 1B | |
| <i>sodium chloride SOLN IV 0.45 %, 0.9 %, 3 %, 4 MEQ/ML, 5 %</i> | 1B | | NULOJIX | 4 | SP; PA |
| MISCELLANEOUS THERAPEUTIC CLASSES | | | PROGRAF PACK | 2 | PA |
| Chelating Agents | | | PROGRAF SOLN | 2 | |
| <i>penicillamine CAPS</i> | 1B | PA | SIMULECT | 3 | |
| <i>penicillamine TABS</i> | 1B | QL(8 ea daily) | <i>sirolimus TABS</i> | 1B | |
| <i>trientine hcl 250 MG</i> | 4 | QL(8 ea daily); SP; PA | <i>tacrolimus CAPS</i> | 1B | |
| Immunomodulators | | | THYMOGLOBULIN | 4 | SP; PA |
| <i>lenalidomide 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | Irrigation Solutions | | |
| <i>lenalidomide 20 MG</i> | 4 | QL(1 ea daily); PA | <i>irrigation solutions, physiological</i> | 1B | |
| THALOMID | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA | <i>lactated ringer's (irrigation)</i> | 1B | |
| Immunosuppressive Agents | | | <i>ringer's irrigation</i> | 1B | |
| ATGAM | 4 | SP; PA | <i>water for irrigation, sterile</i> | 1B | |
| AZATHIOPRINE | 1B | | Potassium Removing Agents | | |
| <i>azathioprine TABS</i> | 1B | | LOKELMA | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS</i> | 1B | | <i>sodium polystyrene sulfonate POWD</i> | 1B | |
| <i>cyclosporine modified (for microemulsion) SOLN</i> | 1B | | <i>sodium polystyrene sulfonate SUSP OR 15 GM/60ML</i> | 1B | |
| <i>cyclosporine CAPS</i> | 1B | | MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS | | |
| | | | Anesthetics Topical Oral | | |
| | | | <i>lidocaine hcl (mouth-throat) 4 %</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|------------------------|--|-----------|------------------------|
| <i>lidocaine hcl (mouth-throat) 2 %</i> | 1B | QL(4 ml daily) | MULTI PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| Anti-infectives - Throat | | | NEONATAL COMPLETE TABS 120 MG-10 MG-9.2 MG-1000 MCG-10 MCG-12 MCG-3 MG-5 MG-20 MG-27 MG-200 MG-1.84 MG-25 MG-2 MG-1200 MCG-2 MG-0.2 MG | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| <i>clotrimazole</i> | 1B | | NEONATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| <i>nystatin (mouth-throat)</i> | 1B | | NEONATAL PRENATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| Antiseptics - Mouth/Throat | | | NEONATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i> | 1B | | NIVA-PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| DEBACTEROL | 2 | | ONE VITE WOMENS PRENATAL VITAMIN PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| Dental Products | | | ONE VITE WOMENS PRENATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>stannous fluoride CONC</i> | 0 | RX/OTC | PRENATAL MULTIVITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| Steroids - Mouth/Throat/Dental | | | PRENATAL ONE DAILY TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (mouth)</i> | 1B | | PRENATAL PLUS VITAMIN AND MINERAL TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| Throat Products - Misc. | | | PRENATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| <i>cevimeline hcl</i> | 1B | | PRENATAL VITAMIN & MINERAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>pilocarpine hcl (oral)</i> | 1B | | PRENATAL VITAMIN/IRON TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| MULTIVITAMINS | | | PRENATAL VITAMINS PLUS LOW IRON TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| Ped MV w/ Fluoride | | | PRENATAL VITAMINS TABS 120 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-8 MCG-1.7 MG-20 MG-28 MG-200 MG-1.8 MG-25 MG-4000 UNIT-30 UNIT | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>pediatric multivitamins w/fl CHEW</i> | 1A | RX/OTC | PRENATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| Prenatal Vitamins | | | | | |
| CLASSIC PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| CVS PRENATAL TABS 100 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-4 MCG-1.7 MG-18 MG-27 MG-1.5 MG-25 MG-263 MG-11 UNIT-4000 UNIT | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| EQL PRENATAL FORMULA TABS | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| GNP PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| KP PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| MASONATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| M-NATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------------|
| PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| PRENATRIX TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PRENATRYL TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PREPLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PX PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| QC PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| RA PRENATAL FORMULA/FOLICACID TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| RA PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| SM PRENATAL VITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| THERANATAL CORE NUTRITION TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| TRICARE TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| VITATHELY/GINGER TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| WESTAB PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS - Drugs to Treat Spasms | | |
| Central Muscle Relaxants | | |
| <i>baclofen TABS 10 MG, 20 MG</i> | 1B | |
| <i>carisoprodol TABS</i> | 1B | |
| <i>chlorzoxazone TABS 500 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>cyclobenzaprine hcl TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1A | QL(3 ea daily) |
| <i>metaxalone 800 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>methocarbamol TABS 500 MG, 750 MG</i> | 1B | |
| <i>orphenadrine citrate TB12</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>tizanidine hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>tizanidine hcl TABS</i> | 1B | |
| Direct Muscle Relaxants | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| <i>dantrolene sodium CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Muscle Relaxant Combinations | | |
| <i>carisoprodol w/ aspirin & codeine</i> | 3 | PA |
| NASAL AGENTS - SYSTEMIC AND TOPICAL - Drugs to treat the Nose or Sinus | | |
| Nasal Antiallergy | | |
| <i>azelastine hcl</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>olopatadine hcl (nasal)</i> | 1B | |
| Nasal Anticholinergics | | |
| <i>ipratropium bromide (nasal) 0.03 %</i> | 1B | QL(1 ml daily) |
| <i>ipratropium bromide (nasal) 0.06 %</i> | 1B | |
| Nasal Steroids | | |
| <i>budesonide (nasal)</i> | 1B | |
| <i>flunisolide (nasal) 0.025 %</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill |
| <i>fluticasone propionate (nasal) SUSP</i> | 1B | Limit 2 inhalers per month; QL(32 ml per 30 days retail); RX/OTC |
| <i>mometasone furoate (nasal) SUSP</i> | 1B | QL(1.14 ml daily); PA; RX/OTC |
| <i>triamcinolone acetonide (nasal) AERO</i> | 1B | |
| XHANCE EXHU | 3 | PA |
| NEUROMUSCULAR AGENTS - Drugs to Relax/Paralyze Muscles | | |
| ALS Agents | | |
| <i>riluzole TABS</i> | 3 | |
| Neuromuscular Blocking Agent - Neurotoxins | | |
| XEOMIN | 3 | PA |
| Nondepolarizing Muscle Relaxants | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|---|-----------|--|
| <i>atracurium besylate 100 MG/10ML</i> | 3 | PA | AZASITE | 3 | QL(2.5 ml per 30 days retail; 2 ml per 30 days mail) |
| NUTRIENTS | | | <i>bacitracin (ophthalmic)</i> | 3 | |
| Proteins | | | BESIVANCE | 3 | PA |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% | 3 | | <i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% | 3 | | <i>erythromycin (ophth)</i> | 1B | |
| CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20% | 3 | | <i>gatifloxacin (ophth)</i> | 1B | |
| OPHTHALMIC AGENTS - Drugs to Treat the Eye | | | <i>gentamicin sulfate (ophth) OINT</i> | 1B | |
| Beta-blockers - Ophthalmic | | | <i>gentamicin sulfate (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>betaxolol hcl (ophth) SOLN</i> | 1B | | KLARITY-A | 3 | QL(2.5 ml per 30 days retail; 2 ml per 30 days mail) |
| <i>brimonidine tartrate-timolol maleate</i> | 1B | | <i>levofloxacin (ophth) 0.5 %</i> | 1B | |
| <i>carteolol hcl (ophth)</i> | 1B | | <i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN OP</i> | 1B | |
| <i>dorzolamide hcl-timolol maleate</i> | 1B | | NATACYN | 2 | |
| <i>levobunolol hcl 0.5 %</i> | 1B | | <i>neomycin-bacitracin zn-polymyxin</i> | 1B | |
| <i>timolol maleate (ophth) SOLG</i> | 1B | | <i>ofloxacin (ophth)</i> | 1B | |
| <i>timolol maleate (ophth) SOLN</i> | 1B | | <i>polymyxin b-trimethoprim</i> | 1B | |
| Cycloplegic Mydriatics | | | <i>sulfacetamide sodium (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>tropicamide SOLN 0.5 %</i> | 1B | QL(2.5 ml daily) | <i>tobramycin (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>tropicamide SOLN 1 %</i> | 1B | | <i>trifluridine</i> | 1B | |
| Miotics | | | ZIRGAN GEL | 2 | |
| <i>pilocarpine hcl SOLN 1 %, 2 %, 4 %</i> | 1B | | Ophthalmic Immunomodulators | | |
| Ophthalmic Adrenergic Agents | | | <i>cyclosporine (ophth) EMUL</i> | 3 | PA |
| <i>apraclonidine hcl</i> | 1B | | Ophthalmic Local Anesthetics | | |
| <i>brimonidine tartrate 0.15 %, 0.2 %</i> | 1B | | <i>proparacaine hcl</i> | 1B | |
| IOPIDINE | 3 | | Ophthalmic Steroids | | |
| Ophthalmic Anti-infectives | | | ALREX SUSP (<i>loteprednol etabonate</i>) | 3 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>dexamethasone sodium phosphate (ophth)</i> | 1B | QL(0.4 ml daily) |
| <i>difluprednate</i> | 1B | PA |
| <i>fluorometholone (ophth) SUSP</i> | 1B | |
| FML FORTE SUSP | 3 | PA |
| FML OINT | 3 | PA |
| LOTEMAX OINT | 3 | PA |
| <i>loteprednol etabonate GEL</i> | 1B | PA |
| <i>loteprednol etabonate SUSP</i> | 1B | PA |
| MAXIDEX SUSP OP | 3 | PA |
| <i>neomycin-polymyx-dexameth OINT</i> | 1B | |
| <i>neomycin-polymyx-dexameth SUSP</i> | 1B | |
| <i>neomycin-polymyxin-hc (ophth)</i> | 1B | QL(2.5 ml daily) |
| PRED MILD | 3 | PA |
| PRED-G SUSP | 3 | PA |
| <i>prednisolone acetate (ophth)</i> | 1B | |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE | 3 | |
| <i>sulfacetamide sod-prednisolone SOLN</i> | 3 | PA |
| <i>tobramycin-dexamethasone SUSP</i> | 1B | |
| ZYLET | 3 | PA |
| Ophthalmic Surgical Aids | | |
| HEALON PRO SOSY | 3 | PA |
| PROVISC SOSY | 3 | PA |
| Ophthalmics - Misc. | | |
| ALOCRIAL | 3 | PA |
| ALOMIDE | 3 | PA |
| <i>azelastine hcl (ophth)</i> | 1B | |
| <i>bepotastine besilate</i> | 3 | PA |
| <i>brinzolamide</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------------|
| <i>bromfenac sodium (ophth) 0.09 %</i> | 1B | |
| <i>cromolyn sodium (ophth)</i> | 1B | |
| CYSTARAN | 2 | QL(2.143 ml daily); PA |
| <i>diclofenac sodium (ophth)</i> | 1B | |
| <i>dorzolamide hcl</i> | 1B | |
| <i>epinastine hcl (ophth)</i> | 1B | |
| <i>flurbiprofen sodium</i> | 1B | |
| <i>ketorolac tromethamine (ophth)</i> | 1B | |
| <i>ketotifen fumarate (ophth) 0.035 %</i> | 1B | |
| LASTACAFT | 3 | PA |
| NEVANAC | 3 | QL(0.2 ml daily); ST |
| <i>olopatadine hcl 0.2 %</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>olopatadine hcl 0.1 %</i> | 1B | QL(0.34 ml daily); RX/OTC |
| Prostaglandins - Ophthalmic | | |
| <i>bimatoprost SOLN</i> | 3 | |
| <i>latanoprost SOLN</i> | 1B | |
| <i>tafluprost</i> | 1B | |
| <i>travoprost SOLN</i> | 1B | |
| OTIC AGENTS - Drugs to Treat the Ear | | |
| Otic Agents - Miscellaneous | | |
| <i>acetic acid (otic)</i> | 1B | QL(0.5 ml daily) |
| Otic Anti-infectives | | |
| <i>ciprofloxacin hcl (otic)</i> | 1B | |
| <i>ofloxacin (otic)</i> | 1B | |
| Otic Combinations | | |
| <i>ciprofloxacin-dexamethasone</i> | 1B | PA |
| <i>ciprofloxacin-fluocinolone acetate</i> | 1B | QL(0.5 ea daily); PA |
| CORTISPORIN-TC | 3 | |
| <i>neomycin-polymyxin-hc (otic) SOLN</i> | 1B | QL(2 ml daily) |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>neomycin-polymyxin-hc (otic) SUSP</i> | 1B | |
| Otic Steroids | | |
| <i>fluocinolone acetonide (otic)</i> | 1B | |
| <i>hydrocortisone w/acetic acid</i> | 1B | |
| PASSIVE IMMUNIZING AND TREATMENT AGENTS - Antibody Drugs to Treat Low Immune System | | |
| Immune Serums | | |
| GAMMAGARD LIQUID 30 GM/300ML | 4 | PA |
| GAMMAGARD LIQUID 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | 4 | SP; PA |
| GAMMAGARD LIQUID 1 GM/10ML | 4 | SP; PA |
| GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML SOLR | 4 | SP; PA |
| GAMMAKED 1 GM/10ML | 4 | SP; PA |
| GAMMAKED 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | 4 | SP; PA |
| GAMUNEX-C 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML, 40 GM/400ML | 4 | SP; PA |
| GAMUNEX-C 1 GM/10ML | 4 | SP; PA |
| Passive Immunizing Agents - Combinations | | |
| HYQVIA | 4 | PA |
| PENICILLINS - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Aminopenicillins | | |
| <i>amoxicillin CAPS</i> | 1A | |
| <i>amoxicillin CHEW 125 MG, 250 MG</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin SUSR 125 MG/5ML</i> | 1A | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>amoxicillin SUSR 200 MG/5ML, 250 MG/5ML, 400 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin TABS</i> | 1B | |
| <i>ampicillin sodium IJ 1 GM</i> | 1B | |
| <i>ampicillin CAPS 500 MG</i> | 1B | |
| Natural Penicillins | | |
| <i>penicillin g potassium 5000000 UNIT</i> | 1B | |
| PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE 40000 UNIT/ML, 60000 UNIT/ML | 1B | |
| PENICILLIN G PROCAINE | 3 | |
| <i>penicillin g sodium</i> | 3 | |
| <i>penicillin v potassium SOLR</i> | 1B | |
| <i>penicillin v potassium TABS</i> | 1B | |
| Penicillin Combinations | | |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate CHEW</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate SUSR</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate TABS</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate TB12</i> | 1B | |
| <i>ampicillin & sulbactam sodium IV 10 GM-5 GM</i> | 1B | |
| <i>piperacillin sodium-tazobactam sodium</i> | 1B | |
| Penicillinase-Resistant Penicillins | | |
| <i>dicloxacillin sodium</i> | 1B | |
| <i>nafcillin sodium IV 10 GM</i> | 1B | |
| <i>oxacillin sodium IV 10 GM</i> | 1B | |
| PROGESTINS - Hormone Replacement/Modifying Drugs | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-----------------------------------|
| Progestins | | |
| <i>medroxyprogesterone acetate 10 MG</i> | 1A | |
| <i>medroxyprogesterone acetate 2.5 MG, 5 MG</i> | 1B | |
| <i>megestrol acetate (appetite)</i> | 1B | PA |
| <i>norethindrone acetate TABS</i> | 0 | |
| <i>progesterone CAPS</i> | 1B | |
| PSYCHOTHERAPEUTIC AND NEUROLOGICAL AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Mental and Emotional Conditions | | |
| Agents for Chemical Dependency | | |
| <i>acamprosate calcium</i> | 1B | |
| <i>disulfiram</i> | 1B | |
| LUCEMYRA | 3 | QL(224 ea per 14 days retail); PA |
| Antidementia Agents | | |
| <i>donepezil hydrochloride TABS 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>donepezil hydrochloride TABS 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>donepezil hydrochloride TBDP 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>donepezil hydrochloride TBDP 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>galantamine hydrobromide CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>galantamine hydrobromide SOLN</i> | 1B | QL(6 ml daily) |
| <i>galantamine hydrobromide TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>memantine hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>memantine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>rivastigmine tartrate CAPS</i> | 1B | |
| Combination Psychotherapeutics | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>chlordiazepoxide-amitriptyline</i> | 1B | |
| <i>perphenazine-amitriptyline</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Fibromyalgia Agents | | |
| SAVELLA TITRATION PACK MISC | 2 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; PA |
| SAVELLA TABS | 2 | QL(2 ea daily); PA |
| Movement Disorder Drug Therapy | | |
| AUSTEDO TABS | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| INGREZZA CAPS | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| INGREZZA CPPK | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; PA |
| <i>tetrabenazine</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| Multiple Sclerosis Agents | | |
| AVONEX PEN AJKT | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA |
| AVONEX PSKT | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA |
| BETASERON KIT | 4 | QL(0.5 ea daily); SP; PA |
| <i>dalfampridine</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| <i>dimethyl fumarate CDPK</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>dimethyl fumarate CPDR</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i> fingolimod hcl</i> | 4 | QL(1 ea daily) |
| <i>glatiramer acetate SOSY 40 MG/ML</i> | 3 | QL(0.43 ml daily) |
| <i>glatiramer acetate SOSY 20 MG/ML</i> | 3 | QL(1 ml daily) |
| KESIMPTA | 4 | QL(0.0144 ml daily); PA |
| PLEGRIDY STARTER PACK SOPN | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| PLEGRIDY STARTER PACK SOSY SC | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| PLEGRIDY SOPN | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| PLEGRIDY SOSY SC | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| REBIF REBIDOSE TITRATIONPACK SOAJ | 4 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; SP; PA |
| REBIF REBIDOSE SOAJ | 4 | QL(0.214 ml daily); SP; PA |
| REBIF TITRATION PACK SOSY | 4 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; SP; PA |
| REBIF SOSY | 4 | QL(0.214 ml daily); SP; PA |
| <i>teriflunomide</i> | 4 | QL(1 ea daily) |
| Postherpetic Neuralgia (PHN)/Neuropathic Pain Agents | | |
| <i>pregabalin (once-daily) 330 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>pregabalin (once-daily) 82.5 MG, 165 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Pseudobulbar Affect (PBA) Agents | | |
| NUDEXTA | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| Psychotherapeutic and Neurological Agents - Misc. | | |
| <i>ergoloid mesylates TABS</i> | 1B | |
| <i>pimozide</i> | 1B | |
| Smoking Deterrents | | |
| <i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i> | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>nicotine polacrilex GUM</i> | 0 | |
| <i>nicotine polacrilex LOZG</i> | 0 | |
| NICOTINE TRANSDERMAL SYSTEM KIT | 0 | |
| <i>nicotine MISC XX</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| <i>nicotine PT24 TD 7 MG/24HR, 14 MG/24HR, 21 MG/24HR</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| NICOTROL INHALER INHA | 0 | |
| NICOTROL NS SOLN | 0 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--------------------------|
| <i>varenicline tartrate TABS</i> | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>varenicline tartrate TBPK</i> | 0 | |
| Transthyretin Amyloidosis Agents | | |
| TEGSEDI | 4 | PA |
| RESPIRATORY AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Lung Conditions | | |
| Alpha-Proteinase Inhibitor (Human) | | |
| PROLASTIN-C SOLN | 4 | PA |
| Cystic Fibrosis Agents | | |
| KALYDECO TABS | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| ORKAMBI PACK 125 MG-100 MG, 188 MG-150 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| ORKAMBI TABS | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| PULMOZYME | 4 | QL(2.5 ml daily); SP; PA |
| TRIKAFTA TBPK 100 MG-50 MG | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| Pulmonary Fibrosis Agents | | |
| OFEV | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>pirfenidone CAPS</i> | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>pirfenidone TABS 534 MG</i> | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>pirfenidone TABS 267 MG, 801 MG</i> | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| SULFONAMIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Sulfonamides | | |
| <i>sulfadiazine TABS</i> | 1B | |
| TETRACYCLINES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Fluorocyclines | | |
| XERAVA | 4 | PA |
| Glycylcyclines | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>tigecycline</i> | 1B | |
| Tetracyclines | | |
| <i>demeclocycline hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>doxycycline (monohydrate) CAPS 50 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>doxycycline (monohydrate) CAPS 75 MG</i> | 1B | |
| <i>doxycycline (monohydrate) TABS 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>doxycycline (monohydrate) TABS 50 MG</i> | 1B | |
| <i>doxycycline hyclate CAPS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>doxycycline hyclate SOLR</i> | 1B | |
| <i>doxycycline hyclate TABS 20 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>minocycline hcl CAPS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>minocycline hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>tetracycline hcl CAPS</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| THYROID AGENTS - Drugs to Regulate Thyroid Hormones | | |
| Antithyroid Agents | | |
| <i>methimazole TABS</i> | 1B | |
| <i>propylthiouracil</i> | 1B | |
| Thyroid Hormones | | |
| ADTHYZA TABS 16.25 MG, 32.5 MG, 65 MG, 97.5 MG, 130 MG | 2 | |
| ARMOUR THYROID TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>levothyroxine sodium TABS</i> | 1B | |
| <i>liothyronine sodium SOLN</i> | 1B | |
| <i>liothyronine sodium TABS</i> | 1B | |
| NP THYROID 120 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| NP THYROID 15 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| NP THYROID 30 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| NP THYROID 60 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| NP THYROID 90 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| SYNTHROID TABS (<i>levothyroxine sodium</i>) | 2 | |
| TOXOIDS | | |
| Toxoid Combinations | | |
| ADACEL SUSP | 0 | |
| BOOSTRIX SUSP | 0 | |
| BOOSTRIX SUSY | 0 | |
| DAPTACEL | 0 | |
| DIPHThERIA/TETANUS TOXOIDS ADSORBED PEDIATRIC SUSP | 0 | |
| INFANRIX | 0 | |
| KINRIX SUSY | 0 | |
| PEDIARIX SUSY | 0 | |
| PENTACEL | 0 | |
| QUADRACEL SUSP | 0 | |
| QUADRACEL SUSY | 0 | |
| TDVAX SUSP | 0 | |
| TENIVAC INJ | 0 | |
| TETANUS/DIPHThERIA TOXOIDS-ADSORBED ADULT SUSP | 0 | |
| ULCER DRUGS - Drugs to Treat Bowel, Intestine and Stomach Conditions | | |
| Antispasmodics | | |
| <i>atropine sulfate SOLN IJ 0.4 MG/ML, 1 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>atropine sulfate SOSY IJ 0.25 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>chlordiazepoxide hcl-clidinium bromide</i> | 1B | |
| <i>dicyclomine hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>dicyclomine hcl SOLN OR</i> | 1B | |
| <i>dicyclomine hcl TABS</i> | 1B | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|---|-----------|--|
| <i>glycopyrrolate SOLN IJ 0.2 MG/ML, 4 MG/20ML</i> | 1B | | <i>omeprazole magnesium CPDR</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glycopyrrolate TABS 1 MG</i> | 1B | | <i>omeprazole CPDR</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glycopyrrolate TABS 2 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>omeprazole TBEC</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>methscopolamine bromide</i> | 1B | | <i>pantoprazole sodium TBEC 40 MG</i> | 1B | |
| H-2 Antagonists | | | <i>pantoprazole sodium TBEC 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>cimetidine TABS</i> | 1B | RX/OTC | <i>rabeprazole sodium TBEC</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>famotidine in nacl SOLN</i> | 1B | | Ulcer Drugs - Prostaglandins | | |
| <i>famotidine SOLN 20 MG/2ML</i> | 1A | | <i>misoprostol</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>famotidine SOLN 40 MG/4ML, 200 MG/20ML</i> | 1B | | Ulcer Therapy Combinations | | |
| <i>famotidine SUSR</i> | 1B | QL(10 ml daily) | <i>amoxicillin-clarithromycin w/ lansoprazole THPK</i> | 1B | 14 rtl MAX day(s) supply; 365 rtl lmt day(s); 14 mail MAX day(s) supply; 365 mail lmt day(s) |
| <i>famotidine TABS 20 MG, 40 MG</i> | 1B | | <i>omeprazole-sodium bicarbonate CAPS 1100 MG-20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| <i>nizatidine CAPS</i> | 1B | | URINARY ANTISPASMODICS - Drugs to Treat Miscellaneous Bladder Spasms | | |
| <i>nizatidine SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) | Urinary Antispasmodic - Antimuscarinics (Anticholinergic) | | |
| <i>ranitidine hcl TABS 150 MG</i> | 1B | | <i>darifenacin hydrobromide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Misc. Anti-Ulcer | | | <i>fesoterodine fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>sucralfate SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) | <i>oxybutynin chloride SOLN</i> | 1B | |
| <i>sucralfate TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>oxybutynin chloride TABS 5 MG</i> | 1B | |
| Proton Pump Inhibitors | | | <i>oxybutynin chloride TB24</i> | 1B | |
| <i>dexlansoprazole</i> | 3 | QL(1 ea daily) | <i>solifenacin succinate TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>esomeprazole magnesium CPDR 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); RX/OTC | <i>tolterodine tartrate CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>esomeprazole magnesium CPDR 40 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) | <i>tolterodine tartrate TABS</i> | 1B | |
| <i>esomeprazole magnesium TBEC</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>trospium chloride CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>lansoprazole CPDR 15 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); RX/OTC | <i>trospium chloride TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>lansoprazole CPDR 30 MG</i> | 1B | | | | |
| <i>NEXIUM 24HR TBEC (esomeprazole magnesium)</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| Urinary Antispasmodics - Cholinergic Agonists | | |
| <i>bethanechol chloride 5 MG, 10 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>bethanechol chloride 25 MG</i> | 1B | |
| Urinary Antispasmodics - Direct Muscle Relaxants | | |
| <i>flavoxate hcl</i> | 1B | |
| VACCINES | | |
| Bacterial Vaccines | | |
| ACTHIB SOLR IM | 0 | |
| BEXSERO | 0 | |
| HIBERIX SOLR IJ | 0 | |
| MENACTRA | 0 | |
| MENQUADFI | 0 | |
| MENVEO SOLR | 0 | |
| PEDVAX HIB SUSP | 0 | |
| PNEUMOVAX 23 | 0 | |
| PNEUMOVAX 23/1 DOSE | 0 | |
| PREVNAR 13 | 0 | |
| PREVNAR 20 | 0 | 1 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply |
| TRUMENBA | 0 | |
| VAXNEUVANCE | 0 | 4 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply |
| Viral Vaccines | | |
| ABRYSVO | 0 | |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|-------------------------------------|-----------|--|
| AFLURIA QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AREXVY | 0 | |
| COMIRNATY 2023-24 SUSP | 0 | |
| COMIRNATY 2023-24 SUSY | 0 | |
| COMIRNATY SUSP | 0 | |
| ENGERIX-B SUSP 20 MCG/ML | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill |
| ENGERIX-B SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill |
| FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUARIX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---------------------------------------|-----------|--|---------------------------------------|-----------|--|
| FLUARIX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUARIX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLULAVAL QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2021-2022 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLULAVAL QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2022-2023 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLULAVAL QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2023-2024 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUMIST QUADRIVALENT | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2021-2022 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2022-2023 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2023-2024 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| | | | FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| GARDASIL 9 SUSP | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| GARDASIL 9 SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| HAVRIX | 0 | |
| HEPLISAV-B SOSY | 0 | 2 rtl MAX fill; 292 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill |
| IPOL INACTIVATED IPV | 0 | |
| M-M-R II SOLR | 0 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| MODERNA COVID-19 VACCINE/6MO-11Y/2023-24 SUSP | 0 | |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6-11Y SUSP | 0 | |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6MO-5Y SUSP | 0 | |
| MODERNA COVID-19 VACCINE SUSP | 0 | |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y/2023-24 SUSP | 0 | |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y SUSP | 0 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y/2023-24 SUSP | 0 | |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y SUSP | 0 | |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/ADULT RTU SUSP | 0 | |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE SUSP | 0 | |
| PREHEVBRIO | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| PRIORIX SUSR | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| RECOMBIVAX HB SUSP | 0 | |
| RECOMBIVAX HB SUSY | 0 | |
| ROTARIX SUSP | 0 | |
| ROTARIX SUSR | 0 | |
| ROTATEQ SOLN | 0 | |
| SHINGRIX | 0 | 2 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply; AL(At least 50 yrs old) |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSP | 0 | |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSY | 0 | |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE SUSP | 0 | |
| TWINRIX SUSY | 0 | |
| VAQTA | 0 | |
| VARIVAX INJ | 0 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| VAGINAL AND RELATED PRODUCTS | | |
| Miscellaneous Vaginal Products | | |
| INTRAROSA | 3 | QL(1 ea daily); PA |

Ambetter Formulary Updated May 1, 2024

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| Spermicides | | |
| TODAY SPONGE MISC | 0 | |
| Vaginal Anti-infectives | | |
| <i>clindamycin phosphate vaginal CREA</i> | 1B | |
| <i>clotrimazole vaginal CREA 1 %</i> | 1B | |
| GYNAZOLE-1 | 3 | QL(5 gm per 30 days retail; 5 gm per 30 days mail) |
| <i>metronidazole vaginal</i> | 1B | |
| <i>miconazole nitrate vaginal SUPP 200 MG</i> | 1B | |
| <i>terconazole vaginal CREA</i> | 1B | |
| <i>terconazole vaginal CREA</i> | 1B | |
| <i>terconazole vaginal SUPP</i> | 1B | |
| Vaginal Anti-inflammatory Agents | | |
| <i>hydrocortisone vaginal</i> | 1B | QL(15.15 gm daily) |
| Vaginal Contraceptive - pH Modulators | | |
| PHEXXI | 0 | PV |
| Vaginal Estrogens | | |
| <i>estradiol vaginal CREA</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| <i>estradiol vaginal TABS</i> | 1B | |
| FEMRING | 3 | PA |
| PREMARIN | 2 | QL(1.5 gm daily) |
| VASOPRESSORS - Drugs to Treat Heart and Circulation Conditions | | |
| Anaphylaxis Therapy Agents | | |
| <i>epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.15 MG/0.3ML</i> | 1B | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill; QL(2 ea per fill retail; 2 per fill mail) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.3 MG/0.3ML</i> | 2 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill; QL(2 ea per fill retail; 2 per fill mail) |
| Vasopressors | | |
| <i>midodrine hcl</i> | 1B | |
| VITAMINS | | |
| Oil Soluble Vitamins | | |
| <i>cholecalciferol CAPS 1.25 MG, 1.25 MG, 10 MCG, 50 MCG, 400 UNIT, 2000 UNIT, 50000 UNIT</i> | 1A | |
| <i>cholecalciferol TABS 10 MCG, 400 UNIT</i> | 0 | |
| <i>ergocalciferol CAPS</i> | 0 | |
| <i>ergocalciferol SOLN OR</i> | 1B | |
| VITAMIN D2 TABS 400 UNIT | 0 | AL(At least 65 yrs old) |
| Water Soluble Vitamins | | |
| <i>ascorbic acid SOLN IJ</i> | 3 | QL(0.4 ml daily) |
| NIACIN TR TBCR | 1B | |
| <i>niacinamide TABS 500 MG</i> | 1A | |
| <i>niacinamide TABS 100 MG</i> | 1B | |
| <i>niacin CPCR 250 MG, 500 MG</i> | 1A | |
| <i>niacin TABS</i> | 1A | |
| <i>niacin TBCR</i> | 1A | |

INDEX

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| abacavir sulfate SOLN | 29 | acyclovir CAPS | 31 | AIRDUO DIGIHALER 232/14 | 9 |
| abacavir sulfate TABS | 29 | acyclovir SUSP | 31 | AIRDUO DIGIHALER 55/14 | 9 |
| abacavir sulfate-lamivudine | 29 | acyclovir TABS OR | 31 | AIRSUPRA | 9 |
| ABELCET | 17 | acyclovir topical CREA | 39 | AKYNZEO | 17 |
| abiraterone acetate 250 MG | 24 | acyclovir topical OINT | 39 | albendazole | 7 |
| abiraterone acetate 500 MG | 24 | ADACEL SUSP | 62 | albuterol sulfate AERS | 9 |
| ABRYSCO | 64 | ADALIMUMAB-ADAZ SOAJ | 3 | albuterol sulfate NEBU 0.083 %, 0.5 %, 0.63 MG/3ML, 1.25 MG/3ML, 2.5 MG/0.5ML | 9 |
| acamprosate calcium | 60 | ADALIMUMAB-ADAZ SOSY | 3 | albuterol sulfate SYRP | 9 |
| acarbose | 14 | adapalene CREA | 36 | albuterol sulfate TABS | 9 |
| acebutolol hcl CAPS | 31 | adapalene GEL 0.1 % | 36 | alclometasone dipropionate CREA | 39 |
| acetaminophen w/ codeine SOLN .. | 6 | adapalene GEL 0.3 % | 36 | alclometasone dipropionate OINT | 39 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 15 MG-300 MG | 6 | adapalene-benzoyl peroxide GEL 2.5 %-0.1 % | 36 | ALDURAZYME | 44 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 30 MG-300 MG | 6 | ADCETRIS | 23 | ALECENSA | 25 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 60 MG-300 MG | 6 | adefovir dipivoxil | 30 | alendronate sodium TABS 35 MG, 70 MG | 43 |
| acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG | 6 | ADEMPAS | 33 | alendronate sodium TABS 5 MG, 10 MG | 43 |
| acetazolamide CP12 | 42 | ADTHYZA TABS 16.25 MG, 32.5 MG, 65 MG, 97.5 MG, 130 MG | 62 | alfuzosin hcl | 46 |
| acetazolamide sodium | 42 | AFLURIA QUADRIVALENT 2021- 2022 SUSP | 64 | ALINIA SUSR | 21 |
| acetazolamide TABS 125 MG | 42 | AFLURIA QUADRIVALENT 2021- 2022 SUSY | 64 | aliskiren fumarate | 20 |
| acetazolamide TABS 250 MG | 42 | AFLURIA QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSP | 64 | allopurinol | 47 |
| acetic acid (otic) | 58 | AFLURIA QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSY | 64 | almotriptan malate 12.5 MG | 52 |
| acetic acid 0.25 % | 46 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSP | 64 | almotriptan malate 6.25 MG | 52 |
| acetylcysteine SOLN | 36 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSY | 64 | ALOCRIAL | 58 |
| acitretin 10 MG, 17.5 MG | 38 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSY | 64 | alogliptin benzoate | 15 |
| acitretin 25 MG | 38 | AIMOVIG | 52 | alogliptin-metformin hcl | 14 |
| ACTHAR | 43 | AIMSCO LUBRICATED MISC | 50 | alogliptin-pioglitazone 15 MG-12.5 MG, 30 MG-12.5 MG, 45 MG-12.5 MG | 14 |
| ACTHIB SOLR IM | 64 | AIRDUO DIGIHALER 113/14 | 9 | alogliptin-pioglitazone 15 MG-25 MG, | |
| ACTIMMUNE | 26 | | | | |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| 30 MG-25 MG, 45 MG-25 MG | 14 | amlodipine besylate TABS | 32 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG, 6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG, 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG | 1 |
| ALOMIDE | 58 | amlodipine besylate-atorvastatin calcium | 32 | amphetamine-dextroamphetamine TABS 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG- 1.25 MG, 1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG, 3.125 MG-3.125 MG- 3.125 MG-3.125 MG, 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG, 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG | 1 |
| alose tron hcl | 46 | amlodipine besylate-benazepril hcl 19 | | amphetamine-dextroamphetamine TABS 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG | 1 |
| alprazolam TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG | 8 | amlodipine besylate-olmesartan medoxomil | 19 | amphotericin b IV | 17 |
| alprazolam TABS 2 MG | 8 | amlodipine besylate-valsartan | 19 | amphotericin b liposome | 17 |
| alprazolam TB24 | 8 | amlodipine-valsartan- hydrochlorothiazide | 19 | ampicillin & sulbactam sodium IV 10 GM-5 GM | 59 |
| alprazolam TBDP | 8 | amoxapine | 14 | ampicillin CAPS 500 MG | 59 |
| ALREX SUSP (lote prednol etabonate) | 57 | amoxicillin & pot clavulanate CHEW 59 | | ampicillin sodium IJ 1 GM | 59 |
| ALTABAX | 37 | amoxicillin & pot clavulanate SUSR 59 | | anagrelide hcl | 47 |
| ALUNBRIG TABS | 25 | amoxicillin & pot clavulanate TABS 59 | | anastrozole | 24 |
| ALUNBRIG TBPk | 25 | amoxicillin CAPS | 59 | ANDRODERM PT24 2 MG/24HR, 4 MG/24HR | 7 |
| ALVESCO | 9 | amoxicillin CHEW 125 MG, 250 MG 59 | | ANNOVERA | 35 |
| alvimopan | 46 | amoxicillin SUSR 125 MG/5ML | 59 | ANORO ELLIPTA | 9 |
| amantadine hcl CAPS | 27 | amoxicillin SUSR 200 MG/5ML, 250 MG/5ML, 400 MG/5ML | 59 | ANZEMET TABS 50 MG | 16 |
| amantadine hcl SOLN | 27 | amoxicillin TABS | 59 | APIDRA SOLN | 15 |
| amantadine hcl TABS | 27 | amoxicillin-clarithromycin w/ lansoprazole THPK | 63 | APIDRA SOLOSTAR SOPN | 15 |
| ambrisentan | 33 | amphetamine sulfate TABS | 1 | apomorphine hydrochloride SOCT | 27 |
| amcinonide CREA | 39 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG- 1.25 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG | 1 | apraclonidine hcl | 57 |
| amcinonide LOTN | 39 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG- 3.75 MG | 1 | aprepitant CAPS 40 MG, 125 MG | 17 |
| amcinonide OINT | 39 | | | aprepitant CAPS 80 MG | 17 |
| amikacin sulfate SOLN 1 GM/4ML, 500 MG/2ML | 2 | | | aprepitant CAPS | 17 |
| amiloride & hydrochlorothiazide | 43 | | | | |
| amiloride hcl TABS | 43 | | | | |
| aminocaproic acid TABS | 48 | | | | |
| aminophylline SOLN | 10 | | | | |
| amiodarone hcl SOLN 50 MG/ML | 8 | | | | |
| amiodarone hcl TABS | 8 | | | | |
| amitriptyline hcl TABS | 14 | | | | |

| | | | | | |
|--|----|--|----|--|----|
| aprepitant MISC | 17 | atazanavir sulfate CAPS 200 MG .. | 29 | azithromycin SUSR | 49 |
| APTIOM | 11 | atenolol & chlorthalidone | 19 | azithromycin TABS 250 MG | 49 |
| APTIVUS CAPS | 29 | atenolol TABS | 31 | azithromycin TABS 500 MG | 49 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 25 MCG/ML | 48 | ATGAM | 54 | azithromycin TABS 600 MG | 49 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 40 MCG/ML, 60 MCG/ML, 100 MCG/ML | 48 | atomoxetine hcl 10 MG, 18 MG, 25 MG, 40 MG | 1 | aztreonam 1 GM | 21 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOSY 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.4ML, 300 MCG/0.6ML, 500 MCG/ML | 48 | atomoxetine hcl 60 MG, 80 MG, 100 MG | 1 | bacitracin (ophthalmic) | 57 |
| ARCALYST | 3 | atorvastatin calcium TABS | 18 | bacitracin | 20 |
| AREXVY | 64 | atovaquone | 21 | baclofen TABS 10 MG, 20 MG | 56 |
| arformoterol tartrate | 9 | atovaquone-proguanil hcl | 22 | BALCOLTRA (levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron) | 34 |
| ARIKAYCE | 2 | atracurium besylate 100 MG/10ML 57 | | balsalazide disodium CAPS | 46 |
| aripiprazole SOLN OR | 29 | atropine sulfate SOLN IJ 0.4 MG/ML, 1 MG/ML | 62 | BALVERSA | 25 |
| aripiprazole TABS | 29 | atropine sulfate SOSY IJ 0.25 MG/5ML | 62 | BANZEL TABS 200 MG (rufinamide) 11 | |
| armodafinil | 1 | ATROVENT HFA | 9 | BANZEL TABS 400 MG (rufinamide) 11 | |
| ARMOUR THYROID TABS | 62 | AUSTEDO TABS | 60 | BARACLUDGE SOLN | 30 |
| ARNUITY ELLIPTA | 9 | AVONEX PEN AJKT | 60 | BASAGLAR KWIKPEN SOPN | 15 |
| arsenic trioxide 10 MG/10ML | 26 | AVONEX PSKT | 60 | BAXDELA SOLR | 45 |
| ARZERRA | 23 | AYVAKIT | 25 | BAXDELA TABS | 45 |
| ascorbic acid SOLN IJ | 67 | azacitidine SUSR | 23 | BELSOMRA | 49 |
| asenapine maleate 2.5 MG | 28 | AZASITE | 57 | benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG, 25 MG-20 MG ... | 20 |
| asenapine maleate 5 MG, 10 MG . | 28 | AZATHIOPRINE | 54 | benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG, 6.25 MG-5 MG .. | 20 |
| aspirin CHEW | 4 | azathioprine TABS | 54 | benazepril hcl | 19 |
| aspirin TABS 325 MG | 4 | azelaic acid GEL | 41 | bendamustine hcl SOLR | 22 |
| aspirin TBEC 325 MG | 4 | azelastine hcl (ophth) | 58 | BENZEPRO CREAMY WASH LIQD . 36 | |
| aspirin TBEC 81 MG | 4 | azelastine hcl | 56 | benzonatate 100 MG | 36 |
| aspirin-dipyridamole | 47 | AZELEX | 36 | benzonatate 150 MG | 36 |
| atazanavir sulfate CAPS 150 MG, 300 MG | 29 | azithromycin PACK | 49 | benzonatate 200 MG | 36 |
| | | azithromycin SOLR | 49 | | |

| | | |
|--|--|---|
| benzoyl peroxide FOAM 5.3 %, 9.8 %36 | bethanechol chloride 5 MG, 10 MG, 50 MG64 | brinzolamide58 |
| benzoyl peroxide GEL 10 %36 | bexarotene (topical)38 | BRIVIACT SOLN OR 10 MG/ML .. 11 |
| benzoyl peroxide GEL 5 %36 | bexarotene26 | BRIVIACT TABS11 |
| benzoyl peroxide LIQD 4 %, 7 %, 10 %36 | BEXSERO64 | bromfenac sodium (ophth) 0.09 % .58 |
| benzoyl peroxide-erythromycin GEL . 36 | bicalutamide24 | bromocriptine mesylate CAPS27 |
| benztropine mesylate SOLN27 | BIKTARVY29 | bromocriptine mesylate TABS 2.5 MG27 |
| benztropine mesylate TABS27 | bimatoprost SOLN58 | BRUKINSA25 |
| bepotastine besilate58 | bisacodyl SUPP49 | budesonide (inhalation) SUSP9 |
| BESIVANCE57 | bisacodyl TBEC49 | budesonide (intrarectal)7 |
| betaine44 | bisoprolol & hydrochlorothiazide ..20 | budesonide (nasal)56 |
| betamethasone dipropionate (topical) CREA39 | bisoprolol fumarate31 | budesonide CPEP35 |
| betamethasone dipropionate (topical) LOTN39 | bleomycin sulfatate 15 UNIT25 | budesonide-formoterol fumarate dihydrate9 |
| betamethasone dipropionate (topical) OINT39 | BOOSTRIX SUSP62 | bumetanide SOLN 0.25 MG/ML ...43 |
| betamethasone dipropionate augmented CREA39 | BOOSTRIX SUSY62 | bumetanide TABS43 |
| betamethasone dipropionate augmented LOTN39 | bortezomib SOLR IJ25 | buprenorphine hcl SOLN6 |
| betamethasone dipropionate augmented OINT39 | BORTEZOMIB SOLR IV 3.5 MG ..25 | buprenorphine hcl SUBL6 |
| betamethasone valerate CREA ...39 | bosentan TABS 125 MG33 | buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 0.5 MG-2 MG, 1 MG-4 MG, 2 MG-8 MG6 |
| betamethasone valerate FOAM ...39 | bosentan TABS 62.5 MG33 | buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 3 MG-12 MG6 |
| betamethasone valerate LOTN39 | BOSULIF TABS 100 MG, 500 MG 25 | buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate SUBL6 |
| betamethasone valerate OINT39 | BOSULIF TABS 400 MG25 | buprenorphine PTWK7 |
| BETASERON KIT60 | BRAFTOVI 75 MG25 | bupropion hcl (smoking deterrent) 61 |
| betaxolol hcl (ophth) SOLN57 | BREO ELLIPTA (fluticasone furoate- vilanterol)9 | bupropion hcl TABS12 |
| betaxolol hcl31 | BREO ELLIPTA9 | bupropion hcl TB12 100 MG13 |
| bethanechol chloride 25 MG64 | BREZTRI AEROSPHERE9 | bupropion hcl TB12 150 MG12 |
| | BRILINTA47 | bupropion hcl TB12 200 MG13 |
| | brimonidine tartrate (topical)41 | bupropion hcl TB24 150 MG13 |
| | brimonidine tartrate 0.15 %, 0.2 % 57 | |
| | brimonidine tartrate-timolol maleate . 57 | |

| | | |
|--|--|--|
| bupropion hcl TB24 300 MG13 | dipropionate SUSP39 | carbidopa-levodopa TBCR 27 |
| bupirone hcl 5 MG 8 | calcitonin (salmon) NA43 | carbidopa-levodopa TBDP 28 |
| bupirone hcl 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 30 MG8 | calcitriol (topical)38 | carbidopa-levodopa-entacapone .27 |
| busulfan SOLN22 | calcitriol CAPS 44 | carbinoxamine maleate SOLN17 |
| butalbital-acetaminophen TABS 50 MG-325 MG4 | calcitriol SOLN IV 44 | carbinoxamine maleate TABS 4 MG . 17 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-300 MG 4 | calcium acetate (phosphate binder) CAPS46 | carboplatin SOLN 50 MG/5ML22 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-325 MG 4 | calcium acetate (phosphate binder) TABS46 | carisoprodol TABS56 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine TABS 40 MG-50 MG-325 MG 4 | calcium chloride (dihydrate) SOLN 53 | carisoprodol w/ aspirin & codeine .56 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-300 MG6 | calcium polycarbophil TABS49 | carmustine22 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG6 | CALQUENCE 25 | carteolol hcl (ophth) 57 |
| butalbital-aspirin-caffeine CAPS 4 | candesartan cilexetil19 | carvedilol 31 |
| butalbital-aspirin-caffeine w/cod6 | candesartan cilexetil- hydrochlorothiazide 20 | carvedilol phosphate 31 |
| butenafine hcl 37 | CAPASTAT SULFATE22 | casprofungin acetate17 |
| butorphanol tartrate IJ 1 MG/ML, 2 MG/ML7 | capecitabine23 | CAYA DPRH50 |
| butorphanol tartrate NA 10 MG/ML .7 | CAPRELSA25 | CAYSTON21 |
| cabergoline45 | captopril 12.5 MG19 | cefaclor CAPS 33 |
| CABLIVI 47 | captopril 25 MG, 50 MG, 100 MG .19 | cefaclor SUSR 125 MG/5ML, 250 MG/5ML, 375 MG/5ML 33 |
| CABOMETYX TABS25 | carbamazepine CHEW11 | cefadroxil CAPS 33 |
| calcipotriene CREA 38 | carbamazepine CP12 100 MG11 | cefadroxil SUSR 33 |
| calcipotriene OINT 38 | carbamazepine CP12 200 MG11 | cefadroxil TABS33 |
| calcipotriene SOLN 38 | carbamazepine CP12 300 MG11 | cefazolin sodium SOLR IJ 1 GM, 10 GM, 500 MG 33 |
| calcipotriene-betamethasone | carbamazepine SUSP 11 | cefdinir CAPS34 |
| dipropionate OINT 39 | carbamazepine TABS11 | cefdinir SUSR34 |
| calcipotriene-betamethasone | carbamazepine TB12 100 MG, 400 MG 11 | cefepime hcl SOLR IV 2 GM34 |
| | carbamazepine TB12 200 MG11 | cefixime CAPS 34 |
| | carbidopa27 | cefixime SUSR34 |
| | carbidopa-levodopa TABS27 | cefotaxime sodium IJ 1 GM, 2 GM 34 |
| | | cefotetan disodium IJ 1 GM, 2 GM 33 |

| | | | | | |
|--------------------------------------|----|------------------------------------|----|--|----|
| cefoxitin sodium IV 1 GM, 2 GM ... | 33 | MG | 22 | ciprofloxacin hcl TABS | 45 |
| cefepodoxime proxetil SUSR | 34 | chlorpromazine hcl SOLN | 29 | ciprofloxacin in d5w 5 %-200 | |
| cefepodoxime proxetil TABS | 34 | chlorpromazine hcl TABS | 29 | MG/100ML | 45 |
| cefprozil SUSR | 33 | chlorthalidone 25 MG, 50 MG | 43 | ciprofloxacin SUSR 5 GM/100ML, | |
| cefprozil TABS | 33 | chlorzoxazone TABS 500 MG | 56 | 500 MG/5ML | 45 |
| ceftazidime IJ 1 GM, 6 GM | 34 | CHOLBAM | 45 | ciprofloxacin-dexamethasone | 58 |
| ceftriaxone sodium IJ 1 GM, 2 GM, | | cholecalciferol CAPS 1.25 MG, 1.25 | | ciprofloxacin-fluocinolone acetonide . | 58 |
| 500 MG | 34 | MG, 10 MCG, 50 MCG, 400 UNIT, | | cisplatin SOLN 100 MG/100ML ... | 22 |
| ceftriaxone sodium IJ 250 MG | 34 | 2000 UNIT, 50000 UNIT | 67 | citalopram hydrobromide SOLN ... | 13 |
| cefuroxime axetil TABS | 33 | cholecalciferol TABS 10 MCG, 400 | | MG | 13 |
| cefuroxime sodium IJ 750 MG | 33 | UNIT | 67 | citalopram hydrobromide TABS 10 | |
| celecoxib | 3 | cholestyramine light PACK | 18 | MG | 13 |
| CELONTIN (methsuximide) | 12 | cholestyramine light POWD | 18 | citalopram hydrobromide TABS 20 | |
| cephalexin CAPS | 33 | cholestyramine PACK | 18 | MG | 13 |
| cephalexin SUSR | 33 | cholestyramine POWD | 18 | citalopram hydrobromide TABS 40 | |
| CERDELGA | 47 | choline fenofibrate | 18 | MG | 13 |
| CEREZYME 400 UNIT | 47 | CHORIONIC GONADOTROPIN IM | | clarithromycin SUSR | 49 |
| cetirizine hcl TABS | 18 | 44 | | clarithromycin TABS | 49 |
| cevimeline hcl | 55 | ciclopirox GEL | 37 | clarithromycin TB24 | 49 |
| CHEMET | 16 | ciclopirox olamine CREA | 37 | CLASSIC PRENATAL TABS | 55 |
| CHEMSTRIP-K STRP | 42 | ciclopirox olamine SUSP | 37 | clemastine fumarate SYRP | 17 |
| chloramphenicol sodium succinate | | ciclopirox SHAM | 37 | clemastine fumarate TABS 2.68 MG . | |
| 21 | | ciclopirox SOLN | 37 | 17 | |
| chlordiazepoxide hcl CAPS | 8 | cidofovir | 30 | CLIMARA PRO | 45 |
| chlordiazepoxide hcl-clidinium | | cilostazol | 47 | clindamycin hcl | 21 |
| bromide | 62 | CIMDUO | 29 | clindamycin palmitate hydrochloride . | |
| chlordiazepoxide-amitriptyline | 60 | cimetidine TABS | 63 | 21 | |
| chlorhexidine gluconate (mouth- | | cinacalcet hcl | 44 | clindamycin phosphate (topical) | |
| throat) | 55 | CIPRO SUSR | 45 | FOAM | 36 |
| chloroquine phosphate TABS 250 | | ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN ... | 57 | clindamycin phosphate (topical) GEL | |
| MG | 22 | ciprofloxacin hcl (otic) | 58 | 36 | |
| chloroquine phosphate TABS 500 | | | | clindamycin phosphate (topical) | |
| | | | | LOTN | 36 |
| | | | | clindamycin phosphate (topical) | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| SOLN | 36 | clomipramine hcl | 14 | COMETRIQ KIT | 25 |
| clindamycin phosphate (topical) SWAB | 36 | clonazepam TABS | 11 | COMIRNATY 2023-24 SUSP | 64 |
| clindamycin phosphate SOLN IJ 9 GM/60ML, 300 MG/2ML, 600 MG/4ML, 900 MG/6ML, 9000 MG/60ML | 21 | clonidine | 19 | COMIRNATY 2023-24 SUSY | 64 |
| clindamycin phosphate vaginal CREA | 67 | clonidine hcl (adhd) TB12 | 1 | COMIRNATY SUSP | 64 |
| clindamycin phosphate-benzoyl peroxide (refrigerate) | 37 | clonidine hcl TABS | 19 | COMPLERA | 29 |
| clindamycin phosphate-benzoyl peroxide GEL 5 %-1 % | 37 | clopidogrel bisulfate 300 MG | 47 | CONTRACE | 1 |
| clindamycin phosphate-tretinoin .. | 37 | clopidogrel bisulfate 75 MG | 47 | COPIKTRA | 25 |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% 57 | | clorazepate dipotassium TABS | 8 | CORDRAN TAPE | 40 |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% | 57 | clotrimazole (topical) CREA | 37 | CORLANOR SOLN | 33 |
| CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20% 57 | | clotrimazole (topical) SOLN | 37 | CORLANOR TABS | 33 |
| clobazam SUSP | 11 | clotrimazole | 55 | CORTISPORIN-TC | 58 |
| clobazam TABS | 11 | clotrimazole vaginal CREA 1 % ... | 67 | COSENTYX SENSOREADY PEN SOAJ | 38 |
| clobetasol propionate CREA 0.05 % . 40 | | clotrimazole w/ betamethasone CREA | 37 | COSENTYX SOSY 150 MG/ML ... | 38 |
| clobetasol propionate emollient base 0.05 % | 39 | clotrimazole w/ betamethasone LOTN | 37 | COSENTYX SOSY 75 MG/0.5ML . | 38 |
| clobetasol propionate FOAM | 40 | clozapine TABS | 28 | COSENTYX UNOREADY SOAJ .. | 38 |
| clobetasol propionate GEL 0.05 % | 40 | clozapine TBDP 100 MG | 28 | CREON CPEP | 42 |
| clobetasol propionate OINT 0.05 % 40 | | clozapine TBDP 12.5 MG, 150 MG 28 | | CRESEMBA CAPS 186 MG | 17 |
| clobetasol propionate SOLN 0.05 % . 40 | | clozapine TBDP 25 MG | 28 | cromolyn sodium (ophth) | 58 |
| clocortolone pivalate | 40 | COARTEM | 22 | cromolyn sodium NEBU | 8 |
| clofarabine | 23 | codeine sulfate TABS 30 MG | 5 | crotamiton LOTN | 41 |
| clomiphene citrate TABS | 44 | CODEINE SULFATE TABS | 5 | CVS PRENATAL TABS 100 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-4 MCG-1.7 MG-18 MG-27 MG-1.5 MG-25 MG- 263 MG-11 UNIT-4000 UNIT | 55 |
| | | colchicine TABS | 47 | cyanocobalamin SOLN IJ 1000 MCG/ML | 47 |
| | | colchicine w/ probenecid | 47 | cyclobenzaprine hcl TABS 5 MG, 10 MG | 56 |
| | | colesevelam hcl PACK | 18 | cyclophosphamide CAPS | 23 |
| | | colesevelam hcl TABS | 18 | cyclophosphamide SOLR IJ | 23 |
| | | colestipol hcl GRAN | 18 | cycloserine | 22 |
| | | colestipol hcl PACK | 18 | | |
| | | colestipol hcl TABS | 18 | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| cyclosporine (ophth) EMUL | 57 | darunavir TABS | 29 | (biphasic) | 34 |
| cyclosporine CAPS | 54 | DAURISMO | 24 | desogestrel-ethinyl estradiol (triphasic) | 34 |
| cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS | 54 | DEBACTEROL | 55 | desonide CREA | 40 |
| cyclosporine modified (for microemulsion) SOLN | 54 | decitabine | 23 | desonide LOTN | 40 |
| cyclosporine SOLN IV 50 MG/ML . | 54 | deferasirox PACK | 16 | desonide OINT | 40 |
| CYLTEZO AJKT | 3 | deferasirox TABS | 16 | desoximetasone CREA 0.25 % | 40 |
| CYLTEZO PSKT 10 MG/0.2ML | 3 | deferasirox TBSO | 16 | desoximetasone GEL | 40 |
| CYLTEZO PSKT 20 MG/0.4ML, 40 MG/0.8ML | 3 | deferiprone TABS 500 MG | 16 | desoximetasone OINT 0.25 % | 40 |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR CROHNS DISEASE/UC/HS AJKT | 3 | deflazacort TABS | 35 | desvenlafaxine succinate 100 MG . | 14 |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR PSORIASIS AJKT | 3 | DELESTROGEN 10 MG/ML (estradiol valerate) | 45 | desvenlafaxine succinate 25 MG, 50 MG | 14 |
| cyproheptadine hcl SYRP | 18 | DELSTRIGO | 29 | dexamethasone ELIX | 35 |
| cyproheptadine hcl TABS | 18 | demeclocycline hcl TABS | 62 | DEXAMETHASONE INTENSOL CONC | 35 |
| CYSTAGON CAPS | 46 | DEPO-ESTRADIOL | 45 | dexamethasone sodium phosphate (ophth) | 58 |
| CYSTARAN | 58 | DEPO-MEDROL SUSP | 35 | dexamethasone sodium phosphate SOLN IJ 4 MG/ML, 20 MG/5ML, 120 MG/30ML | 35 |
| cytarabine SOLN | 23 | DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY SC | 35 | dexamethasone sodium phosphate SOSY IJ 4 MG/ML | 35 |
| dabigatran etexilate mesylate CAPS . 10 | | desipramine hcl TABS | 14 | dexamethasone SOLN | 35 |
| dacarbazine SOLR 200 MG | 27 | desloratadine TABS | 18 | dexamethasone TABS 0.5 MG, 0.75 MG | 35 |
| dactinomycin | 25 | desloratadine TBDP 2.5 MG | 18 | dexamethasone TABS 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG | 35 |
| dalfampridine | 60 | desmopressin acetate SOLN IJ ... | 44 | dexchlorpheniramine maleate SOLN . 17 | |
| danazol CAPS | 7 | DESMOPRESSIN ACETATE SOLN NA | 44 | dexlansoprazole | 63 |
| dantrolene sodium CAPS | 56 | desmopressin acetate spray | 44 | dexmethylphenidate hcl CP24 | 1 |
| dapsone | 21 | desmopressin acetate spray refrigerated | 44 | dexmethylphenidate hcl TABS | 1 |
| DAPTACEL | 62 | desmopressin acetate TABS 0.1 MG 44 | | dextroamphetamine sulfate CP24 10 MG, 15 MG | 1 |
| daptomycin 500 MG | 21 | desmopressin acetate TABS 0.2 MG 44 | | | |
| darifenacin hydrobromide | 63 | desogestrel & ethinyl estradiol | 34 | | |
| | | desogestrel-ethinyl estradiol | | | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|--|----|
| dextroamphetamine sulfate CP24 5 MG | 1 | diflorasone diacetate CREA | 40 | DIPENTUM | 46 |
| dextroamphetamine sulfate TABS 5 MG, 10 MG | 1 | diflorasone diacetate OINT | 40 | diphenhydramine hcl CAPS 50 MG 18 | |
| dextrose in lactated ringers | 53 | diflunisal TABS | 4 | diphenhydramine hcl ELIX 12.5 MG/5ML | 18 |
| DIACOMIT CAPS 250 MG | 11 | difluprednate | 58 | diphenhydramine hcl LIQD 12.5 MG/5ML, 25 MG/10ML, 50 MG/20ML | 18 |
| DIACOMIT CAPS 500 MG | 11 | digoxin SOLN OR 0.05 MG/ML | 32 | diphenhydramine hcl SOLN 50 MG/ML | 18 |
| DIACOMIT PACK 250 MG | 11 | digoxin TABS 0.0625 MG, 0.125 MG, 0.25 MG, 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG | 32 | diphenoxylate w/ atropine LIQD ... | 16 |
| DIACOMIT PACK 500 MG | 11 | dihydroergotamine mesylate SOLN IJ 1 MG/ML | 52 | diphenoxylate w/ atropine TABS ... | 16 |
| diazepam (anticonvulsant) GEL ... | 11 | dihydroergotamine mesylate SOLN NA 4 MG/ML | 52 | DIPHThERIA/TETANUS TOXOIDS ADSORBED PEDIATRIC SUSP ... | 62 |
| diazepam CONC | 8 | DILANTIN (phenytoin sodium extended) | 12 | dipyridamole | 47 |
| diazepam SOLN OR 5 MG/5ML | 8 | DILANTIN | 12 | disopyramide phosphate CAPS | 8 |
| diazepam TABS | 8 | DILANTIN INFATABS CHEW (phenytoin) | 12 | disulfiram | 60 |
| diazoxide | 15 | DILANTIN-125 SUSP (phenytoin) . | 12 | DIURIL SUSP | 43 |
| dichlorphenamide | 42 | diltiazem hcl coated beads CP24 120 MG, 300 MG, 360 MG | 32 | divalproex sodium TB24 | 12 |
| diclofenac epolamine PTCH EX ... | 38 | diltiazem hcl coated beads CP24 180 MG, 240 MG | 32 | divalproex sodium TBEC | 12 |
| diclofenac potassium TABS 50 MG . | 3 | diltiazem hcl CP12 | 32 | docetaxel CONC 20 MG/ML | 27 |
| diclofenac sodium (actinic keratoses) EX | 38 | diltiazem hcl CP24 | 32 | docetaxel SOLN 20 MG/2ML | 27 |
| diclofenac sodium (ophth) | 58 | diltiazem hcl extended release beads 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG | 32 | docosate calcium | 49 |
| diclofenac sodium (topical) GEL EX 38 | | diltiazem hcl SOLN 50 MG/10ML .. | 32 | docosate sodium CAPS 100 MG .. | 49 |
| diclofenac sodium TB24 | 3 | DILTIAZEM HCL SOLR | 32 | docosate sodium CAPS 250 MG .. | 49 |
| diclofenac sodium TBEC | 3 | diltiazem hcl TABS | 32 | dofetilide | 8 |
| diclofenac w/ misoprostol TBEC | 3 | diltiazem hcl TB24 | 32 | donepezil hydrochloride TABS 10 MG | 60 |
| dicloxacillin sodium | 59 | dimethyl fumarate CDPK | 60 | donepezil hydrochloride TABS 5 MG . | 60 |
| dicyclomine hcl CAPS | 62 | dimethyl fumarate CPDR | 60 | donepezil hydrochloride TBDP 10 MG | 60 |
| dicyclomine hcl SOLN OR | 62 | | | donepezil hydrochloride TBDP 5 MG | |
| dicyclomine hcl TABS | 62 | | | | |
| DIFFERIN LOTN | 37 | | | | |
| DIFICID TABS | 50 | | | | |

| | | | | |
|--|---|----|---|----|
| 60 | levomefolate calcium | 34 | ELIQUIS TABS | 10 |
| DOPTELET | DROXIA CAPS | 48 | ELLA | 35 |
| dorzolamide hcl | DUAVEE | 58 | ELMIRON CAPS | 46 |
| dorzolamide hcl-timolol maleate | DULERA | 57 | EMCYT | 24 |
| DOVATO | duloxetine hcl CPEP 20 MG, 30 MG, 60 MG | 29 | EMFLAZA SUSP | 35 |
| doxazosin mesylate | duloxetine hcl CPEP 40 MG | 19 | EMFLAZA TABS (deflazacort) | 35 |
| doxepin hcl (antipruritic) | DUREX EXTRA SENSITIVE THIN DEVI | 38 | EMGALITY SOAJ | 52 |
| doxepin hcl (sleep) | dutasteride | 48 | EMGALITY SOSY 100 MG/ML | 52 |
| doxepin hcl CAPS | dutasteride-tamsulosin hcl | 14 | EMGALITY SOSY 120 MG/ML | 52 |
| doxepin hcl CONC | econazole nitrate CREA | 14 | EMSAM | 13 |
| doxercalciferol CAPS | EDARBI | 44 | emtricitabine CAPS | 29 |
| doxercalciferol SOLN | EDURANT | 44 | emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 100 MG-150 MG, 133 MG-200 MG, 167 MG-250 MG | 29 |
| doxorubicin hcl liposomal | efavirenz CAPS 200 MG | 25 | emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 200 MG-300 MG | 29 |
| doxorubicin hcl SOLN | efavirenz CAPS 50 MG | 25 | EMTRIVA SOLN | 29 |
| doxorubicin hcl SOLR 10 MG, 50 MG | efavirenz TABS | 25 | EMVERM CHEW | 7 |
| doxycycline (monohydrate) CAPS 50 MG, 100 MG | efavirenz-emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate | 62 | enalapril maleate & hydrochlorothiazide 12.5 MG-5 MG 20 | |
| doxycycline (monohydrate) CAPS 75 MG | efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate | 62 | enalapril maleate & hydrochlorothiazide 25 MG-10 MG 20 | |
| doxycycline (monohydrate) TABS 100 MG | EGRIFTA 2 MG | 62 | enalapril maleate TABS | 19 |
| doxycycline (monohydrate) TABS 50 MG | EGRIFTA SV | 62 | ENBREL MINI SOCT | 4 |
| doxycycline hyclate CAPS | ELAPRASE | 62 | ENBREL SOLN | 4 |
| doxycycline hyclate SOLR | electrolyte-148 | 62 | ENBREL SOLR | 4 |
| doxycycline hyclate TABS 20 MG, 100 MG | electrolyte-a | 62 | ENBREL SOSY 25 MG/0.5ML | 4 |
| doxylamine-pyridoxine TBEC | ELESTRIN GEL | 17 | ENBREL SOSY 50 MG/ML | 4 |
| dronabinol CAPS | eletriptan hydrobromide | 17 | ENBREL SURECLICK SOAJ | 4 |
| drosiprenone-ethinyl estradiol | ELIGARD KIT SC 7.5 MG | 34 | ENGERIX-B SUSP 20 MCG/ML | 64 |
| drosiprenone-ethinyl estradiol- | ELIGARD SC 22.5 MG, 30 MG, 45 MG | 34 | ENGERIX-B SUSY | 64 |
| | ELIQUIS STARTER PACK TBPK | 10 | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| enoxaparin sodium SOLN IJ 300 MG/3ML | 10 | ergocalciferol CAPS | 67 | estradiol GEL 0.06 % | 45 |
| enoxaparin sodium SOSY 100 MG/ML, 150 MG/ML | 10 | ergocalciferol SOLN OR | 67 | estradiol GEL | 45 |
| enoxaparin sodium SOSY 30 MG/0.3ML | 10 | ergoloid mesylates TABS | 61 | estradiol PTTW | 45 |
| enoxaparin sodium SOSY 40 MG/0.4ML | 10 | ERGOMAR SUBL | 52 | estradiol PTWK | 45 |
| enoxaparin sodium SOSY 60 MG/0.6ML | 10 | ergotamine w/ caffeine TABS | 52 | estradiol TABS | 45 |
| enoxaparin sodium SOSY 80 MG/0.8ML, 120 MG/0.8ML | 10 | ERIVEDGE | 24 | estradiol vaginal CREA | 67 |
| ENSPRYNG | 54 | ERLEADA 240 MG | 24 | estradiol vaginal TABS | 67 |
| entacapone | 27 | ERLEADA 60 MG | 24 | estradiol valerate | 45 |
| entecavir TABS | 30 | erlotinib hcl | 24 | ESTROGEL GEL 0.06 % (estradiol) 45 | |
| EPIDIOLEX | 11 | ERTACZO | 37 | eszopiclone | 48 |
| epinastine hcl (ophth) | 58 | ertapenem sodium IJ | 21 | ethacrynic acid | 43 |
| epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.15 MG/0.3ML | 67 | erythromycin (acne aid) PADS | 37 | ethambutol hcl TABS | 22 |
| epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.3 MG/0.3ML | 67 | erythromycin (acne aid) SOLN | 37 | ethosuximide CAPS | 12 |
| EPIVIR HBV SOLN | 30 | erythromycin (ophth) | 57 | ethosuximide SOLN | 12 |
| eplerenone | 20 | erythromycin base CPEP | 49 | ethynodiol diacet & eth estrad | 34 |
| EPOGEN 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 48 | erythromycin base TABS | 49 | etodolac CAPS | 3 |
| epoprostenol sodium | 32 | erythromycin base TBEC | 49 | etodolac TABS | 3 |
| EQL PRENATAL FORMULA TABS 55 | | erythromycin ethylsuccinate SUSR 49 | | etonogestrel-ethinyl estradiol | 35 |
| EQUETRO 100 MG | 28 | erythromycin ethylsuccinate TABS 50 | | ETOPOPHOS | 27 |
| EQUETRO 200 MG | 28 | escitalopram oxalate SOLN | 13 | etoposide CAPS | 27 |
| EQUETRO 300 MG | 28 | escitalopram oxalate TABS 10 MG 13 | | etoposide SOLN 1 GM/50ML, 100 MG/5ML, 500 MG/25ML | 27 |
| ERAXIS | 17 | escitalopram oxalate TABS 20 MG 13 | | etravirine 100 MG | 29 |
| ERBITUX | 24 | escitalopram oxalate TABS 5 MG . | 13 | etravirine 200 MG | 29 |
| | | esomeprazole magnesium CPDR 20 MG | 63 | EUCRISA | 41 |
| | | esomeprazole magnesium CPDR 40 MG | 63 | EVAMIST SOLN | 45 |
| | | esomeprazole magnesium TBEC . | 63 | everolimus (immunosuppressant) 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG | 54 |
| | | estazolam | 48 | everolimus TABS | 25 |
| | | | | EVOTAZ | 29 |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| exemestane | 24 | fenoprofen calcium TABS | 3 | 2024 SUSY | 65 |
| ezetimibe | 19 | FENSOLVI SC | 44 | FLUBLOK QUADRIVALENT 2021-2022 | 65 |
| ezetimibe-simvastatin | 18 | fentanyl citrate LPOP | 5 | FLUBLOK QUADRIVALENT 2022-2023 | 65 |
| famciclovir 125 MG, 250 MG | 31 | fentanyl PT72 12 MCG/HR, 25 MCG/HR, 50 MCG/HR, 75 MCG/HR, 100 MCG/HR | 5 | FLUBLOK QUADRIVALENT 2023-2024 | 65 |
| famciclovir 500 MG | 31 | ferrous fumarate-folic acid | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 65 |
| famotidine in nacl SOLN | 63 | ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML .. | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 65 |
| famotidine SOLN 20 MG/2ML | 63 | ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 65 |
| famotidine SOLN 40 MG/4ML, 200 MG/20ML | 63 | ferrous sulfate TBEC 325 MG | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 65 |
| famotidine SUSR | 63 | fesoterodine fumarate | 63 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 65 |
| famotidine TABS 20 MG, 40 MG .. | 63 | FETZIMA CP24 | 14 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 65 |
| FANAPT | 28 | FETZIMA TITRATION PACK C4PK 14 | 14 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 65 |
| FANAPT TITRATION PACK | 28 | finasteride | 47 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 65 |
| FANTASY LUBRICATED MISC ... | 50 | fingolimod hcl | 60 | fluconazole SUSR | 17 |
| FANTASY LUBRICATED/SPERMICIDE MISC 50 | 50 | FIRDAPSE | 22 | fluconazole TABS | 17 |
| FARXIGA | 16 | FIRMAGON | 24 | flucytosine | 17 |
| FASENRA PEN SOAJ | 8 | flavoxate hcl | 64 | fludarabine phosphate SOLN | 23 |
| FASENRA SOSY | 8 | flecainide acetate | 8 | fludarabine phosphate SOLR | 23 |
| FC2 FEMALE CONDOM | 50 | floxuridine | 23 | fludrocortisone acetate TABS | 36 |
| febuxostat | 47 | FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022 | 64 | FLULAVAL QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 65 |
| felbamate SUSP | 12 | FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023 | 64 | FLULAVAL QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 65 |
| felbamate TABS 400 MG | 12 | FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024 | 64 | FLULAVAL QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 65 |
| felbamate TABS 600 MG | 12 | FLUARIX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 64 | FLUMIST QUADRIVALENT | 65 |
| felodipine | 32 | FLUARIX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 65 | flunisolide (nasal) 0.025 % | 56 |
| FEMCAP DEVI | 50 | FLUARIX QUADRIVALENT 2023- | 65 | fluocinolone acetonide (otic) | 59 |
| FEMRING | 67 | | | | |
| fenofibrate micronized 67 MG, 134 MG, 200 MG | 18 | | | | |
| fenofibrate TABS 48 MG, 54 MG, 145 MG, 160 MG | 18 | | | | |

| | | |
|--|--|---|
| fluocinolone acetonide CREA 0.01 % 40 | flurbiprofen sodium58 | 2023 SUSY66 |
| fluocinolone acetonide CREA 0.025 %40 | flurbiprofen TABS4 | FLUZONE QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSP66 |
| fluocinolone acetonide OIL40 | flutamide24 | FLUZONE QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSY66 |
| fluocinolone acetonide OINT40 | fluticasone furoate-vilanterol9 | FML FORTE SUSP58 |
| fluocinolone acetonide SOLN40 | fluticasone propionate (inhalation) AEPB9 | FML OINT58 |
| fluocinonide CREA 0.05 %40 | fluticasone propionate (nasal) SUSP . 56 | folic acid TABS47 |
| fluocinonide emulsified base40 | fluticasone propionate CREA 0.05 % 40 | fondaparinux sodium 10 MG/0.8ML 10 |
| fluocinonide GEL40 | fluticasone propionate hfa9 | fondaparinux sodium 2.5 MG/0.5ML . 10 |
| fluocinonide OINT40 | fluticasone propionate LOTN40 | fondaparinux sodium 5 MG/0.4ML .10 |
| fluocinonide SOLN40 | fluticasone propionate OINT40 | fondaparinux sodium 7.5 MG/0.6ML . 10 |
| fluorometholone (ophth) SUSP58 | fluticasone-salmeterol AEPB9 | FORA GTEL BLOOD KETONE TEST STRIPS42 |
| fluorouracil (topical) CREA 5 %38 | fluticasone-salmeterol AERO9 | FORA TEST N' GO ADVANCE/VOICE/6 CONNECT ..42 |
| fluorouracil (topical) SOLN38 | fluvastatin sodium CAPS 20 MG ..18 | formoterol fumarate NEBU9 |
| fluorouracil 500 MG/10ML23 | fluvastatin sodium CAPS 40 MG ..18 | FORTEO SOPN (teriparatide (recombinant))43 |
| fluoxetine hcl CAPS 10 MG13 | fluvoxamine maleate TABS 100 MG . 13 | FOSAMAX PLUS D43 |
| fluoxetine hcl CAPS 20 MG13 | fluvoxamine maleate TABS 25 MG, 50 MG13 | fosamprenavir calcium TABS30 |
| fluoxetine hcl CAPS 40 MG13 | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2021- 202265 | fosfomycin tromethamine21 |
| fluoxetine hcl CPDR13 | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2022- 202365 | fosinopril sodium & hydrochlorothiazide20 |
| fluoxetine hcl SOLN13 | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2023- 202465 | fosinopril sodium19 |
| fluoxetine hcl TABS 10 MG, 60 MG 13 | FLUZONE QUADRIVALENT 2021- 2022 SUSP65 | fosphenytoin sodium12 |
| fluoxetine hcl TABS 20 MG13 | FLUZONE QUADRIVALENT 2021- 2022 SUSY65 | FRAGMIN SOSY10 |
| fluphenazine hcl CONC29 | FLUZONE QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSP65 | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/READER/FLASH MONITORING SYSTEM51 |
| fluphenazine hcl ELIX29 | FLUZONE QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSY65 | FREESTYLE LIBRE 14 |
| fluphenazine hcl SOLN29 | FLUZONE QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSP65 | |
| fluphenazine hcl TABS29 | FLUZONE QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSY65 | |
| flurandrenolide CREA40 | | |
| flurandrenolide LOTN40 | | |
| flurazepam hcl48 | | |

| | | | |
|--|----|---|---------------|
| DAY/SENSOR/FLASH MONITORING SYSTEM | 51 | galantamine hydrobromide TABS . 60 MG/2ML | 2 |
| FREESTYLE LIBRE 2/READER/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 51 | GAMMAGARD LIQUID 1 GM/10ML 59 | GENVOYA |
| FREESTYLE LIBRE 2/SENSOR/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 51 | GAMMAGARD LIQUID 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | 59 |
| FREESTYLE LIBRE 3/READER/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 51 | GAMMAGARD LIQUID 30 GM/300ML | 59 |
| FREESTYLE LIBRE 3/SENSOR/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 51 | GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML SOLR | 59 |
| FREESTYLE LIBRE/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 51 | GAMMAKED 1 GM/10ML | 59 |
| frovatriptan succinate | 52 | GAMMAKED 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | 59 |
| fulvestrant SOSY | 24 | GAMUNEX-C 1 GM/10ML | 59 |
| furosemide SOLN OR 10 MG/ML, 40 MG/5ML | 43 | GAMUNEX-C 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML, 40 GM/400ML | 59 |
| furosemide TABS | 43 | ganciclovir sodium SOLR | 30 |
| FUZEON SOLR | 30 | ganirelix acetate | 44 |
| FYCOMPA TABS 2 MG | 10 | GARDASIL 9 SUSP | 66 |
| FYCOMPA TABS 4 MG | 10 | GARDASIL 9 SUSY | 66 |
| FYCOMPA TABS 6 MG | 10 | gatifloxacin (ophth) | 57 |
| FYCOMPA TABS 8 MG, 10 MG, 12 MG | 10 | gefitinib | 24 |
| gabapentin CAPS | 11 | gemcitabine hcl SOLR 2 GM, 200 MG | 23 |
| gabapentin SOLN | 11 | gemfibrozil TABS | 18 |
| gabapentin TABS 600 MG, 800 MG 11 | | gentamicin in saline 0.8 MG/ML-0.9 %, 1 MG/ML-0.9 %, 1.2 MG/ML-0.9 %, 1.6 MG/ML-0.9 % | 2 |
| GALAFOLD | 44 | gentamicin sulfate (ophth) OINT .. | 57 |
| galantamine hydrobromide CP24 .. | 60 | gentamicin sulfate (ophth) SOLN .. | 57 |
| galantamine hydrobromide SOLN . | 60 | gentamicin sulfate (topical) CREA . | 37 |
| | | gentamicin sulfate (topical) OINT .. | 37 |
| | | gentamicin sulfate IJ 40 MG/ML, 80 | |
| | | GILOTTRIF | 24 |
| | | glatiramer acetate SOSY 20 MG/ML . | 60 |
| | | glatiramer acetate SOSY 40 MG/ML . | 60 |
| | | GLEOSTINE 10 MG | 23 |
| | | GLEOSTINE 40 MG, 100 MG | 23 |
| | | glimepiride 1 MG, 2 MG | 16 |
| | | glimepiride 4 MG | 16 |
| | | glipizide TABS 5 MG, 10 MG | 16 |
| | | glipizide TB24 | 16 |
| | | glipizide-metformin hcl 250 MG-2.5 MG, 500 MG-2.5 MG | 14 |
| | | glipizide-metformin hcl 500 MG-5 MG | 14 |
| | | GLUCAGEN DIAGNOSTIC | 42 |
| | | glucagon (rdna) | 15 |
| | | glyburide micronized 1.5 MG, 3 MG, 6 MG | 16 |
| | | glyburide TABS | 16 |
| | | glyburide-metformin 250 MG-1.25 MG | 14 |
| | | glyburide-metformin 500 MG-2.5 MG, 500 MG-5 MG | 14 |
| | | glycine (gu irrigant) SOLN 1.5 % .. | 46 |
| | | glycopyrrolate SOLN IJ 0.2 MG/ML, 4 MG/20ML | 63 |
| | | glycopyrrolate TABS 1 MG | 63 |
| | | glycopyrrolate TABS 2 MG | 63 |
| | | GLYXAMBI | 14 |
| | | GNP PRENATAL TABS | 55 |

| | | | | | |
|--------------------------------------|----|------------------------------------|----|---------------------------------------|----|
| GOJJI BLOOD KETONE TEST STRIPS | 42 | HEPLISAV-B SOSY | 66 | MG-7.5 MG | 6 |
| granisetron hcl SOLN IV 1 MG/ML | 16 | HIBERIX SOLR IJ | 64 | hydrocodone-acetaminophen TABS | |
| granisetron hcl TABS | 16 | HUMATROPE CART IJ | 44 | 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 | |
| GRASTEK SUBL | 2 | HUMIRA PEDIATRIC CROHNS | | MG-7.5 MG | 6 |
| griseofulvin microsize SUSP | 17 | DISEASE STARTER PACK PSKT | 80 | hydrocodone-ibuprofen 10 MG-200 | |
| griseofulvin microsize TABS | 17 | MG/0.8ML | 3 | MG, 5 MG-200 MG | 6 |
| griseofulvin ultramicrosize | 17 | HUMIRA PEN PNKT 80 MG/0.8ML | 3 | hydrocodone-ibuprofen 7.5 MG-200 | |
| guanfacine hcl (adhd) | 1 | HUMIRA PEN PNKT | 3 | MG | 6 |
| guanfacine hcl | 19 | HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER | | hydrocortisone (intrarectal) | 7 |
| GNAZOLE-1 | 67 | PNKT | 3 | hydrocortisone (rectal) EX | 7 |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ | 3 | HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC | | hydrocortisone (topical) CREA 1 %, | |
| HADLIMA SOSY | 3 | STARTER PACK PNKT | 3 | 2.5 % | 40 |
| HAEGARDA SOLR SC | 47 | HUMIRA PEN-PS/UV STARTER | | hydrocortisone (topical) LOTN 2.5 % . | |
| HALAVEN | 27 | PNKT | 3 | 40 | |
| halcinonide CREA | 40 | HUMIRA PSKT | 3 | hydrocortisone (topical) OINT 1 %, | |
| halobetasol propionate CREA | 40 | HUMULIN R U-500 | | 2.5 % | 40 |
| halobetasol propionate OINT | 40 | (CONCENTRATED) SOLN SC | 15 | hydrocortisone acetate (rectal) | 7 |
| HALOG OINT | 40 | HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN | | hydrocortisone butyrate CREA | 40 |
| haloperidol decanoate | 28 | SC | 15 | hydrocortisone butyrate OINT | 40 |
| haloperidol lactate CONC | 28 | HYCAMTIN CAPS | 27 | hydrocortisone butyrate SOLN | 40 |
| haloperidol lactate SOLN | 28 | hydralazine hcl SOLN | 20 | hydrocortisone TABS | 35 |
| haloperidol TABS | 28 | hydralazine hcl TABS | 20 | hydrocortisone vaginal | 67 |
| HAVRIX | 66 | hydrochlorothiazide CAPS | 43 | hydrocortisone valerate CREA | 40 |
| HEALON PRO SOSY | 58 | hydrochlorothiazide TABS 12.5 MG | | hydrocortisone valerate OINT | 40 |
| HEMANGEOL SOLN OR | 31 | 43 | | hydrocortisone w/acetic acid | 59 |
| heparin sodium (porcine) SOLN IJ | | hydrochlorothiazide TABS 25 MG, 50 | | hydromorphone hcl LIQD | 5 |
| 5000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, | | MG | 43 | hydromorphone hcl SOLN IJ 10 | |
| 20000 UNIT/ML | 10 | hydrocodone polistirex- | | MG/ML, 50 MG/5ML, 500 MG/50ML . | |
| HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% | | chlorpheniramine polistirex SUER | 36 | 5 | |
| SOLN IV 0.45 %-12500 UNIT/250ML | | hydrocodone-acetaminophen SOLN | | hydromorphone hcl TABS | 5 |
| 10 | | 108 MG/5ML-2.5 MG/5ML, 217 | | hydromorphone hcl TB24 32 MG ... | 5 |
| | | MG/10ML-5 MG/10ML, 325 | | hydromorphone hcl TB24 8 MG, 12 | |
| | | MG/15ML-7.5 MG/15ML | 6 | MG, 16 MG | 5 |
| | | hydrocodone-acetaminophen TABS | | | |
| | | 300 MG-10 MG, 300 MG-5 MG, 300 | | | |

| | | |
|--|--|--|
| hydroxychloroquine sulfate 200 MG 22 | imipramine hcl TABS14 | INTRON A SOLR 18000000 UNIT 27 |
| hydroxyurea27 | imipramine pamoate14 | IONOSOL-MB/DEXTROSE 5% ...53 |
| hydroxyzine hcl SOLN 50 MG/ML .. 8 | imiquimod 5 % 41 | IOPIDINE57 |
| hydroxyzine hcl SYRP8 | IMPAVIDO20 | IPOL INACTIVATED IPV66 |
| hydroxyzine hcl TABS8 | INCRELEX 44 | ipratropium bromide (nasal) 0.03 % 56 |
| hydroxyzine pamoate CAPS8 | INCRUSE ELLIPTA9 | ipratropium bromide (nasal) 0.06 % 56 |
| HYPERSAL NEBU36 | indapamide TABS 1.25 MG43 | ipratropium bromide SOLN 0.02 % . 9 |
| HYQVIA 59 | indapamide TABS 2.5 MG43 | ipratropium-albuterol SOLN9 |
| ibandronate sodium SOLN43 | indomethacin CAPS 25 MG, 50 MG 4 | irbesartan19 |
| ibandronate sodium TABS43 | indomethacin CPCR 4 | irbesartan-hydrochlorothiazide ...20 |
| IBRANCE CAPS25 | INFANRIX 62 | IRESSA (gefitinib)24 |
| IBRANCE TABS25 | INFLECTRA SOLR 46 | irinotecan hcl 40 MG/2ML, 100 MG/5ML27 |
| ibuprofen SUSP 100 MG/5ML 4 | INGREZZA CAPS60 | irrigation solutions, physiological ..54 |
| ibuprofen TABS 400 MG, 600 MG ..4 | INGREZZA CPPK60 | ISENTRESS CHEW 30 |
| ibuprofen TABS 800 MG4 | INLYTA23 | ISENTRESS HD TABS 30 |
| icatibant acetate SOLN47 | INREBIC25 | ISENTRESS TABS 30 |
| icatibant acetate SOSY47 | INSULIN ASPART FLEXPEN SOPN . 15 | ISOLYTE-P/DEXTROSE 5%53 |
| ICLUSIG25 | INSULIN ASPART PENFILL SOCT 15 | ISOLYTE-S53 |
| icosapent ethyl 1 GM 18 | INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART FLEXPEN SUPN15 | isoniazid SOLN 22 |
| idarubicin hcl 20 MG/20ML25 | INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART SUSP15 | isoniazid SYRP 22 |
| idarubicin hcl 5 MG/5ML, 10 MG/10ML25 | INSULIN ASPART SOLN IJ 15 | isoniazid TABS22 |
| ifosfamide SOLN 1 GM/20ML23 | INSULIN DEGLUDEC FLEXTOUCH SOPN 15 | isosorbide dinitrate TABS 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG 7 |
| ifosfamide SOLR23 | INSULIN DEGLUDEC SOLN15 | isosorbide dinitrate-hydralazine hcl 32 |
| imatinib mesylate25 | INTELENCE 25 MG30 | isosorbide mononitrate TABS7 |
| IMBRUVICA CAPS 140 MG25 | INTRAROSA 66 | isosorbide mononitrate TB24 7 |
| IMBRUVICA CAPS 70 MG25 | | isotretinoin 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG37 |
| IMBRUVICA SUSP25 | | |
| IMBRUVICA TABS25 | | |
| imipenem-cilastatin IV 21 | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| isradipine CAPS | 32 | ketorolac tromethamine TABS | 4 | KOSELUGO | 26 |
| itraconazole CAPS | 17 | KETOSTIX STRP | 42 | KP PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 55 |
| itraconazole SOLN | 17 | ketotifen fumarate (ophth) 0.035 % 58 | | KRINTAFEL | 22 |
| ivermectin (pediculicide) | 41 | KEVZARA SOAJ | 3 | K-Y ME & YOU EXTRA LUBRICATED DEVI | 50 |
| ivermectin | 7 | KEVZARA SOSY | 3 | K-Y ME & YOU INTENSE DEVI ... | 50 |
| IXEMPRA KIT 15 MG | 27 | KIMONO COLORS DEVI | 50 | KYLEENA | 35 |
| JAKAFI | 25 | KIMONO LUBRICATED MISC | 50 | KYPROLIS | 26 |
| JANUMET TABS | 14 | KIMONO MAXX/LARGE FLARE MISC | 50 | labetalol hcl SOLN | 31 |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-100 MG | 14 | KIMONO MICRO THIN PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC 50 | | labetalol hcl TABS 100 MG, 200 MG . | 31 |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-50 MG, 500 MG-50 MG | 14 | KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 50 | labetalol hcl TABS 300 MG | 31 |
| JANUVIA | 15 | KIMONO PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC 50 | | lacosamide SOLN OR | 11 |
| JARDIANCE | 16 | KIMONO PS LUBRICATED MISC . | 50 | lacosamide TABS | 11 |
| JEVTANA | 27 | KIMONO PS PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC 50 | | lactated ringer's (irrigation) | 54 |
| JULUCA | 30 | KIMONO PS LUBRICATED MISC . | 50 | lactated ringer's | 53 |
| KALYDECO TABS | 61 | KIMONO PS PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC 50 | | lactic acid (ammonium lactate) CREA | 41 |
| KAMELEON LUBRICATED MISC . | 50 | KIMONO SENSATION LUBRICATED MISC | 50 | lactic acid (ammonium lactate) LOTN 12 % | 41 |
| KANJINTI | 23 | KIMONO SENSATION PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC 50 | | lactulose (encephalopathy) | 46 |
| KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9% (potassium chloride in dextrose & sodium chloride) | 53 | KIMONO SPECIAL DEVI | 50 | lactulose SOLN | 49 |
| KEPIVANCE 6.25 MG | 27 | KINRIX SUSY | 62 | lamivudine (hbv) TABS | 30 |
| KESIMPTA | 60 | KISQALI | 26 | lamivudine SOLN | 30 |
| ketoconazole (topical) CREA | 37 | KISQALI FEMARA 200 DOSE ... | 25 | lamivudine TABS 150 MG | 30 |
| ketoconazole (topical) SHAM 2 % . | 38 | KISQALI FEMARA 400 DOSE ... | 25 | lamivudine TABS 300 MG | 30 |
| ketoconazole | 17 | KISQALI FEMARA 600 DOSE ... | 25 | lamivudine-zidovudine | 30 |
| KETONE STRP | 42 | KLARITY-A | 57 | lamotrigine CHEW 25 MG | 11 |
| KETONE TEST STRIPS STRP | 42 | | | lamotrigine CHEW 5 MG | 11 |
| ketoprofen CAPS 50 MG | 4 | | | lamotrigine TABS | 11 |
| ketorolac tromethamine (ophth) ... | 58 | | | lamotrigine TBDP | 11 |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| LANOXIN SOLN IJ (digoxin) | 32 | LEVEMIR FLEXTOUCH SOPN | 15 | levothyroxine sodium TABS | 62 |
| LANOXIN TABS 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG (digoxin) | 32 | LEVEMIR SOLN | 15 | LEXIVA SUSP | 30 |
| lansoprazole CPDR 15 MG | 63 | levetiracetam SOLN IV 500 MG/5ML 11 | | lidocaine hcl (local anesth.) SOLN 0.5 %, 1 %, 2 % | 49 |
| lansoprazole CPDR 30 MG | 63 | levetiracetam TABS 1000 MG | 11 | lidocaine hcl (mouth-throat) 2 % | 55 |
| lanthanum carbonate CHEW | 46 | levetiracetam TABS 250 MG, 750 MG | 11 | lidocaine hcl (mouth-throat) 4 % | 54 |
| lapatinib ditosylate | 26 | levetiracetam TABS 500 MG | 11 | lidocaine hcl GEL 2 % | 41 |
| LASTACAFT | 58 | levetiracetam TB24 | 11 | lidocaine hcl PRSY | 41 |
| latanoprost SOLN | 58 | levobunolol hcl 0.5 % | 57 | lidocaine hcl SOLN | 41 |
| leflunomide | 4 | levocetirizine dihydrochloride SOLN 18 | | lidocaine PTCH 5 % | 41 |
| lenalidomide 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG | 54 | levocetirizine dihydrochloride TABS 18 | | lidocaine-prilocaine CREA | 41 |
| lenalidomide 20 MG | 54 | levofloxacin (ophth) 0.5 % | 57 | LILETTA 20.1 MCG/DAY | 35 |
| LENVIMA 10 MG DAILY DOSE | 23 | levofloxacin in d5w 5 %-500 MG/100ML | 45 | lincomycin hcl | 21 |
| LENVIMA 12MG DAILY DOSE | 23 | levofloxacin SOLN OR | 45 | linezolid SUSR | 21 |
| LENVIMA 14 MG DAILY DOSE | 23 | levofloxacin TABS 250 MG, 750 MG . | 45 | linezolid TABS | 21 |
| LENVIMA 18 MG DAILY DOSE | 23 | levofloxacin TABS 500 MG | 45 | LINZESS | 46 |
| LENVIMA 20 MG DAILY DOSE | 23 | levonorgestrel & eth estradiol TABS 34 | | lithyronine sodium SOLN | 62 |
| LENVIMA 24 MG DAILY DOSE | 23 | levonorgestrel (emergency oc) 1.5 MG | 35 | lithyronine sodium TABS | 62 |
| LENVIMA 4 MG DAILY DOSE | 23 | levonorgestrel-eth estradiol (triphasic) | 34 | lisdexamfetamine dimesylate CAPS 1 | |
| LENVIMA 8 MG DAILY DOSE | 23 | levonorgestrel-ethinyl estradiol (91-day) 0.03 MG-0.15 MG | 34 | lisinopril & hydrochlorothiazide ... | 20 |
| letrozole | 24 | levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous) | 34 | lisinopril TABS 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG | 19 |
| leucovorin calcium SOLR | 27 | levorphanol tartrate TABS 2 MG | 5 | lithium | 28 |
| leucovorin calcium TABS | 27 | | | lithium carbonate CAPS | 28 |
| LEUKERAN | 23 | | | lithium carbonate TABS | 28 |
| LEUKINE SOLR IJ | 48 | | | lithium carbonate TBCR | 28 |
| leuprolide acetate KIT IJ 1 MG/0.2ML | 24 | | | LO LOESTRIN FE TABS | 34 |
| levabuterol hcl | 9 | | | LOKELMA | 54 |
| levabuterol tartrate | 9 | | | loperamide hcl CAPS | 16 |
| LEVEMIR FLEXPEN SOPN | 15 | | | lopinavir-ritonavir SOLN | 30 |

| | | | | |
|---|----|--|---|----|
| loratadine CAPS | 18 | LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) . 44 | medroxyprogesterone acetate 2.5 MG, 5 MG | 60 |
| loratadine CHEW | 18 | LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 11.25 MG | mefenamic acid CAPS | 4 |
| loratadine SOLN | 18 | LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 30 MG | mefloquine hcl | 22 |
| loratadine TABS | 18 | lurasidone hcl 20 MG, 40 MG, 60 MG, 120 MG | megestrol acetate (appetite) | 60 |
| loratadine TBDP | 18 | lurasidone hcl 80 MG | megestrol acetate SUSP | 24 |
| lorazepam CONC | 8 | LYNPARZA TABS | megestrol acetate TABS | 24 |
| lorazepam TABS 0.5 MG, 2 MG | 8 | LYSODREN | MEKINIST SOLR | 26 |
| lorazepam TABS 1 MG | 8 | mafenide acetate PACK | MEKINIST TABS 0.5 MG | 26 |
| LORBRENA | 26 | magnesium sulfate IJ 50 % | MEKINIST TABS 2 MG | 26 |
| losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-100 MG, 25 MG-100 MG | 20 | malathion | MEKTOVI | 26 |
| losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-50 MG . 20 | | maraviroc TABS 150 MG | meloxicam TABS | 4 |
| losartan potassium | 19 | maraviroc TABS 300 MG | melphalan | 23 |
| LOTEMAX OINT | 58 | MARPLAN | melphalan hcl | 23 |
| loteprednol etabonate GEL | 58 | MASONATAL TABS | memantine hcl TABS | 60 |
| loteprednol etabonate SUSP | 58 | MATULANE | MENACTRA | 64 |
| lovastatin TABS 10 MG, 20 MG ... | 18 | MAXIDEX SUSP OP | MENEST | 45 |
| lovastatin TABS 40 MG | 19 | MAXX LUBRICATED MISC | MENOSTAR PTWK | 45 |
| loxapine succinate | 28 | MAXX PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | MENQUADFI | 64 |
| lubiprostone | 45 | meclizine hcl TABS 12.5 MG | MENVEO SOLR | 64 |
| LUCEMYRA | 60 | meclizine hcl TABS 25 MG | meperidine hcl SOLN IJ 25 MG/ML, 50 MG/ML, 100 MG/ML | 5 |
| luliconazole | 38 | meclofenamate sodium CAPS | meperidine hcl SOLN OR 50 MG/5ML | 5 |
| LUMIZYME | 44 | MEDROL TABS | meperidine hcl TABS 50 MG | 5 |
| LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT IM | 24 | medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP IM | meprobamate | 8 |
| LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT IM | 24 | medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSY IM | mercaptopurine TABS | 23 |
| LUPRON DEPOT (4-MONTH) IM . | 24 | medroxyprogesterone acetate 10 MG | meropenem | 21 |
| LUPRON DEPOT (6-MONTH) IM . | 24 | | mesalamine CP24 | 46 |
| | | | mesalamine CPDR | 46 |
| | | | mesalamine ENEM | 46 |

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| mesalamine SUPP | 46 | methoxsalen rapid | 39 | metolazone | 43 |
| mesalamine TBEC 1.2 GM | 46 | methscopolamine bromide | 63 | metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-100 MG, 50 MG-100 MG | 20 |
| mesalamine TBEC 800 MG | 46 | methsuximide | 12 | metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-50 MG | 20 |
| metaxalone 800 MG | 56 | methyldopa TABS | 19 | metoprolol succinate TB24 200 MG 31 | |
| metformin hcl TABS 1000 MG | 15 | methylphenidate hcl CP24 20 MG, 40 MG | 2 | metoprolol succinate TB24 25 MG, 50 MG, 100 MG | 31 |
| metformin hcl TABS 500 MG | 15 | methylphenidate hcl CP24 30 MG .. | 2 | metoprolol tartrate SOLN IV 5 MG/5ML | 31 |
| metformin hcl TABS 850 MG | 15 | methylphenidate hcl CP24 | 2 | metoprolol tartrate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG | 31 |
| metformin hcl TB24 500 MG | 15 | methylphenidate hcl CPCR | 2 | metronidazole (topical) CREA | 41 |
| metformin hcl TB24 750 MG | 15 | methylphenidate hcl SOLN | 2 | metronidazole (topical) GEL 0.75 % 41 | |
| methadone hcl CONC | 5 | methylphenidate hcl TABS 10 MG, 20 MG | 2 | metronidazole (topical) GEL 1 % .. | 41 |
| methadone hcl SOLN IJ 10 MG/ML .5 | | methylphenidate hcl TABS 5 MG ... | 2 | metronidazole (topical) LOTN | 41 |
| METHADONE HCL SOLN IJ | 5 | methylphenidate hcl TB24 27 MG .. | 2 | metronidazole TABS | 20 |
| methadone hcl SOLN OR 10 MG/5ML | 5 | methylphenidate hcl TB24 36 MG, 54 MG | 2 | metronidazole vaginal | 67 |
| methadone hcl SOLN OR 5 MG/5ML 5 | | methylphenidate hcl TBCR 10 MG, 20 MG | 2 | mexiletine hcl | 8 |
| methadone hcl TABS 10 MG | 5 | methylphenidate hcl TBCR 18 MG, 27 MG | 2 | micafungin sodium | 17 |
| methadone hcl TABS 5 MG | 5 | methylphenidate hcl TBCR 36 MG, 54 MG | 2 | miconazole nitrate vaginal SUPP 200 MG | 67 |
| methadone hcl TBSO | 5 | methylphenidate PTCH | 2 | midodrine hcl | 67 |
| methamphetamine hcl | 1 | methylprednisolone acetate SUSP 35 | | miglitol | 14 |
| methazolamide TABS | 42 | methylprednisolone sod succ 40 MG, 125 MG, 500 MG, 1000 MG | 35 | miglustat | 47 |
| methenamine hippurate | 21 | methylprednisolone TABS | 35 | minocycline hcl CAPS | 62 |
| methimazole TABS | 62 | methylprednisolone TBPK | 35 | minocycline hcl TABS | 62 |
| METHITEST TABS | 7 | metoclopramide hcl SOLN IJ 5 MG/ML | 46 | minoxidil 2.5 MG, 10 MG | 20 |
| methocarbamol TABS 500 MG, 750 MG | 56 | metoclopramide hcl SOLN OR 5 MG/5ML, 10 MG/10ML | 46 | MIRCERA 30 MCG/0.3ML, 50 MCG/0.3ML, 75 MCG/0.3ML, 100 MCG/0.3ML, 150 MCG/0.3ML, 200 | |
| METHOTREXATE | 3 | metoclopramide hcl TABS | 46 | | |
| methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML, 250 MG/10ML | 23 | | | | |
| methotrexate sodium SOLR | 23 | | | | |
| methotrexate sodium TABS 2.5 MG 23 | | | | | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| MCG/0.3ML | 48 | montelukast sodium TABS | 9 | nafcillin sodium IV 10 GM | 59 |
| MIRENA | 35 | morphine sulfate CP24 20 MG, 30 MG, 50 MG, 60 MG, 80 MG, 100 MG 5 | | naftifine hcl CREA 1 % | 38 |
| mirtazapine TABS 15 MG | 12 | morphine sulfate SOLN IJ 0.5 MG/ML, 1 MG/ML | 5 | naftifine hcl CREA 2 % | 38 |
| mirtazapine TABS 30 MG | 12 | morphine sulfate SOLN OR 10 MG/5ML | 5 | NAGLAZYME | 44 |
| mirtazapine TABS 7.5 MG, 45 MG | 12 | morphine sulfate SOLN OR 20 MG/5ML | 5 | nalbuphine hcl | 7 |
| mirtazapine TBDP 15 MG | 12 | morphine sulfate TABS | 5 | naloxone hcl LIQD | 16 |
| mirtazapine TBDP 30 MG | 12 | morphine sulfate TBCR | 5 | naloxone hcl SOLN 0.4 MG/ML, 4 MG/10ML | 16 |
| mirtazapine TBDP 45 MG | 12 | MOTOFEN | 16 | naltrexone hcl | 16 |
| misoprostol | 63 | MOVANTIK | 46 | naproxen sodium TABS 550 MG ... | 4 |
| mitomycin SOLR IV 20 MG | 25 | moxifloxacin hcl (ophth) SOLN OP | 57 | naproxen SUSP | 4 |
| mitoxantrone hcl 2 MG/ML | 25 | moxifloxacin hcl in sodium chloride | 45 | naproxen TABS | 4 |
| M-M-R II SOLR | 66 | moxifloxacin hcl TABS | 45 | naproxen TBEC 500 MG | 4 |
| M-NATAL PLUS TABS | 55 | MOZOBIL (plerixafor) | 48 | naratriptan hcl | 52 |
| modafinil 100 MG | 2 | MULPLETA | 48 | NATAACYN | 57 |
| modafinil 200 MG | 2 | MULTI PRENATAL TABS | 55 | NATAZIA | 34 |
| MODERNA COVID-19 VACCINE SUSP | 66 | mupirocin OINT | 37 | nateglinide | 16 |
| MODERNA COVID-19 VACCINE/6MO-11Y/2023-24 SUSP . | 66 | MVASI | 23 | NAYZILAM | 11 |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6- 11Y SUSP | 66 | MYALEPT | 44 | nebivolol hcl 2.5 MG, 5 MG, 10 MG 31 | |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6MO-5Y SUSP | 66 | mycophenolate mofetil CAPS | 54 | nebivolol hcl 20 MG | 31 |
| moexipril hcl | 19 | mycophenolate mofetil TABS | 54 | NEBUSAL NEBU | 36 |
| mometasone furoate (nasal) SUSP | 56 | mycophenolate sodium | 54 | nefazodone hcl | 13 |
| mometasone furoate CREA | 40 | MYLERAN TABS | 23 | nelarabine | 23 |
| mometasone furoate OINT | 40 | nabumetone | 4 | neomycin sulfate TABS | 2 |
| mometasone furoate SOLN | 40 | nadolol TABS 20 MG | 31 | neomycin-bacitracin zn-polymyxin | 57 |
| montelukast sodium CHEW | 9 | nadolol TABS 40 MG | 31 | neomycin-polymy-dexameth OINT | 58 |
| montelukast sodium PACK | 9 | nadolol TABS 80 MG | 31 | neomycin-polymy-dexameth SUSP | 58 |
| | | | | neomycin-polymyxin-hc (ophth) ... | 58 |
| | | | | neomycin-polymyxin-hc (otic) SOLN . | |

| | | | | |
|-----------------------------------|------------------------------------|----|---|----|
| 58 | nicardipine hcl SOLN | 32 | NITROGLYCERIN SOLN IV | 7 |
| neomycin-polymyxin-hc (otic) SUSP | nicotine MISC XX | 61 | nitroglycerin SUBL | 8 |
| 59 | nicotine polacrilex GUM | 61 | NIVA-PLUS TABS | 55 |
| NEONATAL COMPLETE TABS 120 | nicotine polacrilex LOZG | 61 | nizatidine CAPS | 63 |
| MG-10 MG-9.2 MG-1000 MCG-10 | nicotine PT24 TD 7 MG/24HR, 14 | 61 | nizatidine SOLN | 63 |
| MCG-12 MCG-3 MG-5 MG-20 MG- | MG/24HR, 21 MG/24HR | 61 | NORDITROPIN FLEXPPO SOPN 30 | 44 |
| 27 MG-200 MG-1.84 MG-25 MG-2 | NICOTINE TRANSDERMAL | | MG/3ML | |
| MG-1200 MCG-2 MG-0.2 MG | SYSTEM KIT | 61 | NORDITROPIN FLEXPPO SOPN 5 | 44 |
| NEONATAL PLUS TABS | NICOTROL INHALER INHA | 61 | MG/1.5ML, 10 MG/1.5ML, 15 | |
| NEONATAL PRENATAL VITAMIN | NICOTROL NS SOLN | 61 | MG/1.5ML | 44 |
| TABS | nifedipine CAPS 10 MG | 32 | norelgestromin-ethinyl estradiol | 34 |
| NEONATAL VITAMIN TABS | nifedipine CAPS 20 MG | 32 | norethin acet & estrad-fe CAPS | 34 |
| neostigmine methylsulfate SOSY | nifedipine TB24 60 MG | 32 | norethin acet & estrad-fe CHEW | 34 |
| NEO-SYNALAR | nifedipine TB24 90 MG | 32 | norethin acet & estrad-fe TABS 1 | |
| NEUPRO | nifedipine TB24 | 32 | MG-20 MCG-75 MG, 1.5 MG-30 | |
| NEVANAC | nilutamide | 24 | MCG-75 MG | 34 |
| nevirapine SUSP | nimodipine CAPS | 32 | norethindrone & eth estradiol | 34 |
| nevirapine TABS | NINLARO | 26 | norethindrone & ethinyl estradiol-fe | 34 |
| nevirapine TB24 100 MG | NIPENT | 27 | 34 | |
| nevirapine TB24 400 MG | nisoldipine 8.5 MG, 17 MG, 20 MG, | 32 | norethindrone (contraceptive) | 35 |
| NEXIUM 24HR TBEC (esomeprazole | 30 MG, 34 MG, 40 MG | 32 | norethindrone acet & eth estra | 34 |
| magnesium) | nitazoxanide TABS | 21 | norethindrone acetate TABS | 60 |
| NEXPLANON | nitisinone CAPS | 44 | norethindrone acetate-ethinyl | |
| NEXTSTELLIS | NITRO-BID OINT | 7 | estradiol | 45 |
| niacin (antihyperlipidemic) TBCR | nitrofurantoin | 21 | norethindrone acetate-ethinyl | |
| niacin CPCR 250 MG, 500 MG | nitrofurantoin macrocrystal 50 MG, | 21 | estradiol-fe | 34 |
| niacin TABS | 100 MG | 21 | norethindrone-eth estradiol (triphasic) | |
| niacin TBCR | nitrofurantoin monohyd macro | 21 | 34 | |
| NIACIN TR TBCR | nitroglycerin (intra-anal) | 7 | norgestimate-ethinyl estradiol | |
| niacinamide TABS 100 MG | nitroglycerin CPCR | 7 | (triphasic) | 34 |
| niacinamide TABS 500 MG | nitroglycerin PT24 | 7 | norgestimate-ethinyl estradiol | 34 |
| nicardipine hcl CAPS | | | norgestrel & ethinyl estradiol 30 | |
| | | | MCG-0.3 MG | 34 |
| | | | NORMOSOL-M/D5W | 53 |

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| NORMOSOL-R | 53 | nystatin (topical) OINT | 38 | omeprazole TBEC | 63 |
| nortriptyline hcl CAPS | 14 | nystatin (topical) POWD EX | 38 | omeprazole-sodium bicarbonate CAPS 1100 MG-20 MG | 63 |
| nortriptyline hcl SOLN | 14 | nystatin TABS | 17 | OMNIFLEX DIAPHRAGM | 50 |
| NORVIR PACK | 30 | nystatin-triamcinolone CREA | 38 | ONCASPAR | 26 |
| NORVIR SOLN | 30 | nystatin-triamcinolone OINT | 38 | ondansetron hcl SOLN IJ 4 MG/2ML . 16 | |
| NOVA MAX PLUS KETONE TESTSTRIPS | 42 | octreotide acetate SOLN | 45 | ondansetron hcl SOLN OR 4 MG/5ML | 16 |
| NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUPN | 16 | ODEFSEY | 30 | ondansetron hcl SOSY | 16 |
| NOVOLIN 70/30 SUSP | 16 | ODOMZO | 24 | ondansetron hcl TABS 24 MG | 16 |
| NOVOLIN N FLEXPEN SUPN | 16 | OFEV | 61 | ondansetron hcl TABS 4 MG | 17 |
| NOVOLIN N SUSP | 16 | ofloxacin (ophth) | 57 | ondansetron hcl TABS 8 MG | 16 |
| NOVOLIN R FLEXPEN SOPN IJ .. | 16 | ofloxacin (otic) | 58 | ondansetron TBDP 4 MG | 17 |
| NOVOLIN R SOLN IJ | 16 | ofloxacin 300 MG, 400 MG | 45 | ondansetron TBDP 8 MG | 17 |
| NOXAFIL SUSP (posaconazole) .. | 17 | OGIVRI | 24 | ONE VITE WOMENS PRENATALVITAMIN PLUS TABS | 55 |
| NP THYROID 120 TABS | 62 | olanzapine SOLR | 28 | ONE VITE WOMENS PRENATALVITAMIN TABS | 55 |
| NP THYROID 15 TABS | 62 | olanzapine TABS 2.5 MG, 5 MG .. | 28 | ONETOUCH DELICA SAFETY LANCING DEVICE | 51 |
| NP THYROID 30 TABS | 62 | olanzapine TABS 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG | 29 | ONETOUCH DELICA SAFETY LANCING DEVICE 30G | 51 |
| NP THYROID 60 TABS | 62 | olanzapine TBDP 20 MG | 29 | OPILL | 35 |
| NP THYROID 90 TABS | 62 | olanzapine TBDP 5 MG, 10 MG, 15 MG | 29 | OPSUMIT | 33 |
| NUBEQA | 24 | olmesartan medoxomil | 19 | ORENITRAM TBCR | 32 |
| NUCALA SOAJ | 8 | olmesartan medoxomil-amlodipine- hydrochlorothiazide | 20 | ORILISSA | 44 |
| NUCALA SOLR | 8 | olmesartan medoxomil- hydrochlorothiazide | 20 | ORKAMBI PACK 125 MG-100 MG, 188 MG-150 MG | 61 |
| NUCALA SOSY 100 MG/ML | 8 | olopatadine hcl (nasal) | 56 | ORKAMBI TABS | 61 |
| NUCALA SOSY 40 MG/0.4ML | 8 | olopatadine hcl 0.1 % | 58 | ORLADEYO | 47 |
| NUCYNTA ER TB12 | 5 | olopatadine hcl 0.2 % | 58 | orphenadrine citrate TB12 | 56 |
| NUCYNTA TABS | 5 | omega-3-acid ethyl esters | 18 | oseltamivir phosphate CAPS | 31 |
| NUDEXTA | 61 | omeprazole CPDR | 63 | | |
| NULOJIX | 54 | omeprazole magnesium CPDR | 63 | | |
| nystatin (mouth-throat) | 55 | | | | |
| nystatin (topical) CREA | 38 | | | | |

| | | |
|---|---|---|
| oseltamivir phosphate SUSP 31 | OZEMPIC SOPN15 | paroxetine hcl TB24 25 MG, 37.5 MG13 |
| OSMOPREP 49 | paclitaxel 6 MG/ML, 100 MG/16.7ML, 150 MG/25ML27 | PASER PACK22 |
| OSPHENA 44 | paclitaxel protein-bound particles .27 | pazopanib hcl 26 |
| OTEZLA TABS4 | paliperidone 1.5 MG, 3 MG, 9 MG .28 | PEDIARIX SUSY 62 |
| OTEZLA TBPK4 | paliperidone 6 MG 28 | pediatric multivitamins w/fl CHEW .55 |
| oxacillin sodium IV 10 GM59 | palonosetron hcl SOLN 17 | PEDVAX HIB SUSP 64 |
| oxaliplatin SOLN 50 MG/10ML, 100 MG/20ML 23 | pamidronate disodium SOLN 30 MG/10ML, 90 MG/10ML 43 | peg 3350-kcl-nacl-na sulfate-na ascorbate-ascorbic acid49 |
| oxandrolone7 | PAMIDRONATE DISODIUM SOLN 43 | peg 3350-kcl-sod bicarb-sod chloride-sod sulfate SOLR 6.74 GM- 2.97 GM-5.86 GM-22.74 GM-236 GM49 |
| oxaprozin TABS4 | PANCREAZE CPEP 149900 UNIT- 97300 UNIT-37000 UNIT, 15200 UNIT-8800 UNIT-2600 UNIT, 24600 UNIT-14200 UNIT-4200 UNIT, 61500 UNIT-35500 UNIT-10500 UNIT, 83900 UNIT-54700 UNIT-21000 UNIT, 98400 UNIT-56800 UNIT- 16800 UNIT 42 | PEGASYS SOLN 30 |
| oxazepam CAPS8 | PANRETIN 38 | PEGASYS SOSY 30 |
| OXBRYTA TABS 500 MG 47 | pantoprazole sodium TBEC 20 MG 63 | PEMAZYRE 26 |
| oxcarbazepine SUSP 11 | pantoprazole sodium TBEC 40 MG 63 | pemetrexed disodium SOLR 500 MG 23 |
| oxcarbazepine TABS 150 MG, 300 MG 11 | PARAGARD INTRAUTERINE COPPER CONTRACEPTIVE T380A35 | penciclovir39 |
| oxcarbazepine TABS 600 MG11 | paricalcitol CAPS 44 | penicillamine CAPS54 |
| oxiconazole nitrate CREA38 | paricalcitol SOLN 44 | penicillamine TABS 54 |
| OXISTAT LOTN38 | paroxetine hcl SUSP13 | penicillin g potassium 5000000 UNIT 59 |
| oxybutynin chloride SOLN63 | paroxetine hcl TABS 10 MG 13 | PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO- OSMOTIC DEXTROSE 40000 UNIT/ML, 60000 UNIT/ML59 |
| oxybutynin chloride TABS 5 MG ...63 | paroxetine hcl TABS 20 MG 13 | PENICILLIN G PROCAINE 59 |
| oxybutynin chloride TB2463 | paroxetine hcl TABS 30 MG 13 | penicillin g sodium59 |
| oxycodone hcl T12A 10 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG5 | paroxetine hcl TABS 40 MG 13 | penicillin v potassium SOLR59 |
| oxycodone hcl TABS5 | paroxetine hcl TB24 12.5 MG13 | penicillin v potassium TABS 59 |
| oxycodone w/ acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG6 | | PENTACEL62 |
| oxymorphone hcl TABS5 | | |
| oxymorphone hcl TB12 40 MG6 | | |
| oxymorphone hcl TB12 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG 5 | | |
| OZEMPIC SOPN 2 MG/1.5ML15 | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| pentazocine w/ naloxone hcl | 7 | phentermine hcl CAPS | 1 | 53 | |
| pentoxifylline | 47 | phenytoin CHEW | 12 | PLEGRIDY SOPN | 60 |
| perindopril erbumine 2 MG, 8 MG | 19 | phenytoin sodium extended 100 MG, 200 MG, 300 MG | 12 | PLEGRIDY SOSY SC | 61 |
| perindopril erbumine 4 MG | 19 | phenytoin sodium SOLN | 12 | PLEGRIDY STARTER PACK SOPN | 60 |
| PERJETA | 24 | phenytoin SUSP | 12 | PLEGRIDY STARTER PACK SOSY SC | 60 |
| permethrin CREA | 41 | PHEXXI | 67 | plerixafor | 48 |
| permethrin LIQD EX | 41 | PHOSLYRA SOLN | 46 | PNEUMOVAX 23 | 64 |
| perphenazine TABS | 29 | PHOTOFRIN | 27 | PNEUMOVAX 23/1 DOSE | 64 |
| perphenazine-amitriptyline | 60 | PIFELTRO | 30 | podofilox SOLN | 41 |
| PERSERIS PRSY | 28 | pilocarpine hcl (oral) | 55 | polymyxin b sulfate SOLR | 21 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE SUSP | 66 | pilocarpine hcl SOLN 1 %, 2 %, 4 % | 57 | polymyxin b-trimethoprim | 57 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y SUSP | 66 | pimecrolimus | 41 | POMALYST | 25 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y/2023-24 SUSP | 66 | pimozide | 61 | posaconazole SUSP | 17 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y SUSP | 66 | pindolol TABS | 31 | potassium acetate SOLN 2 MEQ/ML | 53 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y/2023-24 SUSP | 66 | pioglitazone hcl | 16 | potassium bicarbonate TBEF | 53 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/ADULT RTU SUSP | 66 | pioglitazone hcl-glimepiride | 14 | potassium chloride CPCR | 54 |
| PHEBURANE PLLT | 44 | pioglitazone hcl-metformin hcl TABS | 14 | potassium chloride in dextrose & sodium chloride 5 %-0.075 %-0.45 %, 5 %-0.15 %-0.9 %, 5 %-10 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.2 %, 5 %-20 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.9 %, 5 %-30 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.9 % | 53 |
| phenazopyridine hcl TABS 100 MG, 100 MG, 200 MG | 47 | piperacillin sodium-tazobactam sodium | 59 | potassium chloride in dextrose 5 %-20 MEQ/L | 53 |
| phendimetrazine tartrate TABS | 1 | PIQRAY 200MG DAILY DOSE | 26 | potassium chloride in nacl 20 MEQ/L-0.45 %, 20 MEQ/L-0.9 %, 40 MEQ/L-0.9 % | 53 |
| phenelzine sulfate | 13 | PIQRAY 250MG DAILY DOSE | 26 | potassium chloride microencapsulated crystals er | 53 |
| phenobarbital ELIX | 48 | PIQRAY 300MG DAILY DOSE | 26 | potassium chloride PACK OR 20 | |
| phenobarbital TABS 15 MG, 16.2 MG, 30 MG, 32.4 MG, 64.8 MG, 97.2 MG, 100 MG | 48 | pirfenidone CAPS | 61 | | |
| phenoxybenzamine hcl | 19 | pirfenidone TABS 267 MG, 801 MG | 61 | | |
| | | pirfenidone TABS 534 MG | 61 | | |
| | | piroxicam CAPS | 4 | | |
| | | PLASMA-LYTE A (electrolyte-a) | 53 | | |
| | | PLASMA-LYTE-148 (electrolyte-148) | | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| MEQ | 54 | prednisolone acetate (ophth) | 58 | PRENATAL ONE DAILY TABS | 55 |
| POTASSIUM CHLORIDE SOLN IV 10 MEQ/50ML (potassium chloride) 54 | | PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE | 58 | PRENATAL PLUS TABS | 55 |
| potassium chloride SOLN IV 2 MEQ/ML, 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML | 54 | prednisolone sodium phosphate SOLN 5 MG/5ML, 6.7 MG/5ML, 10 MG/5ML, 15 MG/5ML, 25 MG/5ML 35 | | PRENATAL PLUS VITAMIN ANDMINERAL TABS | 55 |
| potassium chloride TBCR 8 MEQ, 10 MEQ | 54 | prednisolone sodium phosphate TBDP | 35 | PRENATAL TABS | 56 |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/LACTATED RINGERS | 53 | prednisolone SOLN | 36 | PRENATAL VITAMIN & MINERAL TABS | 55 |
| POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE 20 MEQ/L-0.45 % (potassium chloride in nacl) | 53 | prednisolone TABS | 36 | PRENATAL VITAMIN TABS | 55 |
| potassium citrate (alkalinizer) TBCR 10 MEQ, 1080 MG | 46 | prednisone SOLN | 36 | PRENATAL VITAMIN/IRON TABS | 55 |
| potassium phosphates 236 MG/ML- 224 MG/ML | 53 | prednisone TABS 1 MG, 5 MG | 36 | PRENATAL VITAMINS PLUS LOW IRON TABS | 55 |
| PR BENZOYL PEROXIDE WASH LIQD | 37 | prednisone TABS 2.5 MG, 10 MG, 20 MG, 50 MG | 36 | PRENATAL VITAMINS TABS 120 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-8 MCG-1.7 MG-20 MG-28 MG-200 MG-1.8 MG-25 MG-4000 UNIT-30 UNIT | 55 |
| pralatrexate 20 MG/ML | 23 | prednisone TBPK | 36 | PRENATRIX TABS | 56 |
| pramipexole dihydrochloride TABS 0.125 MG | 28 | pregabalin (once-daily) 330 MG ... | 61 | PRENATRYL TABS | 56 |
| pramipexole dihydrochloride TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG, 1.5 MG | 28 | pregabalin (once-daily) 82.5 MG, 165 MG | 61 | PREPLUS TABS | 56 |
| prasugrel hcl | 47 | pregabalin CAPS 225 MG, 300 MG 11 | | PREVNAR 13 | 64 |
| pravastatin sodium | 19 | pregabalin CAPS 25 MG, 50 MG, 75 MG, 100 MG, 150 MG, 200 MG ... | 12 | PREVNAR 20 | 64 |
| praziquantel | 7 | pregabalin SOLN | 12 | PREZCOBIX | 30 |
| prazosin hcl CAPS | 19 | PREHEVBRIO | 66 | PREZISTA SUSP | 30 |
| PRECISION XTRA | 42 | PREMARIN | 67 | PREZISTA TABS (darunavir) | 30 |
| PRED MILD | 58 | PREMARIN SOLR | 45 | PREZISTA TABS 75 MG, 150 MG | 30 |
| PRED-G SUSP | 58 | PREMARIN TABS | 45 | PRIFTIN | 22 |
| prednicarbate OINT | 41 | PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC | 50 | primaquine phosphate TABS | 22 |
| | | PREMPHASE | 45 | primidone 50 MG, 250 MG | 12 |
| | | PREMPRO | 45 | PRIORIX SUSR | 66 |
| | | PRENATAL MULTIVITAMIN TABS | | PROAIR DIGIHALER | 9 |
| | | 55 | | PROAIR RESPICLICK AEPB | 9 |
| | | | | probenecid | 47 |

| | | |
|---|---|--|
| procainamide hcl SOLN 500 MG/ML . 8 | PULMOZYME 61 | RA PRENATAL FORMULA/FOLICACID TABS 56 |
| prochlorperazine 29 | PX PRENATAL MULTIVITAMINS TABS 56 | RA PRENATAL TABS 56 |
| prochlorperazine maleate TABS ... 29 | pyrazinamide 22 | rabeprazole sodium TBEC 63 |
| PROCRIT 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML 48 | pyridostigmine bromide SOLN OR 22 | raloxifene hcl 44 |
| PROCRIT 40000 UNIT/ML 48 | pyridostigmine bromide TABS 60 MG 22 | ramelteon 49 |
| progesterone CAPS 60 | pyridostigmine bromide TBCR 22 | ramipril CAPS 19 |
| PROGRAF PACK 54 | pyrimethamine 22 | ranitidine hcl TABS 150 MG 63 |
| PROGRAF SOLN 54 | QC PRENATAL TABS 56 | ranolazine TB12 1000 MG 7 |
| PROLASTIN-C SOLN 61 | QINLOCK 26 | ranolazine TB12 500 MG 7 |
| PROLEUKIN 27 | QUADRACEL SUSP 62 | rasagiline mesylate 28 |
| PROLIA SOSY 43 | QUADRACEL SUSY 62 | REALITY LATEX CONDOMS/LUBRICATED MISC .. 50 |
| promethazine hcl SOLN OR 6.25 MG/5ML 18 | quetiapine fumarate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG, 200 MG 29 | REALITY LATEX/ULTRA TEXTURED DEVI 50 |
| promethazine hcl SUPP 12.5 MG, 25 MG 18 | quetiapine fumarate TABS 300 MG, 400 MG 29 | REALITY LATEX/ULTRA THIN DEVI 50 |
| promethazine hcl SUPP 50 MG ... 18 | quetiapine fumarate TB24 300 MG, 400 MG 29 | REBIF REBIDOSE SOAJ 61 |
| promethazine hcl TABS 18 | quetiapine fumarate TB24 50 MG, 150 MG, 200 MG 29 | REBIF REBIDOSE TITRATIONPACK SOAJ 61 |
| propafenone hcl CP12 8 | quinapril hcl 20 MG, 40 MG 19 | REBIF SOSY 61 |
| propafenone hcl TABS 8 | quinapril hcl 5 MG, 10 MG 19 | REBIF TITRATION PACK SOSY .. 61 |
| proparacaine hcl 57 | quinapril hcl 5 MG, 10 MG 19 | RECOMBIVAX HB SUSP 66 |
| propranolol hcl CP24 31 | quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG 20 | RECOMBIVAX HB SUSY 66 |
| propranolol hcl SOLN OR 20 MG/5ML, 40 MG/5ML 31 | quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG 20 | RECTIV (nitroglycerin (intra-anal)) . 7 |
| propranolol hcl TABS 31 | quinapril-hydrochlorothiazide 25 MG- 20 MG 20 | REGRANEX 41 |
| propylthiouracil 62 | quinidine sulfate TABS 8 | RELENZA DISKHALER 31 |
| protriptyline hcl 14 | quinine sulfate CAPS 324 MG 22 | RELEXXII TBCR 27 MG 2 |
| PROVISC SOSY 58 | QUZYTIR SOLN IV 18 | RELEXXII TBCR 36 MG, 54 MG ... 2 |
| PTS PANELS KETONE TEST 42 | QVAR REDIHALER 9 | RELION 2-IN-1 LANCET DEVICES 30G 51 |
| PULMICORT FLEXHALER AEPB .. 9 | | RELION 2-IN-1 LANCING DEVICE |

| | | | | | |
|------------------------------------|----|-------------------------------------|----|-----------------------------------|----|
| 25G | 51 | risedronate sodium TABS 35 MG .. | 43 | rufinamide TABS 400 MG | 12 |
| RELION 2-IN-1 LANCING DEVICE | | risedronate sodium TABS 5 MG, 30 | | RUKOBIA | 30 |
| 30G | 51 | MG | 43 | RUXIENCE | 23 |
| RELION KETONE TEST STRIPS | | risedronate sodium TBEC | 43 | RYBELSUS TABS | 15 |
| STRP | 42 | RISPERDAL CONSTA (risperidone | | salsalate | 4 |
| RELION TRUE METRIX | | microspheres) | 28 | SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT .. | 45 |
| BLOODGLUCOSE TEST STRIPS | | risperidone microspheres | 28 | SANTYL OINT | 41 |
| STRP | 42 | risperidone SOLN | 28 | sapropterin dihydrochloride | |
| RENFLEXIS | 46 | risperidone TABS | 28 | PACK .. | 44 |
| repaglinide 0.5 MG, 1 MG | 16 | risperidone TBDP | 28 | sapropterin dihydrochloride | |
| repaglinide 2 MG | 16 | ritonavir TABS | 30 | TABS .. | 44 |
| REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM | | rivastigmine tartrate CAPS | 60 | SAVELLA TABS | 60 |
| SOCT | 19 | rizatriptan benzoate TABS 10 MG .. | 52 | SAVELLA TITRATION PACK MISC | |
| REPATHA SOSY | 19 | rizatriptan benzoate TABS 5 MG .. | 52 | 60 | |
| REPATHA SURECLICK SOAJ | 19 | rizatriptan benzoate TBDP 10 MG .. | 52 | saxagliptin hcl | 15 |
| RETACRIT | 48 | rizatriptan benzoate TBDP 5 MG .. | 52 | saxagliptin-metformin hcl 1000 | |
| RETEVMO | 26 | roflumilast | 9 | MG- | |
| RETROVIR IV INFUSION SOLN .. | 30 | romidepsin SOLR | 26 | 2.5 MG | 14 |
| REXULTI | 29 | ropinirole hydrochloride TABS | 28 | saxagliptin-metformin hcl 1000 | |
| ribavirin (hepatitis c) CAPS | 30 | ropinirole hydrochloride TB24 2 MG, | | MG, 500 MG-5 MG | 14 |
| ribavirin (hepatitis c) TABS 200 | | 4 MG, 6 MG | 28 | scopolamine | 17 |
| MG | | ropinirole hydrochloride TB24 8 MG, | | SELECT INSULIN SYRINGES | 51 |
| 31 | | 12 MG | 28 | SELECT INSULIN SYRINGES | 52 |
| RIDAURA | 3 | rosuvastatin calcium TABS | 19 | SELECT LANCETS | 51 |
| rifabutin | 22 | ROTARIX SUSP | 66 | selegiline hcl CAPS | 28 |
| rifampin CAPS | 22 | ROTARIX SUSR | 66 | selegiline hcl TABS | 28 |
| rifampin SOLR | 22 | ROTATEQ SOLN | 66 | selenium sulfide LOTN 2.5 % | 39 |
| riluzole TABS | 56 | ROZLYTREK CAPS | 26 | SELZENTRY SOLN | 30 |
| rimantadine hydrochloride TABS .. | 31 | RUBRACA | 26 | SELZENTRY TABS 25 MG, 75 MG | |
| ringer's | 53 | rufinamide SUSP | 12 | 30 | |
| ringer's irrigation | 54 | rufinamide TABS 200 MG | 12 | SEREVENT DISKUS | 9 |
| RINVOQ | 2 | | | sertraline hcl CONC | 13 |
| risedronate sodium TABS 150 MG | 43 | | | sertraline hcl TABS 100 MG | 13 |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| sevelamer carbonate PACK | 46 | sodium chloride SOLN IV 0.45 %, 0.9 %, 3 %, 4 MEQ/ML, 5 % | 54 | SOVALDI TABS 400 MG | 31 |
| sevelamer carbonate TABS | 46 | sodium citrate & citric acid | 46 | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE SUSP | 66 |
| SHINGRIX | 66 | sodium fluoride CHEW 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2.2 MG | 53 | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSP | 66 |
| SIGNIFOR | 45 | sodium phenylbutyrate POWD | 44 | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSY | 66 |
| sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SOLN | 33 | sodium phenylbutyrate TABS | 44 | spinosad | 41 |
| sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SUSR | 33 | sodium polystyrene sulfonate POWD 54 | | SPIRIVA HANDIHALER CAPS (tiotropium bromide monohydrate) .. | 9 |
| sildenafil citrate (pulmonary hypertension) TABS | 33 | sodium polystyrene sulfonate SUSP OR 15 GM/60ML | 54 | SPIRIVA RESPIMAT AERS | 9 |
| sildenafil citrate | 32 | sodium sulfate-potassium sulfate- magnesium sulfate | 49 | spironolactone & hydrochlorothiazide | 43 |
| silodosin | 47 | SOFOSBUVIR/VELPATASVIR TABS | 31 | spironolactone TABS | 43 |
| silver sulfadiazine | 39 | SOLIFENACIN SUCCINATE TABS | 63 | SPRAVATO 56MG DOSE | 13 |
| SIMPONI ARIA SOLN | 3 | SOLU-CORTEF 100 MG, 500 MG, 1000 MG | 36 | SPRAVATO 84MG DOSE | 13 |
| SIMULECT | 54 | SOLU-CORTEF 250 MG | 36 | SPRYCEL | 26 |
| simvastatin TABS | 19 | SOLU-MEDROL 2 GM | 36 | stannous fluoride CONC | 55 |
| sirolimus TABS | 54 | SOMAVERT 10 MG, 15 MG, 20 MG . 44 | | stavudine CAPS | 30 |
| SIRTURO | 22 | SORafenib tosylate | 26 | STELARA 130 MG/26ML | 46 |
| SIVEXTRO TABS | 21 | SORBITOL 3 % | 46 | STELARA SOLN 45 MG/0.5ML ... | 39 |
| SKYLA | 35 | SORBITOL/MANNITOL IRRIGATION | 46 | STELARA SOSY 45 MG/0.5ML ... | 39 |
| SKYRIZI PEN SOAJ | 39 | sotalol hcl (afib/af) | 31 | STELARA SOSY 90 MG/ML | 39 |
| SKYRIZI PSKT | 39 | sotalol hcl TABS 240 MG | 31 | STENDRA | 32 |
| SKYRIZI SOCT | 46 | sotalol hcl TABS 80 MG, 120 MG, 160 MG | 32 | STIMATE SOLN NA | 44 |
| SKYRIZI SOSY | 39 | SOVALDI TABS 200 MG | 31 | STIOLTO RESPIMAT | 9 |
| SLYND | 35 | | | STIVARGA | 26 |
| SM PRENATAL VITAMINS TABS . | 56 | | | streptomycin sulfate SOLR | 2 |
| SODIUM ACETATE SOLN (sodium acetate) | 53 | | | STRIBILD | 30 |
| sodium acetate SOLN | 53 | | | STRIVERDI RESPIMAT | 9 |
| sodium chloride (gu irrigant) 0.9 % | 46 | | | SUBSYS LIQD 100 MCG | 6 |
| sodium chloride (inhalant) NEBU 7 % | 36 | | | SUBSYS LIQD 200 MCG, 400 MCG, | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| 600 MCG | 6 | sumatriptan succinate SOCT | 52 | TAKHZYRO SOLN | 47 |
| SUBSYS LIQD 800 MCG, 1200 MCG, 1600 MCG | 6 | sumatriptan succinate SOLN 6 MG/0.5ML | 52 | TAKHZYRO SOSY | 47 |
| sucralfate SUSP | 63 | sumatriptan succinate TABS | 52 | TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 26 |
| sucralfate TABS | 63 | sumatriptan-naproxen sodium | 52 | tamoxifen citrate TABS | 24 |
| sulconazole nitrate CREA | 38 | sunitinib malate 12.5 MG, 25 MG, 50 MG | 26 | tamsulosin hcl | 47 |
| sulconazole nitrate SOLN | 38 | SUNOSI 150 MG | 1 | TASIGNA 150 MG, 200 MG | 26 |
| sulfacetamide sodium (acne) | 37 | SUNOSI 75 MG | 1 | TASIGNA 50 MG | 26 |
| sulfacetamide sodium (ophth) SOLN . 57 | | SYNAREL | 44 | tavorole | 38 |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur CREA 10 %-5 % | 37 | SYNERA PTCH | 41 | tazarotene CREA | 39 |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 10 %-5 % | 37 | SYNJARDY TABS | 15 | TAZVERIK | 26 |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 9 %-4.5 % | 37 | SYNJARDY XR TB24 1000 MG-10 MG, 1000 MG-12.5 MG, 1000 MG-5 MG | 15 | TDVAX SUSP | 62 |
| sulfacetamide sodium-sulfur in urea vehicle EMUL 10 %-10 %-4 % | 37 | SYNJARDY XR TB24 1000 MG-25 MG | 15 | TEFLARO | 34 |
| sulfacetamide sod-prednisolone SOLN | 58 | SYNRIBO | 27 | TEGRETOL SUSP (carbamazepine) . 12 | |
| sulfadiazine TABS | 61 | SYNTHROID TABS (levothyroxine sodium) | 62 | TEGRETOL TABS (carbamazepine) . 12 | |
| sulfamethoxazole-trimethoprim SOLN | 21 | TABLOID | 23 | TEGSEDI | 61 |
| sulfamethoxazole-trimethoprim SUSP | 21 | TABRECTA | 26 | telmisartan | 19 |
| sulfamethoxazole-trimethoprim TABS | 21 | tacrolimus (topical) OINT | 41 | telmisartan-amlodipine | 20 |
| SULFAMYLON CREA | 39 | tacrolimus CAPS | 54 | telmisartan-hydrochlorothiazide .. | 20 |
| sulfasalazine TABS | 46 | tadalafil (pulmonary hypertension) TABS | 33 | temazepam 15 MG, 30 MG | 48 |
| sulfasalazine TBEC | 46 | tadalafil 5 MG | 32 | temazepam 7.5 MG, 22.5 MG | 48 |
| sulindac TABS | 4 | TAFINLAR CAPS | 26 | TEMODAR SOLR | 23 |
| sumatriptan | 52 | TAFINLAR TBSO | 26 | temozolomide CAPS | 23 |
| sumatriptan succinate SOAJ | 52 | tafluprost | 58 | temsirolimus | 26 |
| | | TAGRISSO 40 MG | 24 | TENIVAC INJ | 62 |
| | | TAGRISSO 80 MG | 24 | tenofovir disoproxil fumarate TABS 30 | |
| | | | | terazosin hcl | 19 |
| | | | | terbinafine hcl TABS | 17 |

| | | | | | |
|------------------------------------|----|------------------------------------|----|-------------------------------------|----|
| terbutaline sulfate SOLN | 9 | TIBSOVO | 26 | topiramate TABS 50 MG | 12 |
| terbutaline sulfate TABS | 10 | tigecycline | 62 | topotecan hcl SOLN | 27 |
| terconazole vaginal CREA | 67 | timolol maleate (ophth) SOLG | 57 | topotecan hcl SOLR | 27 |
| terconazole vaginal SUPP | 67 | timolol maleate (ophth) SOLN | 57 | toremifene citrate | 24 |
| teriflunomide | 61 | timolol maleate TABS | 32 | torseamide TABS | 43 |
| teriparatide (recombinant) SOPN .. | 43 | tiopronin TBEC 100 MG | 47 | TRACLEER TBSO | 33 |
| TERIPARATIDE SOPN | 43 | tiopronin TBEC 300 MG | 47 | tramadol hcl TABS 50 MG | 6 |
| TESTOSTERONE CYPIONATE | | tiotropium bromide monohydrate | | tramadol hcl TB24 | 6 |
| SOLN IJ 200 MG/ML | 7 | CAPS | 9 | tramadol-acetaminophen | 6 |
| testosterone cypionate SOLN IM ... | 7 | TIVICAY TABS | 30 | trandolapril 1 MG, 2 MG | 19 |
| testosterone enanthate SOLN IM ... | 7 | tizanidine hcl CAPS | 56 | trandolapril 4 MG | 19 |
| TETANUS/DIPHTHERIA TOXOIDS- | | tizanidine hcl TABS | 56 | trandolapril-verapamil hcl 180 MG-2 | |
| ADSORBED ADULT SUSP | 62 | tobramycin (ophth) SOLN | 57 | MG, 240 MG-1 MG | 20 |
| tetrabenazine | 60 | tobramycin NEBU | 2 | trandolapril-verapamil hcl 240 MG-2 | |
| tetracycline hcl CAPS | 62 | tobramycin sulfate SOLN IJ 10 | | MG, 240 MG-4 MG | 20 |
| THALOMID | 54 | MG/ML, 40 MG/ML, 80 MG/2ML ... | 2 | tranexamic acid SOLN 1000 | |
| theophylline ELIX | 10 | tobramycin-dexamethasone SUSP | | MG/10ML | 48 |
| theophylline SOLN | 10 | 58 | | tranexamic acid TABS | 48 |
| theophylline TB12 | 10 | TODAY SPONGE MISC | 67 | tranylcypromine sulfate | 13 |
| theophylline TB24 | 10 | tolcapone | 27 | travoprost SOLN | 58 |
| THERANATAL CORE NUTRITION | | tolmetin sodium CAPS | 4 | TRAZIMERA | 24 |
| TABS | 56 | tolmetin sodium TABS 600 MG | 4 | trazodone hcl TABS | 13 |
| THIOLA EC TBEC 100 MG | | TOLSURA CAPS | 17 | TRECATOR | 22 |
| (tiopronin) | 47 | tolterodine tartrate CP24 | 63 | TRELEGY ELLIPTA | 10 |
| THIOLA EC TBEC 300 MG | | tolterodine tartrate TABS | 63 | TRELSTAR MIXJECT | 24 |
| (tiopronin) | 47 | tolvaptan TABS | 45 | TREMFYA SOPN | 39 |
| thioridazine hcl | 29 | topiramate CPSP 15 MG | 12 | TREMFYA SOSY | 39 |
| thiotepa 15 MG | 23 | topiramate CPSP 25 MG | 12 | treprostinil SOLN IJ | 32 |
| thiothixene | 29 | topiramate CS24 | 12 | tretinoin (chemotherapy) | 27 |
| THYMOGLOBULIN | 54 | topiramate TABS 200 MG | 12 | tretinoin CREA 0.025 %, 0.05 %, 0.1 | |
| THYROGEN 0.9 MG | 42 | topiramate TABS 25 MG, 100 MG .. | 12 | % | 37 |
| tiagabine hcl | 12 | | | | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| tretinoin GEL 0.01 %, 0.025 % | 37 | trifluridine | 57 | EXTRASTRENGTH MISC | 50 |
| tretinoin microsphere 0.1 % | 37 | trihexyphenidyl hcl SOLN | 27 | TRUSTEX LUBRICATED MISC | 51 |
| TREXALL TABS 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG | 23 | trihexyphenidyl hcl TABS | 27 | TRUSTEX LUBRICATED/RIBBED/STUDED MISC | 50 |
| triamcinolone acetonide (mouth) | 55 | TRIJARDY XR 1000 MG-2.5 MG-12.5 MG, 1000 MG-2.5 MG-5 MG | 15 | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA LARGE MISC | 50 |
| triamcinolone acetonide (nasal) AERO | 56 | TRIJARDY XR 1000 MG-5 MG-10 MG, 1000 MG-5 MG-25 MG | 15 | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA STRENGTH MISC | 51 |
| triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.025 % | 41 | TRIKAFTA TBPK 100 MG-50 MG | 61 | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 51 |
| triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.1 % | 41 | trimethobenzamide hcl CAPS | 17 | TRUSTEX NATURAL CONDOMS +LUBE/LUBRICATED MISC | 51 |
| triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.5 % | 41 | trimethoprim TABS | 21 | TRUSTEX WITH NONOXYNOL-9/RIBBED/STUDED MISC | 51 |
| triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.025 % | 41 | trimipramine maleate CAPS | 14 | TRUSTEX/RIA LUBRICATED MISC | 51 |
| triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.1 % | 41 | TRINTELLIX | 13 | TRUSTEX/RIA LUBRICATED SPERMICIDE MISC | 51 |
| triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.025 %, 0.1 % | 41 | TRIUMEQ TABS | 30 | TRUSTEX/RIA LUBRICATED SPERMICIDE MISC | 51 |
| triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.5 % | 41 | TRIZIVIR | 30 | TRUXIMA | 23 |
| triamcinolone acetonide SUSP 40 MG/ML, 200 MG/5ML, 400 MG/10ML | 36 | tropicamide SOLN 0.5 % | 57 | TUKYSA | 24 |
| triamcinolone acetonide-dimethicone-silicone | 41 | tropicamide SOLN 1 % | 57 | TURALIO | 26 |
| triamterene & hydrochlorothiazide CAPS 25 MG-37.5 MG | 43 | tropium chloride CP24 | 63 | TUZISTRA XR | 36 |
| triamterene & hydrochlorothiazide TABS | 43 | tropium chloride TABS | 63 | TWINRIX SUSY | 66 |
| triamterene CAPS | 43 | TRUE METRIX BLOOD GLUCOSETEST STRIPS STRP | 42 | TWIRLA | 35 |
| triazolam | 49 | TRUE METRIX CONTROL SOLUTION LEVEL 3 SOLN | 51 | TYBLUME CHEW | 34 |
| TRICARE TABS | 56 | TRUE METRIX SELF MONITORING BLOOD GLUCOSE STRIPS STRP | 42 | TYBOST | 30 |
| trientine hcl 250 MG | 54 | TRULICITY | 15 | TYMLOS | 43 |
| trifluoperazine hcl TABS | 29 | TRUMENBA | 64 | TYVASO REFILL SOLN IN | 33 |
| | | TRUSTEX COLOR CONDOMS + LUBE MISC | 50 | | |
| | | TRUSTEX LUBRICATED EXTRALARGE MISC | 50 | | |
| | | TRUSTEX LUBRICATED | | | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|--|----|
| TYVASO SOLN IN | 33 | vancomycin hcl SOLR OR 25 MG/ML, 50 MG/ML, 250 MG/5ML .. | 21 | vilazodone hcl TABS | 14 |
| TYVASO STARTER SOLN IN | 33 | VAQTA | 66 | vincristine sulfate | 27 |
| UBRELVY | 52 | varenicline tartrate TABS | 61 | vinorelbine tartrate 10 MG/ML | 27 |
| UCERIS (budesonide (intrarectal)) .. | 7 | varenicline tartrate TBPK | 61 | VIRACEPT TABS 250 MG | 30 |
| UDENYCA ONBODY SOSY | 48 | VARIVAX INJ | 66 | VIRACEPT TABS 625 MG | 30 |
| UDENYCA SOAJ | 48 | VARUBI TBPK | 17 | VIREAD POWD | 30 |
| UDENYCA SOSY | 48 | VAXNEUVANCE | 64 | VIREAD TABS 150 MG, 200 MG, 250 MG | 30 |
| UPTRAVI TABS 200 MCG | 33 | VECAMYL | 20 | VISTOGARD | 16 |
| UPTRAVI TABS 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG, 1000 MCG, 1200 MCG, 1400 MCG, 1600 MCG | 33 | VECTIBIX 100 MG/5ML | 24 | VITAMIN D2 TABS 400 UNIT | 67 |
| UPTRAVI TITRATION PACK TBPK 33 | | VELPHORO | 46 | VITATHELY/GINGER TABS | 56 |
| ursodiol CAPS | 45 | venlafaxine hcl CP24 150 MG | 14 | VITRAKVI CAPS | 26 |
| ursodiol TABS | 45 | venlafaxine hcl CP24 37.5 MG | 14 | VITRAKVI SOLN | 26 |
| UVADEX | 27 | venlafaxine hcl CP24 75 MG | 14 | VIZIMPRO | 24 |
| valacyclovir hcl 1 GM, 1000 MG ... | 31 | venlafaxine hcl TABS | 14 | VORAXAZE | 27 |
| valacyclovir hcl 500 MG | 31 | venlafaxine hcl TB24 150 MG | 14 | voriconazole TABS | 17 |
| valganciclovir hcl TABS | 30 | venlafaxine hcl TB24 37.5 MG, 75 MG, 225 MG | 14 | VOTRIENT (pazopanib hcl) | 26 |
| valproate sodium SOLN OR 250 MG/5ML | 12 | verapamil hcl CP24 100 MG, 200 MG, 300 MG | 32 | VYNDAMAX | 33 |
| valproic acid CAPS | 12 | verapamil hcl CP24 120 MG, 180 MG, 240 MG, 360 MG | 32 | VYNDAQEL | 33 |
| valrubicin | 25 | verapamil hcl SOLN 2.5 MG/ML ... | 32 | VYVANSE CAPS | 1 |
| valsartan TABS | 19 | verapamil hcl TABS | 32 | warfarin sodium TABS | 10 |
| valsartan-hydrochlorothiazide | 20 | verapamil hcl TBCR | 32 | water for irrigation, sterile | 54 |
| VALTOCO 10 MG DOSE LIQD ... | 11 | VEREGEN | 37 | WESTAB PLUS TABS | 56 |
| VALTOCO 15 MG DOSE LQPK ... | 11 | VERZENIO | 26 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 60 | 51 |
| VALTOCO 20 MG DOSE LQPK ... | 11 | VICTOZA | 15 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 65 | 51 |
| VALTOCO 5 MG DOSE LIQD | 11 | vigabatrin PACK | 12 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 70 | 51 |
| vancomycin hcl CAPS | 21 | vigabatrin TABS | 12 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 75 | 51 |
| vancomycin hcl SOLR IV 1 GM, 10 GM, 500 MG, 1000 MG | 21 | VIIBRYD STARTER PACK KIT ... | 13 | WIDE-SEAL SILICONE | |

| | | | | |
|---|----|---|------------------------|----|
| DIAPHRAGM KIT 80 | 51 | XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY 25 | zidovudine SYRP | 30 |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 85 | 51 | XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY 25 | zidovudine TABS | 30 |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 90 | 51 | XTAMPZA ER | ZIEXTENZO | 48 |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 95 | 51 | XTANDI CAPS | zileuton TB12 | 9 |
| XALKORI CAPS | 26 | XTANDI TABS 40 MG | ziprasidone hcl | 28 |
| XARELTO STARTER PACK TBPK 10 | | XTANDI TABS 80 MG | ZIRABEV | 23 |
| XARELTO SUSR | 10 | XULTOPHY 100/3.6 | ZIRGAN GEL | 57 |
| XARELTO TABS 10 MG, 20 MG | 10 | YERVOY | ZOLADEX 10.8 MG | 24 |
| XARELTO TABS 2.5 MG, 15 MG | 10 | YONSA | ZOLADEX 3.6 MG | 24 |
| XELJANZ SOLN | 2 | zafirlukast | zoledronic acid CONC | 43 |
| XELJANZ TABS 10 MG | 2 | zaleplon 10 MG | zoledronic acid SOLN | 43 |
| XELJANZ TABS 5 MG | 2 | zaleplon 5 MG | ZOLINZA | 26 |
| XELJANZ XR TB24 | 2 | ZALTRAP 100 MG/4ML | zolmitriptan SOLN | 52 |
| XEOMIN | 56 | ZANOSAR | zolmitriptan TABS | 53 |
| XERAIVA | 61 | ZARONTIN CAPS (ethosuximide) | zolmitriptan TBDP | 53 |
| XGEVA SOLN | 43 | ZARXIO | zolpidem tartrate TABS | 49 |
| XHANCE EXHU | 56 | ZEJULA CAPS | zolpidem tartrate TBCR | 49 |
| XIFAXAN 200 MG | 21 | ZEJULA TABS 100 MG | zonisamide CAPS | 12 |
| XIFAXAN 550 MG | 21 | ZEJULA TABS 200 MG, 300 MG | ZONTIVITY | 47 |
| XIGDUO XR 1000 MG-10 MG, 500 MG-10 MG, 500 MG-5 MG | 15 | ZEJULA TABS 200 MG, 300 MG | ZORBTIVE SC | 44 |
| XIGDUO XR 1000 MG-2.5 MG, 1000 MG-5 MG | 15 | ZELBORAF | ZYDELIG | 26 |
| XOLAIR SOLR | 8 | ZENPEP CPEP 105000 UNIT-79000 UNIT-25000 UNIT, 14000 UNIT- 10000 UNIT-3000 UNIT, 168000 UNIT-126000 UNIT-40000 UNIT, 24000 UNIT-17000 UNIT-5000 UNIT, 42000 UNIT-32000 UNIT-10000 UNIT, 63000 UNIT-47000 UNIT- 15000 UNIT, 84000 UNIT-63000 UNIT-20000 UNIT | ZYLET | 58 |
| XOLAIR SOSY 150 MG/ML | 8 | ZENPEP CPEP 252600 UNIT- 189600 UNIT-60000 UNIT | | |
| XOLAIR SOSY 75 MG/0.5ML | 8 | zidovudine CAPS | | 30 |
| XOSPATA | 26 | | | |
| XPOVIO | 25 | | | |

